



Tòa so n : S 2 inh L , Hoàn Ki m, Hà N i
i n tho i : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin@ilssa.org.vn Website : www.ilssa.org.vn

T ng Biên t p:
PGS.TS. NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

Phó T ng Biên t p:
PGS.TS. NGUYỄN BÁNG C

Tr ng ban Biên t p:
TS. BÙI S TU N

U viên ban Biên t p:
Ths. TR NH THU NGA
Ths. PH M NG C TOÀN

Ch b n i n t t i
V i n Khoa h c Lao ng và Xã h i

N IDUNG

Nghiên c u và trao i

Trang

1. ánh giá th c tr ng an sinh xã h i i v i dân t c thi u s Vi t Nam -
Ths. Nguy n Bích Ng c, Ths. ng Quyên 5
2. Th c tr ng tr em lang thang Vi t Nam - *NCS. Quách Th Qu ,*
Ths. Th Thanh Huy n 15
3. Tác ng c a tín d ng u ãi cho ng i nghèo i v i gi m
nghèo c a Vi t Nam - *CN. Nguy n Thành Tuân* 24
4. T ng c ng ti p c n d ch v xã h i c b n cho lao ng n di c
trong các doanh nghi p FDI - *TS. Bùi S Tu n, Ths. V Th H i Hà,*
Ths. Nguy n Kh c Tu n 300
5. M c tiêu, quan i m và nh h ng xây d ng l i s ng công nhân
Vi t Nam trong i u ki n CNH-H H và h i nh p qu c t -
PGS.TS. Nguy n Bá Ng c 39
6. Ti m n ng vi c làm xanh Vi t Nam - *TS. Bùi Thái Quyên* 48
7. Mô hình b o hi m ch m sóc dài h n c - Kh n ng ng d ng
vào Vi t Nam - *Ths. Tri u Th Ph ng* 53
8. M t s ki n ngh trong h p tác công - t th c hi n ch ng
trình vi c làm công Vi t Nam - *Ths. Tri u Th Ph ng,*
CN. Tr nh Th Kim Liên 62
9. Gia nh p AEC: thách th c và c h i i v i th tr ng lao ng
Vi t Nam - *Ths. Nguy n Th H nh, Ths. Tr n Th Ng c Anh* 69
10. T ng quan kinh nghi m qu c t v ph ng pháp xác nh ng i
nghèo, h nghèo - *Ths. Nguy n Th V nh Hà* 74
11. Báo cáo tóm t t An sinh xã h i th gi i 2014/15 (d ch) -
Ths. Nguy n Th V nh Hà, Ths. Ph m Th B o Hà 88

Gi i thi u sách m i

96



Office : No. 2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District, Hanoi
Telephone : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin@ilssa.org.vn Website : www.ilssa.org.vn

Editor in Chief:
Assoc.Prof.Dr.
NGUYEN THI LAN HUONG

Deputy Editor in Chief:
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN BA NGOC

Head of editorial board:
Dr. BUI SY TUAN

Members of editorial board:
MA. TRINH THU NGA
MA. PHAM NGOC TOAN

Desktop publishing at Institute of
Labour Science and Social Affairs

CONTENT

<i>Research and exchange</i>	<i>Page</i>
1. Assessment on actual situation of social protection policies for ethnic minorities in Vietnam - <i>MA. Nguyen Bich Ngoc, MA. Dang Do Quyen</i>	5
2. Actual situation of street children in Vietnam - <i>Predoctoral Quach Thi Que - MA. Do Thi Thanh Huyen</i>	15
3. Impacts of preferential credit program for the poor on poverty reduction in Vietnam – <i>BA. Nguyen Thanh Tuan</i>	24
4. Strengthening access to basic social services for female migrant workers in FDI enterprises - <i>Dr. Bui Sy Tuan, MA. Vu Thi Hai Ha, MA. Nguyen Khac Tuan</i>	30
5. Objectives, viewpoints and orientation in building the way of life of Vietnam’s workers in the context of industrialization – modernization and International integration - <i>Assoc.Prof.Dr. Nguyen Ba Ngoc</i>	39
6. The potential of green jobs in Vietnam – <i>Dr. Bui Thai Quyen</i>	48
7. Long-term care insurance model in Germany – applicability in Vietnam - <i>MA. Trieu Thi Phuong</i>	53
8. Some recommendations for public – private partnership to implement public works program in Vietnam - <i>MA. Trieu Thi Phuong, BA. Trinh Thi Kim Lien</i>	62
9. Joining AEC: Challenges and opportunities for Vietnam labour market - <i>MA. Nguyen Thi Hanh, MA. Tran Th Ngoc Anh</i>	69
10. Overview of international experience on targeting the poor and poor households - <i>MA. Nguyen Th Vinh Ha</i>	74
11. Summary report on the world social protection 2014/15 - <i>MA. Nguyen Th Vinh Ha, MA. Pham Thi Bao Ha</i>	88
New books introduction	96

Thư Tòa soạn

Vì chức năng **An sinh xã hội** nên phạm Khoa học Lao động và Xã hội xin gửi tới Quý bạn các bài viết, nghiên cứu an sinh xã hội, trẻ em, nghèo đói, việc làm và sinh kế lao động và những vấn đề liên quan.

Chúng tôi hy vọng tiếp tục nhận được nhiều bài viết, nghiên cứu và các ý kiến bình luận, đóng góp của Quý bạn để chúng tôi ngày càng hoàn thiện hơn.

Mối liên hệ xin gửi về địa chỉ: **Văn Khoa học Lao động và Xã hội**

Số 2 Đinh L, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Telephone : 84-4-38240601

Fax : 84-4-38269733

Email : bantin@ilssa.org.vn

Website : www.ilssa.org.vn

Xin trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

ÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI IV DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

**ThS. Nguyễn Bích Ngọc, ThS. Nguyễn Quyên
Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Tóm tắt: Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã giành nhiều chính sách và nguồn lực ưu tiên phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo an sinh xã hội (ASXH) cho vùng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách ASXH cho vùng DTTS còn nhiều bất cập, tồn tại những hạn chế như hiệu quả của các chính sách, giảm mức tiếp cận và hưởng lợi ASXH của DTTS. Qua việc đánh giá thực trạng chính sách hiện hành, bài viết khuyến nghị chung nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH cho vùng DTTS trong thời gian tới.

Từ khóa: an sinh xã hội, dân tộc thiểu số

Summary: Over the past years, The Party and State have had many policies and prioritized resources for comprehensive social - economic development, infrastructure, poverty reduction, human resource development and social protection for ethnic minorities. Apart from achievements, social protection for ethnic minorities remained many shortcomings, which affected efficiency of policies, lowered access levels and benefits from social protection of ethnic minorities. By assessing actual situation of current policies, the article proposed some general recommendations to improve social protection policy system for ethnic minorities in the coming time.

Key words: social protection, ethnic minorities

Đảm bảo an sinh xã hội cho vùng dân tộc thiểu số là ghi pháp cơ bản giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân và góp phần ổn định chính trị xã hội. Nhà nước luôn quan tâm, ưu tiên cho vùng núi, vùng bào dân tộc thiểu số, các huyện nghèo, xã thôn bản có nhiều khó khăn, xã bãi ngang ven biển, hải đảo; thực hiện toàn diện các chính sách hỗ trợ, giúp vùng bào các dân tộc thiểu số. Hệ thống chính sách an sinh xã hội cho vùng bào dân tộc thiểu số đã có bước tiến đáng kể và toàn diện, bao quát các lĩnh vực an sinh xã hội giảm nghèo, tạo việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội (giáo dục, y tế, nhà ở, sức khỏe, thông tin) đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho vùng bào các dân tộc.

I. Chính sách an sinh xã hội hỗ trợ chuyển biến tích cực nông công nhân bảo đảm dân tộc thiểu số

Vấn đề, những chính sách ASXH và việc bảo đảm DTTS khá toàn diện, bao quát các lĩnh vực. Chính phủ đang triển khai hàng loạt các chương trình, dự án nhằm hỗ trợ chuyển biến bền vững, toàn diện vùng có đông đồng bào DTTS. Theo rà soát của Ủy ban Dân tộc năm 2014, hiện có 130 văn bản quy phạm pháp luật đang thi hành trên toàn vùng dân tộc và miền núi. Trong lĩnh vực ASXH, có trên 70 chính sách đang thi hành nhằm cải thiện mức sống của gia đình nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (giáo dục, y tế), chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy sản xuất hàng hóa và liên kết thị trường, lao động, tham gia thị trường lao động. Trong đó, giáo dục có khoảng 20 chính sách, y tế có 16 chính sách, nhà ở và điện có 8 chính sách, nơng nghiệp và văn hóa có 5 chính sách...

Chính sách ASXH hỗ trợ trung tâm trợ giúp (nh chính sách trợ cấp, trợ giá và cấp không thu tiền miễn giảm hàng thiết yếu cho người dân vùng dân tộc và miền núi) chuyển sang vai trò phát triển và hỗ trợ trẻ em cho người dân (nh hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ sinh kế và xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, lao động ...).

Nhóm các chính sách hỗ trợ việc làm, mở thu nhập thị trường và giảm nghèo xã hội hỗ trợ việc làm, tham gia thị trường lao động, chuyển đổi cơ cấu việc làm theo hướng đa dạng hóa sinh kế, giảm thất nghiệp, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện cuộc sống, góp phần nâng cao đời sống. Các chính sách: (1) Hỗ trợ tín dụng ưu đãi và miễn lãi để chi trả bảo hiểm 100% xã, phường. Tỷ lệ bảo đảm DTTS vay vốn (27,5%) cao hơn so với các vùng dân tộc Kinh/Hoa (20,3%)¹. Ngày 28/2/2013 thông qua ngân hàng Chính sách xã hội, Nhà nước cho người bảo đảm DTTS vay số tiền là 23.425 tỷ đồng, góp phần phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ việc làm, cải thiện cuộc sống, giảm nghèo cho gần 1 triệu hộ²; (2) Chính sách lao động xã hội hỗ trợ nâng cao chất lượng lao động vùng DTTS: giai đoạn 2010-2012, đã có 848.574 lao động DTTS được đào tạo nghề, vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ người DTTS được hỗ trợ nghề cao nhất. Sau lao động xã hội hỗ trợ đã có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn³; (3) Chính sách

¹ UNDP, Tác động của chương trình 135, qua 10 năm kinh nghiệm hai cuộc khủng hoảng và cuộc khủng hoảng, 2012

² Hồ Lan Phương, Chính sách hỗ trợ vay vốn giảm nghèo, phát triển sản xuất kinh doanh cho người bảo đảm DTTS, Tài liệu hội thảo Ngân sách nhà nước bổ sung ASXH cho người bảo đảm DTTS- Thực trạng và những vấn đề đặt ra, 2013

³ Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Kết quả thực hiện chính sách lao động xã hội cho lao động nông

a lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết cho 16.000 lao động DTTS, trong đó 7.132 lao động DTTS thuộc 62 huyện nghèo (giai đoạn 2010-2013). Các lao động DTTS đi xuất khẩu lao động có việc làm, thu nhập ổn định giúp gia đình thoát nghèo, đầu tư xây dựng nhà, mua sắm tài sản, đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh hiệu quả⁴; (4) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đã giúp cho người bào DTTS tiếp cận tiếp quản sản xuất nông nghiệp, phần thu vào tài nguyên chuyển sang tích lũy áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững; đồng thời nâng cao năng lực làm chủ đất đai cho các xã, trình độ và kỹ năng về xây dựng và quản lý dự án cho cán bộ sinh hoạt là cán bộ xã; (5) Đầu tư vào cơ sở hạ tầng như các công trình giao thông đã tạo điều kiện cho người dân đi lại thuận lợi, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội; đồng thời thu lợi ích hoàn thiện đã nâng cao năng lực tiêu thụ, mở rộng diện tích sản xuất, giúp người dân ổn định sinh hoạt, ổn định, trimy xã, trình độ tiếp cận đầu tư xây dựng kiên cố, đồng bộ các xã, thôn bản giúp

cho người dân nông thôn vùng sâu, vùng xa đi thi đấu sản xuất sinh hoạt hàng ngày; (6) Hỗ trợ, đầu tư sản xuất đã giúp cho những hộ DTTS nghèo, sản xuất khó khăn phát triển sản xuất, ổn định và đi thi đấu cuộc sống: Tính đến cuối năm 2012, các địa phương đã hỗ trợ cho 71.713 hộ; hỗ trợ sản xuất cho 83.563 hộ⁵; (7) Công tác khuyến nông khuyến lâm khuyến ngư thay đổi nhiệm vụ trong sản xuất nông nghiệp dân cư. Từ năm 2007 đến 30/6/2012, đã hoàn thành khuyến nông khuyến lâm khuyến ngư cho 9.827 hộ với 46.187 nhân khẩu, thực hiện khai hoang thêm gần 9.000 ha đất và sản xuất, xây dựng mới hàng trăm công trình thủy lợi, sản xuất, nhà văn hóa, trường mầm non, xây dựng trên 1.000 km đường giao thông nông thôn và 9.827 nhà cho các hộ khuyến nông khuyến lâm khuyến ngư, góp phần thi đấu cuộc sống giảm nghèo vì lợi ích du canh du cư; (8) Chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư có tác động lớn đến đời sống người bào DTTS thông qua khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo, tránh thất nghiệp, góp phần thay đổi nhận thức, cách nghĩ cách làm, xóa bỏ tiếp quản canh tác lạc hậu qua đó góp phần nâng cao thu nhập.

thôn vùng dân tộc thiểu số từ năm 2010 đến 2013, <http://noichinh.vn/>, 07/12/2013

⁴ Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nông dân nông thôn vùng dân tộc thiểu số từ năm 2010 đến 2013, <http://noichinh.vn/>, 07/12/2013

⁵ Nguồn: Báo TBXH: Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững 2 năm (2011-2012); phương án giảm nghèo năm 2013 và những năm tiếp theo năm 2015, ngày 22/4/2013

Chính sách trợ giúp xã hội (TGXH) nhằm bảo đảm thu nhập và các điều kiện sinh sống cơ bản cho người dân (bằng các hình thức và biện pháp khác nhau) cho người dân DTTS gặp rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, thất nghiệp trong cuộc sống không khẩn trương của các thành viên thân và gia đình. Các thành phần: (1) Tất cả các hình thức TGXH được xuyên suốt người DTTS tăng từ 19,4% (năm 2007) lên 38,8% (năm 2012)⁶. Các tính toán của năm 2013 có khoảng 540 nghìn người DTTS đang hưởng chính sách TGXH được xuyên suốt. Tất cả DTTS nhận được trợ cấp xã hội hiện nay so với kinh doanh có nhu cầu đi vào hoàn thiện BKK và các hộ gia đình hưởng chính sách⁷; (2) Công tác cứu trợ khẩn cấp và cứu trợ khẩn cấp của người dân DTTS tăng từ mức khai thác khai thác, góp phần giảm thiểu nhu cầu sống cơ bản của người dân. Giai đoạn 2006-2011, mức bình quân Nhà nước chi khoảng 1000 triệu và khoảng 50-60 nghìn triệu đồng cho các hộ gia đình và người dân nói chung, DTTS nói riêng khác phần thiên tai, nhu cầu sống⁸.

Các chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản: (i) Giáo dục vùng người dân DTTS, vùng sâu, vùng xa có

tiền bối rõ rệt. Mọi người giáo dục mầm non, tiểu học đã bao phủ đến tất cả các thôn bản vùng sâu, vùng xa. Hình thức trợ giúp dân tộc thiểu số và bản trú ngày càng được cải thiện. Tất cả 5 triệu người DTTS có trình độ tiểu học, tiểu học, trung học cơ sở đang tăng ngày càng tăng (ii) Thành công nhất trong chính sách bảo trợ xã hội cho người dân DTTS là việc cung cấp trợ cấp bảo hiểm y tế cho người dân, gần như 100% người nghèo, người DTTS đã được cấp thẻ BHYT. Mọi người có sự tăng ngày càng phát triển, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng tăng; (iii) Chính sách hỗ trợ nhà ở đã hỗ trợ 507.143 hộ trong giai đoạn 2009-2011, trong đó có 224.000 hộ là người dân DTTS. Hỗ trợ các căn nhà cho người dân DTTS và chất lượng quy hoạch, diện tích đất 28-32 m², diện tích căn nhà có diện tích 50-60 m²⁹; (iv) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và phát triển sinh kế nông thôn mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc, góp phần giảm thiểu nhu cầu sống, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn nói chung DTTS nói riêng, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là giảm thiểu người nghèo, người dân DTTS, vùng sâu, vùng xa; (v) Người dân DTTS được thông tin kịp thời về các chính sách của Đảng và Nhà nước; nâng cao ý thức và tinh thần, rút ngắn khoảng

⁶ Tác động của chương trình 135 giai đoạn II qua lăng kính hai cuộc khủng hoảng và cuộc khủng hoảng.

⁷ Các tính chất tác động theo số liệu của Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

⁸ Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Cục Bảo trợ xã hội, Báo cáo tình hình bảo trợ xã hội năm 2011, 2012, 2013, 2014.

⁹ Bộ Xây dựng, Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch 70/NQ-CP năm 2014.

cách và thông tin giữa các vùng, miền. Năm 2013, tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có tỷ lệ hộ gia đình có điện lưới quốc gia đạt 99,8%; tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có tỷ lệ hộ gia đình có điện lưới quốc gia đạt 99,8%; tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có tỷ lệ hộ gia đình có điện lưới quốc gia đạt 87%¹⁰.

Để thực hiện và tiếp tục chính sách giảm nghèo có thay đổi căn bản, thực hiện “đẩy lùi đói nghèo, khó khăn” chuyển sang ưu tiên giảm nghèo và hỗ trợ cho vùng khó khăn nhất.

Công tác thực hiện chính sách ngày càng hoàn thiện và hiệu quả nâng lên. Việc thực hiện chính sách các B, ngành và địa phương quan tâm triển khai, ban hành văn bản hướng dẫn theo lĩnh vực quản lý. Tăng bước phân bổ nguồn lực cho địa phương và nguyên tắc công khai, dân chủ, có sự tham gia tích cực của các ngành, doanh nghiệp và người dân.

Nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo ưu tiên cho vùng DTTS và miền núi có biệt khó khăn, hỗ trợ DTTS nghèo, công tác DTTS rất ít ỏi. Theo báo cáo, giai đoạn 2006-2012 đã bố trí 150.000 tỷ đồng, chủ yếu là ngân sách

Trung ương, ngoài ra là vốn ODA, ngân sách địa phương, công nghiệp và các doanh nghiệp. Giai đoạn 2006-2010, tổng các nguồn vốn hỗ trợ ngân sách cho khu vực DTTS và miền núi tăng bình quân trên 20%, cao hơn mức tăng bình quân chung, trong đó ngân sách nhà nước chi hỗ trợ khoảng 55-60%, tăng bình quân hàng năm khoảng 25-30%¹¹.

II. Tồn tại, hạn chế của chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo

Chính sách quá nhiều, chồng chéo và nội dung và trùng lặp về địa bàn và đối tượng thụ hưởng dẫn đến cùng địa bàn và đối tượng thụ hưởng nhưng mức hỗ trợ khác nhau gây khó khăn trong thực hiện và đánh giá hiệu quả (như chính sách vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ xuất cư sinh sống, hỗ trợ giáo dục...).

Các chính sách thụ hưởng là hỗ trợ, giảm quy trình thủ tục, địa phương là chủ thể phát triển khai thác các tiềm năng vùng DTTS, miền núi. Chưa có chính sách khuyến khích người lao động DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững, còn mức độ chính sách nặng nề cho không. Các chính sách hỗ trợ, đầu tư sản xuất cho người lao động DTTS nghèo mới chỉ tính đến

¹⁰ Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về thực hiện chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020

¹¹ Văn Kinh tế địa phương và Lãnh đạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bài tham luận Chủ đề quản lý, chi tiêu, hiệu quả hành chính sách an sinh xã hội cho người lao động và giảm nghèo - ghi chép hoàn thiện cho giai đoạn tiếp theo, Tài liệu Hội thảo Ngân sách nhà nước báo cáo ASXH cho DTTS - Thực trạng và giải pháp, 2013

việc hỗ trợ ngân hàng: hỗ trợ cấp tín dụng và tài trợ tín dụng, hỗ trợ cấp kinh phí xây dựng và sửa chữa nhà cửa, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng... mà chưa tính đến nhu cầu hỗ trợ lâu dài người dân có thể sinh sống: khuyến nông, thông tin thị trường¹². Chính sách hỗ trợ giao khoán chi m sóc, bảo vệ rừng và phát triển rừng sản xuất để bảo vệ rừng và chuyển biến nhanh về thu nhập và sống cho người bảo vệ rừng chưa khai thác tài nguyên đất đai và rừng và hướng lợi ích đáng kể sinh kế lâm nghiệp. Trong khi đó, hiện nay sử dụng vốn vay của ngân hàng DTTS của hiện nay phần lớn do chưa có sự kết hợp với công tác phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật, hướng dẫn cách làm, khuyến nông lâm nghiệp ...

Các cán bộ hỗ trợ an sinh cho người bảo vệ rừng DTTS chưa thể hiện sự khác biệt giữa các nhóm DTTS, nhiệm vụ chính sách chưa phù hợp với đặc điểm của DTTS. Chính sách về hỗ trợ tài trợ tín dụng cho người bảo vệ rừng DTTS không phát huy được hiệu quả do chưa xem xét kỹ lưỡng trình độ phát triển, đặc điểm sinh kế, cơ cấu, quy mô tài trợ tài trợ giữa các nhóm dân tộc cũng như giữa các dân tộc sống ở các vùng miền khác nhau. Chính sách ưu tiên cho lao động nông thôn còn mờ

suy nhược, nhóm cư dân hỗ trợ (tên, địa điểm...) chưa phù hợp với vùng miền núi, bán rừng, xa xôi, địa điểm khó khăn, nội dung, chương trình ưu tiên còn nặng về lý thuyết, chưa thực sự phù hợp với trình độ nhận thức của lao động DTTS; Chính sách hỗ trợ tài trợ tín dụng để đầu tư phát triển, xây dựng mô hình, hỗ trợ kỹ thuật, phân bón, thu nhập sâu sắc của các hộ hỗ trợ trình độ dân trí và hiện tại nhiều vùng DTTS; Chính sách hỗ trợ người lao động làm việc có thể hiện sự ngoài theo hướng đi về người bảo vệ rừng DTTS chưa được bảo vệ hàng năm phần lớn do tâm lý sợ xa nhà, mất mát, thiếu kỹ thuật, tác phong công nghiệp kém nên nhiều lao động DTTS chưa áp dụng các kỹ thuật lao động ngoài; Chính sách cấp không thu tiền nên phần báo chí, tuyên truyền¹³: số lượng tin, bài tuyên truyền giữa các vùng miền, các dân tộc chưa hài hòa, có nhiều dân tộc rất ít người chưa có bài gì in trên mặt báo. Ngôn ngữ, hình ảnh đôi khi chưa phù hợp với trình độ, phong tục tập quán của nhân dân, nhất là chưa tạo được thông tin hai chiều phần ảnh hưởng, nguy cơ mất an toàn người bảo vệ rừng DTTS.

Một số chính sách thi thố chưa phù hợp với thực tế nên không thể hiện được, không đạt mục tiêu đề ra như: Các

¹² Văn Chính sách, Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn và Văn Dân tộc, Nghiên cứu thị trường và xuất chính sách quản lý và sử dụng đất vùng DTTS và miền núi, 2012

¹³ Theo Quyết định 2472/QĐ-TTg và Quyết định 1977/QĐ-TTg

chính sách hỗ trợ sản xuất đã không tính toán yếu tố giá cả nhu cầu của hộ và quy mô có trong thực tế, dẫn đến không thể gì quy định nhu cầu sản xuất cho sản phẩm mục tiêu của các chính sách trên; Việc triển khai chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi gia súc lớn chưa hiệu quả, quy mô hộ nhỏ lẻ (mình chỉ nuôi 1 lợn, 1 con), chất lượng con giống, phòng dịch chưa được quan tâm đúng mức, cách chăm sóc (dành một lao động chăm sóc, chăn thả), nhóm hộ thiếu vốn, trình độ, chủ yếu là... cũng khiến cho chính sách không phát huy hiệu quả; Chi

trợ hộ xã hội từ ngân sách thì tập trung ưu tiên dành cho lao động nông thôn, lao động phi chính thức những thất nghiệp tham gia, nhất là người DTTS, nguyên nhân chủ yếu là do thất nghiệp chính sách chưa phù hợp với mức sống còn cao so với thu nhập còn thấp của người DTTS, phần lớn không khuyến khích tham gia, trong khi hiện vẫn chưa có chính sách hỗ trợ người dân tham gia bảo hiểm xã hội từ ngân sách. Chương trình nâng cao vị thế người DTTS tại vùng núi chưa phát huy hiệu quả do không được cung cấp theo thất nghiệp, chất lượng nước không đảm bảo, công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa công trình chưa được xuyên.

Chiến lược trong quản lý, thi hành pháp luật trong thực hiện chính sách

ASXH và vị thế người DTTS. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn còn chậm nên công tác thực hiện chính sách còn gặp khó khăn, trong thực hiện thường phải bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tế.

Việc thực hiện một số chính sách còn có sai phạm như thực thi chính sách không minh bạch, công tác kiểm tra, rà soát, tổng hợp, tiếp nhận chính sách còn thiếu chính xác. Công tác chỉ đạo, hỗ trợ đôi lúc còn chưa kịp thời, chưa phù hợp.

Việc xây dựng các chính sách còn mang tính nhảm nhí, nặng nề, chưa có tiêu chí rõ ràng và nguồn lực thực hiện không đồng đều, bố trí dàn trải, chưa được chi trả, chưa đảm bảo cho các mục tiêu và kế hoạch đã đề xuất. Một số hộ gia đình chính sách còn thiếu vốn, tác động của chính sách chưa cao. Vẫn dành cho chính sách hỗ trợ sản xuất 13% nhu cầu, chính sách ưu đãi tín dụng 38,6% nhu cầu; nước sinh hoạt chất lượng 13% kế hoạch; chính sách hỗ trợ nuôi nhai 46%; chính sách hỗ trợ dạy nghề miễn phí 20 - 50% nhu cầu và nước. Kinh phí chi trả thực hiện các chương trình chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý giai đoạn 2006-2010 là 22.393,91 tỷ đồng, chi 67,45% nhu cầu và nước duy trì; Giai đoạn 2011-2014 chi 12.885,54 tỷ đồng, chi 40,7% kế hoạch và nước.

III. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Việc thực hiện hóa quan tâm nâng cao vị trí của người dân và Nhà nước trong thực hiện chính sách thực hiện ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ.

Công tác kiểm tra, rà soát đánh giá chính sách của các thành phố xuyên liên tỉnh. Việc kiểm tra thực hiện của các cấp, y kém, việc thực hiện sau rà soát đánh giá của các cấp coi trọng nên còn có chính sách mang tính áp đặt, không phù hợp với thực tế, hiệu quả thấp.

Quy trình xây dựng chính sách còn phức tạp, phi thực tiễn nhiều lần gây mất thời gian nên một số chính sách khi thực hiện phê duyệt nội dung không còn phù hợp với thực tế, thời gian thực hiện còn lâu dài.

Sự phối hợp giữa Bộ, ngành và các địa phương đôi khi của các chức năng trong thực hiện một số chương trình, chính sách.

Chưa phát huy được vai trò của chính quyền địa phương, người dân tham gia hoạch định, xây dựng và thực hiện chính sách.

Nguyên nhân thực hiện các chính sách dân tộc hàng năm của các thành phố trong Luật Ngân sách nên các Bộ, ngành và địa phương đang trong việc xây dựng và thực hiện chính sách. Việc chia sẻ thông tin và phân bổ, bố trí

nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc của các quan tâm ứng dụng.

Những thực trạng của người DTTS còn nhiều hạn chế, chưa nhận được lợi ích thoát nghèo, bất công vùng nghèo, văn hóa, còn tâm lý tự ti, mặc cảm. Do quá nhiều chính sách hỗ trợ đến mức gia đình DTTS còn lười, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động DTTS còn nhiều hạn chế. Còn một số phong tục tập quán lạc hậu của dân tộc như tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, sinh nhiều con, cúng bái...

Vùng DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, dân trí thấp, kinh tế chậm phát triển, xa các trung tâm phát triển nên khó thu hút đầu tư, nhân lực đầu tư cao... nhiều địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong chi tiêu, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm...

Trình độ cán bộ thực hiện chính sách của các vùng DTTS và miền núi còn nhiều yếu kém.

IV. Xu hướng nghiên cứu những tồn tại, hạn chế của công tác dân tộc

Thực hiện thực hiện, mở rộng thực hiện mục tiêu phát triển DTTS trong Nghị quyết và Chiến lược ngành Khoa học phát triển KTXH 2016-2020, việc nghiên cứu “đầu tư cho ASXH là đầu tư cho phát triển”; “Công bằng trong tiếp cận ASXH là quy định của công lý và

ph i c u tiên”, bài vi t này xu t m t s khuynh ngh sau:

M t là, xây d ng các án, chính sách theo h ng a m c tiêu, dài h n, a ngành, a l nh v c và gi m u m i qu n lý; chú tr ng h n vào các chính sách u t phát tri n ngu n nhân l c, phát tri n sinh k b n v ng, ng d ng khoa h c-công ngh vào s n xu t...; i v i nh ng vùng khó kh n c n có các d án tr ng i m m b o t p trung ngu n l c th c hi n chính sách; xây d ng và ban hành quy chu n c th v u tiên và tính c thù trong t ng chính sách i v i vùng dân t c và mi n núi.

Hai là, xác nh vi c xây d ng chính sách ASXH i v i DTTS giai o n 2016-2020 c n c g n kết trong các nhóm chính sách:

+ Nhóm chính sách u t phát tri n kinh t xã h i vùng dân t c và mi n núi (Ch ng trình phát tri n kinh t xã h i vùng dân t c và mi n núi, trong ó g m: Ch ng trình 135, hoàn thi n các trung tâm c m xã ang d dang và còn có nhu c u, chính sách cho các xã trong toàn tuy n biên gi i Vi t Nam và Trung Qu c – Lào - C mpuchia nh m gi dân, tr ng và b o v r ng, b o v ch quy n biên gi i).

+ Nhóm chính sách c thù h tr phát tri n kinh t xã h i (g m chính sách cho các DTTS r t ít ng i, nh canh nh c , h tr t , t s n xu t, nhà , n c sinh ho t, tín d ng, d y ngh và

gi i quy t vi c làm, h tr tr n gói có i u ki n...).

+ Nhóm chính sách theo a bàn có gi i pháp phù h p c thù t ng vùng (Tây B c, Tây Nguyên, Tây Nam B).

Ba là, duy trì các chính sách còn hi u l c, có hi u qu và rà soát, s a i, b sung các chính sách còn b t c p theo l nh v c do các B , ngành qu n lý, trong ó c n u tiên theo các l nh v c: u t c s h t ng thi t y u, phát tri n ngu n nhân l c, ào t o ngh g n v i gi i quy t vi c làm, s d ng cán b ng i DTTS và gi m nghèo b n v ng.

B n là, m b o ngu n kinh phí trung h n và dài h n ch ng trong xây d ng và t ch c th c hi n các chính sách ASXH i v i DTTS. V n c p th c hi n các chính sách (v n u t , v n s nghi p, v n vay) nên c p ng b th c hi n có hi u qu . u tiên phân b v n ODA cho vi c th c hi n chính sách ASXH.

N m là, phân c p m nh cho các a ph ng và cao trách nhi m c a a ph ng trong vi c qu n lý, s d ng, l ng ghép các ngu n l c th c hi n; t ng c ng phân c p cho xã làm ch u t , y m nh phân quy n cho c ng ng nh m nâng cao vai trò giám sát c a c ng ng;

Sáu là, t ng c ng xã h i hóa và s óng góp ngu n l c c a các t ch c, doanh nghi p cho vùng ng bào DTTS t n d ng t i a t t c các ngu n l c;

Bây giờ là, xây dựng hình thức mới theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực hiện các chính sách giảm nghèo, ASXH ở vùng DTTS và hình thức sử dụng vùng DTTS.

Tóm lại, tăng cường năng lực và nâng cao vị thế của người DTTS họ có thể đón nhận các chính sách giảm nghèo ASXH mới tiếp theo. Sự tham gia rộng rãi hơn của người dân vào lập kế hoạch, ý kiến đóng góp của thị trường lao động và giám sát việc thực hiện các chính sách ASXH đóng vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả và chất lượng cung cấp dịch vụ ASXH cho người DTTS.

Chính là, những kết quả phân tích, đánh giá về: (1) chỉ số sinh kế của DTTS; (2) quản lý rủi ro của vùng bào DTTS; và (2) hiệu quả của các chính sách ASXH hiện hành trong việc hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, chỉ số sinh kế, kết quả thí nghiệm: (1) các nhóm đối tượng bị tổn thương; (2) mức độ rủi ro hàng hóa; và (3) chỉ số sinh kế của họ; và (4) các chính sách ASXH hiện hành cần bổ sung, sửa đổi và xây dựng chính sách mới, nhằm hỗ trợ người DTTS tiếp cận, hiệu quả và bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ LĐ-TB&XH, Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về thực hiện và chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
2. Bộ LĐ-TB&XH, Cục Bảo trợ xã hội, Báo cáo tình hình bảo trợ xã hội năm 2011, 2012, 2013, 2014.
3. Hồ Lan Phương, Chính sách hỗ trợ vay vốn giảm nghèo, phát triển sản xuất kinh doanh cho người bào DTTS, Tài liệu hội thảo Ngân sách nhà nước bổ sung ASXH cho người bào DTTS- Thực trạng và những vấn đề đặt ra, 2013.
4. Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Kết quả thực hiện chính sách lao động cho lao động nông thôn vùng dân tộc thiểu số từ năm 2010 đến 2013, <http://noichinh.vn/>, 07/12/2013.
5. Bộ LĐ-TB&XH, Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững 2 năm (2011-2012); phương hướng nhiệm vụ giảm nghèo năm 2013 và những nhiệm vụ năm 2015, ngày 22/4/2013.
6. UNDP, Tác động của chương trình 135, qua lăng kính hai cuộc khảo sát và cuộc kiểm tra, 2012.
7. Văn Chính sách, Chỉ số Phát triển Nông nghiệp Nông thôn và Văn Dân tộc, Nghiên cứu thực trạng và xu hướng chính sách quản lý và sử dụng đất vùng DTTS và miền núi, 2012.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**NCS. Quách Thị Quỳnh - ThS. Trần Thanh Huyền
Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Tóm tắt: Trẻ em lang thang (TELT) Việt Nam ngày càng phức tạp về số lượng, tính chất công nghệ hình thức lang thang cấu trúc, đặc biệt là các thành phố lớn. Vì nhiều nguyên nhân và lý do khác nhau, nhóm trẻ em này đã rời bỏ gia đình lang thang kiếm sống trên các thành phố lớn, các em chịu nhiều thiệt thòi và mất đi nhiều quyền cơ bản của mình. Bên cạnh đó công tác nhóm trẻ em này đã phát sinh nhiều vấn đề như nhốt nhốt trong xã hội như: lười nhốt nhốt, lao nhốt nhốt, t nhốt nhốt, m nhốt nhốt, tr nhốt nhốt, buôn bán ma túy... nếu không có sự giúp đỡ phía gia đình và xã hội các em rơi tụt rớt vào hoàn cảnh tồi tệ và là nguyên nhân gây ra sự bất ổn trong xã hội.

Từ khóa: Trẻ em lang thang, Việt Nam

Abstract: Street children in Vietnam are becoming increasingly complex in terms of both in quantity and nature as well as forms of wandering, particularly in big cities. For many different reasons, these children had to leave their family and wander to earn money in big cities, they suffered many disadvantages and lost mostly their basic rights. Besides, many social problems have been raised from this group of children, such as: child abuse, child labour, social evils, prostitution, theft, drug trafficking and so on. If family and society do not protect them, they would easily fall into bad situation and causing instability in society.

Key words: Street children, Vietnam

Hiện nay, Việt Nam số lượng TELT công nghệ thay đổi về số lượng và hình thức công nghệ phức tạp hơn. TELT xuất hiện nhiều các thành phố lớn như Hà Nội và TP HCM, nhóm TELT này chủ yếu ở các tỉnh lỵ thành phố kiếm sống bằng các hình thức bán hàng rong, bán vé số, nhặt ve chai... và có nguy cơ bị bóc lột, bóc lột, xâm hại và lười nhốt nhốt cao. Trẻ em Việt Nam, thì hiện nay còn có công nghệ TELT là công nghệ nhập ngoại (Lào, Campuchia).

Do quan niệm về TELT chưa công nghệ công nghệ, nên số lượng TELT công nghệ khác nhau. Phần lớn các số liệu dựa vào các nghiên cứu như sau đó suy ra, hiện nay chưa có số liệu cụ thể nào công nghệ kê trên toàn quốc. Từ năm 2004, khái niệm TELT công nghệ công nghệ “Trẻ em lang thang là trẻ em rời bỏ gia đình, kiếm sống, kiếm kiếm sống và kiếm kiếm sống không nhốt nhốt” (Điều 13 - Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, năm 2004).

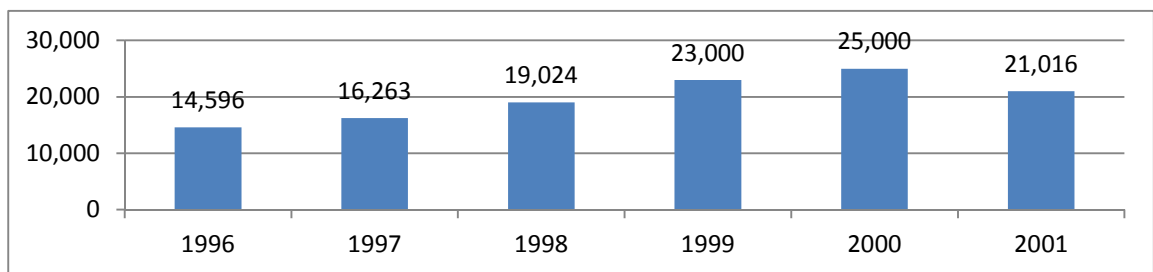
Những vấn đề liên quan đến an toàn thị trường và tình hình của TELT như: d b l m d ng, bóc lột và b l o i kéo vào các hành vi trái pháp luật, các em có thể bị b e do và b ch n d t ... i u ó nh h ng l n n s phát triển c v th ch t và tâm lý c a các em.

1. Thực trạng trẻ em lang thang Việt Nam giai o n (1996 -2014)

Những nghiên cứu thống kê Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy các con số về TELT có sự khác nhau. Một nghiên cứu của Bloomberg (2003) tính có khoảng 22,000 trẻ em lang th i i Việt Nam, chủ yếu phân b t i Hà N i và TP HCM. Một số t ch c khác l i cho r ng, con số này cao hơn nhiều (50,000 TELT vào năm 1993 và 200,000 vào năm 1997). Báo cáo thống kê t 63

th nh/tp c a B L TBXH cho thấy trong năm 2008 là 28,528 em. Theo báo cáo mới nhất của Cục Bảo vệ chăm sóc Trẻ em (BVCSTE) – Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (L -TBXH) năm 2013 có 15.062 em, giảm hơn so với năm 2008. Trong những năm gần đây chính sách giảm nghèo của Việt Nam đã tác động tích cực đến số lượng của nhân dân, tỷ lệ nghèo đã giảm đáng kể. Vào năm 1993, tỷ lệ nghèo đói là 58% nhưng năm 1998 tỷ lệ này chỉ còn 37,4% và năm 2002 chỉ còn 28,9% (Theo các thống kê 1999-2004). Năm 2010 là 14,2% và hiện nay tỷ lệ này chỉ còn 5,97% (theo chuẩn nghèo của B L TBXH năm 2014). Số lượng TELT đã giảm và không thể lên tới 200.000 em, nhưng có lẽ cao hơn 15.062 như báo cáo của B L TBXH.

1.1. Tình hình TELT giai o n t 1996-2001

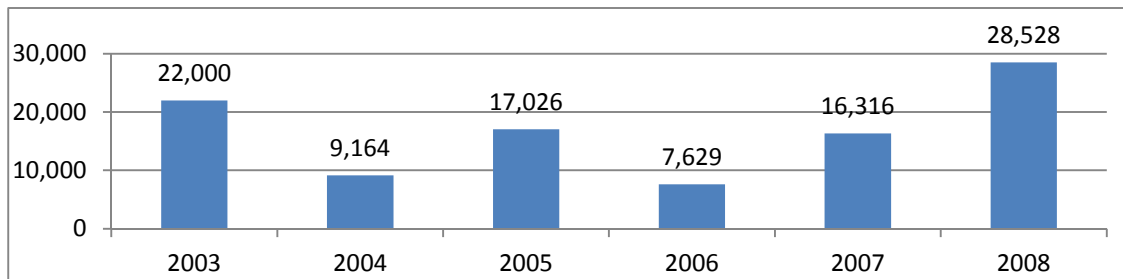


Nguồn: Cục BVCSTE – Bộ L TBXH

Giai o n này tình hình TELT bị n ng không nhiều, năm thấp nhất có

14.596 em (1996), năm cao nhất có 25.000 em (2000).

1.2. Tình hình TELT giai o n t 2003-2008

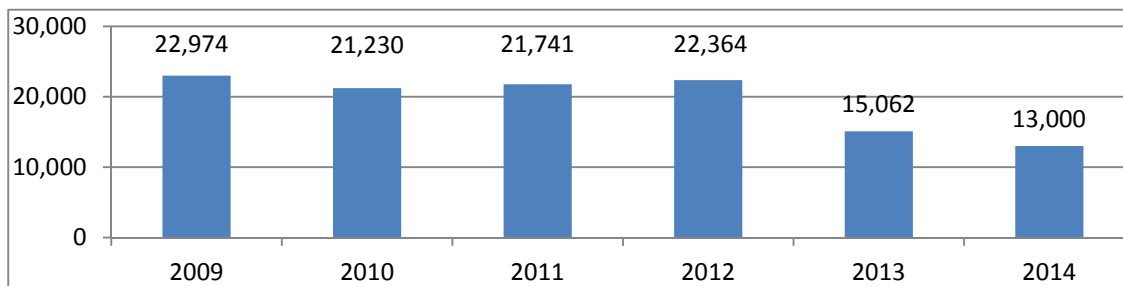


Nguồn: Cục BVCSTE – Bộ L TBXH

Giai o n này, n m 2003 c n c có kho ng 22.000 em; n m 2008 s TELT lên n 28.528 em, ây là con s cao nh t trong vòng h n m i n m qua mà B L TBXH ã công b , s t ng t bi n này là do n m 2008 có s suy gi m kinh t và l m phát m c cao. Tuy nhiên, con s này c ng ch mang tính th i i m, vì

TELT Vi t Nam xu t phát t nhi u nguyên nhân khác nhau, n m 2008 suy gi m kinh t các gia ình ông con ã con em h ra thành ph lang thang ki m s ng trong nh ng tháng nông nhàn hay k ngh h c a h c sinh, vì v y n m 2008 s l ng TELT theo các t nh thành ph th ng kê ã t ng lên rõ r t so v i các n m tr c ó.

1.3. Tình hình TELT giai o n t 2009-2014



Nguồn: Cục BVCSTE – Bộ L TBXH

N m 2009 TELT Vi t Nam còn 22,974 em th p h n so v i n m 2008 (28.528 em); n m 2013 l i gi m xu ng còn 15.062 em, và c tính n m 2014 s TELT Vi t Nam còn 13.000 em. Có r t nhi u v n t ra i v i tình tr ng TELT, tuy nhiên n i lên m t s tình hình b c xúc có liên quan n các v n xã

h i c n quan tâm nghiên c u và gi i quy t:

S l ng TELT bi n ng th t th ng và có xu h ng t ng hai thành ph l n là Hà N i và TP HCM. Bên c nh ó t ng s tr em có hoàn c nh c bi t tính n cu i n m 2009 là 1.537.179 em, chi n 6,5% t ng s tr em đ i 16 tu i. N u tính c 4 nhóm tr em khác (tr em b buôn bán, b t

cóc; trẻ em bán lẻ, các bãi, bộ lạc; trẻ em sống trong gia đình nghèo và trẻ em bán tại nơi công tác (tính), tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là 4.288.265 em, chiếm 18,2% tổng số trẻ em dưới 16 tuổi. Đây là nhóm ít trẻ em có nguy cơ cao trở thành TELT.

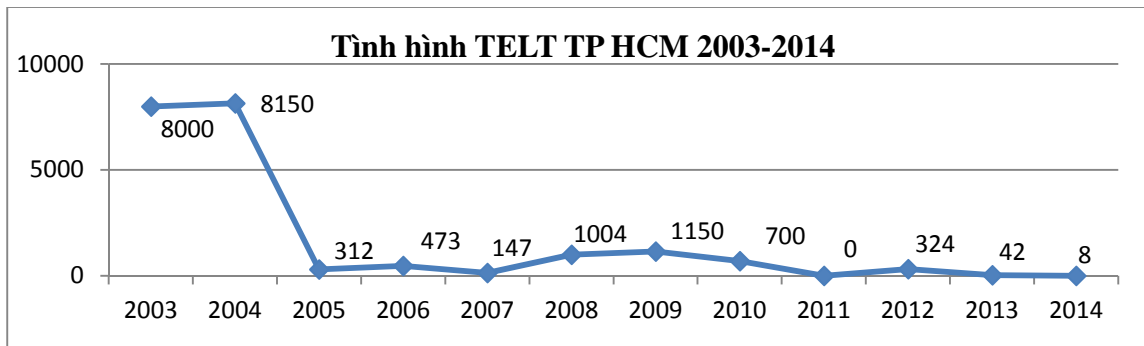
Tóm lại, TELT có rất nhiều nguy cơ tiềm ẩn: rtd, bld, đng xâm hại, đ bld đng bóc lột sức lao động và nguy cơ buôn bán... Các em học tập ở các trường, trình độ văn hóa thấp vì các trường thiếu cơ sở vật chất, thiếu cơ sở vật chất. Theo điều tra của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, TELT từ 6-16 tuổi chiếm 4,7%; 34% bán lẻ, bán tại chợ; 58,7% bán lẻ ở trung tâm thành phố và 2,6% bán lẻ ở trung tâm thành phố thông. Qua khảo sát TELT thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ biết chữ là 73,9%; không biết chữ là 26,1%; có 12,9% học lớp 1; 39,5% học lớp 5 trở lên và rất ít TELT có trình độ trung tâm thành phố thông¹⁴. Vẫn còn 40% TELT chưa học hết tiểu học, và theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Thanh niên và Trẻ em Việt Nam có 50% TELT dưới 15 tuổi và 25% TELT trên 15 tuổi có nhu cầu tiếp tục học tập. Tuy nhiên nhu cầu học tập của các em rất đa dạng, không chỉ học văn hóa mà các em còn có nhu cầu học nghề. Theo báo cáo

khảo sát của Hà Nội, có 46,6% TELT có trình độ mù chữ, 51,7% có trình độ trung tâm thành phố; 94,1% các em thích học nghề và 71,1% thích học nghề; 47,3 em chọn nghề cho riêng mình; 47,3 em chọn các em sẽ kiếm tiền vì cần làm tiền và sẽ không lãng phí thời gian.

2. Những khó khăn trong công tác quản lý và thu thập số liệu

Thứ nhất, về nhận thức và cách phân loại TELT của các thành phố, những gì có sẵn trong thành phố sẽ được chung một nhận thức và cách phân loại TELT, thì việc thu thập số liệu cũng không vì vậy mà dễ dàng hơn vì TELT thường hay trốn tránh và di chuyển trên mặt đường công cộng hoặc có những trường lang thang trong môi trường đô thị gian nan như vậy. Sẽ tránh các TELT là một trong những khó khăn lớn nhất trong các cuộc nghiên cứu và điều tra. Những TELT điển hình như: trẻ bán giày, trẻ xin, và trẻ bán đồ... Ngoài những em này, còn có một số TELT khác khó nhìn thấy như: những trẻ bán ma túy, trẻ có liên quan đến hoạt động mại dâm và những trẻ chỉ làm việc vặt. Chính vì vậy, nếu nếu các điều tra viên TELT cần tiến hành vào ban ngày thì những em này sẽ không nằm trong diện điều tra (Terre des hommes Foundation 2004).

¹⁴ Chỉ tiêu BVTE năm 2012-C của BVCSTE B L TBXH



Nguồn: Cục BVCSTE – Bộ LĐ TBXH

TELT tại TP HCM trong 10 năm qua đã giảm một cách rõ rệt từ 8.000 TELT năm 2003 còn 08 em năm 2014. Năm 2004 có 8.150 TELT trên địa bàn thành phố, năm 2005 chỉ còn 321 em, năm 2006 có 473 em, năm 2007 chỉ còn 147 em, năm 2008 lại tăng lên một cách đột biến là 1.004 em. Theo số liệu thống kê này thì tình hình TELT của TP HCM hiện nay gần như không còn. Tuy nhiên, đây chỉ là số liệu TELT của TP HCM còn những TELT tại các tỉnh/tp khác ở TP HCM thì chưa thống kê được. Hiện nay TP HCM TELT kiếm sống một mình sống công an, nhân viên công tác xã hội ở các trung tâm bảo trợ, trung tâm công tác xã hội chăm sóc, dạy nghề và học văn hóa....

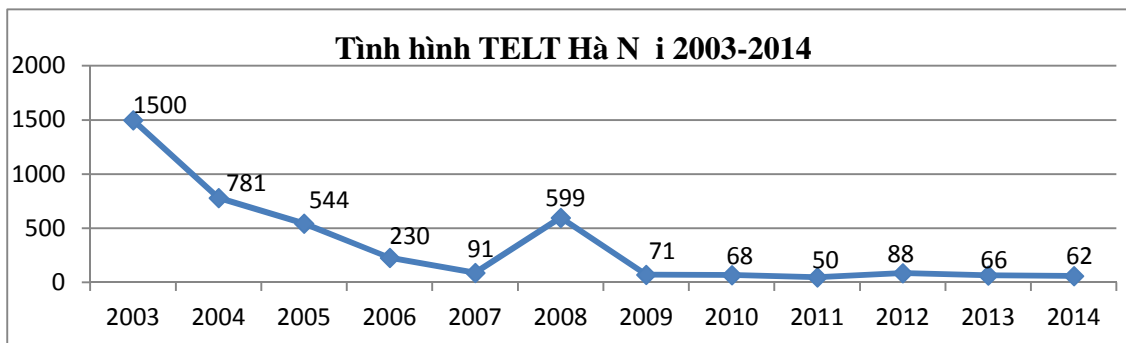
Thứ hai, về tính chất và hình thức lang thang của trẻ em nông thôn là liên tục có sự di chuyển từ địa bàn này sang địa bàn khác, và TELT thường nấu ăn tại nhà hình thức khác nhau như đi theo gia đình, lang thang mùa vụ, giúp việc gia đình, làm những công việc không chính thức vào ban đêm, tham gia

vào hoạt động buôn bán ma túy, mại dâm, làm việc cho các nhà hàng dịch hình thức ngụy thân (ngụy nhân).... Vì vậy, việc thu thập số liệu về TELT là một công việc khó khăn hiện nay, khi mà số lượng di chuyển và thay đổi của TELT, các cuộc điều tra nên tiến hành vào những thời điểm khác nhau trong năm và những thời điểm khác nhau trong một ngày, sự phân bố thời gian điều tra như vậy sẽ cho phép các nhà nghiên cứu thu thập được những thông tin chi tiết về sự di chuyển của TELT và nắm bắt được xu hướng chung. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các cuộc điều tra đều không tiến hành theo hình thức này do những hạn chế về thời gian, chi phí và nguồn nhân lực.

Số lượng TELT luôn tăng cao nhất vào thời điểm mùa hè khi trẻ em không phải đi học. Những trẻ sống trong các gia đình nông thôn khó khăn thường nhân dịp hè lên thành phố làm thêm kiếm tiền giúp gia đình. Các em bỏ nhà lên thành phố và tham gia vào việc bán hàng dạo hoặc nhặt rác. Theo báo cáo của Dự án hỗ trợ TELT (pha 2) Bộ LĐ TBXH

cho bị t m t ví d v TELT ki m s ng Hà N i quê t nh Thanh Hóa, n i có m c thu nh p bình quân hàng tháng vào kho ng 100.000 ng, n u làm ngh ánh dày Hà N i thì thu nh p s kho ng 3 tri u n 5 tri u ng/tháng, vì v y tr

th ng s n sàng hy sinh k ngh hê c a mình có c m t kho n thu nh p t ng i dành cho gia ình. ây là m t cách lý gi i r t d hi u cho vi c s l ng TELT t ng v t vào th i i m mùa hè t i các thành ph l n.



Nguồn: Cục BVCSTE – Bộ LĐ TBXH

C ng nh TP HCM, tình hình TELT t i Hà N i trong th i gian qua c ng bi n ng r t l n, nhìn hình trên ây chúng ta th y t 1.500 em vào n m 2003, sau 10 n m ã gi m xu ng ch còn 62 em vào n m 2014, n m 2008 s l ng TELT t ng t bi n t 91 em n m 2007 lên 599 em n m 2008.

Nhìn chung trong nh ng n m g n ây TELT t i hai thành ph là Hà N i và TP HCM ã gi m xu ng r t nhi u, vì nhi u các lý do khác nhau, Hà N i th c hi n “n m k c ng hành chính” vì v y TELT trên à bàn thành ph c ng c rà soát, h tr a v v i gia ình, ho c tr giúp a v các trung tâm giáo d c, d y ngh , h c v n hóa... nên tình tr ng TELT n xin, nh t rác, bán hàng rong ã gi m r t nhi u.

Th ba, n i c a TELT th ng không c nh, ph n nhi u TELT s ng

và làm vi c trên ng ph và s ng t i các khu ch , tr m xe buýt, ga tàu, nhà hàng, m t s thuê nhà tr cùng v i gia ình, b n bè ... Tuy nhiên, n i này c a các em c ng không c nh, khi các em di chuy n n m t à bàn khác ki m s ng, các em s l i di chuy n ch và vì v y th ng kê dân s c ng g p nhi u khó kh n.

T l tr em ph i ng trên ng ph th p h n so v i các em chung nhau thuê nhà tr ¹⁵. S s ng v i h hàng ho c trong các nhà m ho c các c s t thi n khác ch chi m t l nh . H u h t TELT b h c t c p tí u h c. 32% các em là tr m côi (m t cha ho c m) và 5% là tr m côi c cha l n m . TELT th ng t p trung t i các trung tâm ô th .

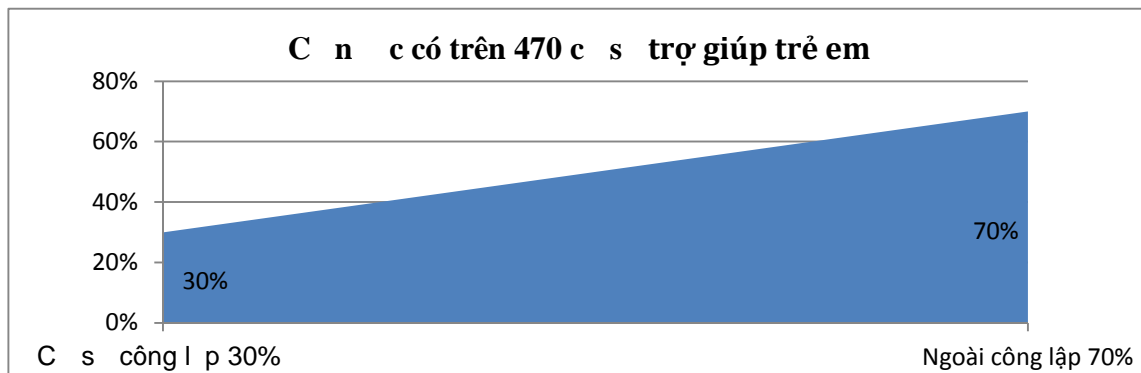
Th t , ho t ng c a TELT c ng r t

¹⁵ D ng Kim H ng - 2005

ph c t p, các em tham gia vào nhi u ho t ng khác nhau nh bán báo d o trên ph , bán vé s , bán k o cao su, ánh giày và nh t rác.... Các ho t ng này c ng có s khác bi t gi a TELT HN và TELT TP HCM, bán hàng rong và bán vé s là hai ngh ph bi n nh t i v i TELT t i TP HCM, trong khi ó Hà N i, h u h t các em làm công vi c ánh giày và bán hàng rong.

Th n m, Lý do tr b nhà i lang thang và các nguy c , h u h t tr em b nhà ra i lang thang ki m s ng trên ng ph vì lý do kinh t , và nh ng tr không s ng cùng cha m ho c ng i giám h c coi là nhóm d b t n

th ng nh t. Các em có nguy c dính líu n các ho t ng không an toàn nh s d ng ma túy, b b o c l t tình d c vì m c ích th ng m i, b buôn bán và ph m t i. Tr em di c s ng trên ng ph c ng là nhóm có nguy c cao vì các em này không có m t gi y t tùy thân nào, do ó không th ti p c n c các d ch v ch m sóc y t và các d ch v xã h i khác. Nh ng tr em b b o c l t tình d c th ng b c nh sát i x nh ng i vi ph m pháp lu t và b a vào các trung tâm giáo d c và lao ng xã h i và a s hai d ng trung tâm này u trên 16 tu i.



Ngu n: Báo cáo n m 2014 CBVCSTE – B L TBXH

Theo Lu t b o v , ch m sóc và giáo d c tr em 2004, TELT không s ng cùng gia ình ho c ng i giám h c n c a vào các gia ình ch m sóc thay th ho c các c s tr giúp tr em. Tuy nhiên, chính sách ch y u mà Nhà n c áp d ng trong th i gian g n ây là g i tr tr v gia ình c a tr (t nguy n ho c b t bu c). Theo báo cáo m i nh t c a Vi t Nam g i y ban CRC, 84% TELT

ng ph ã c tr v oàn t v i gia ình. Nh ng em không xác nh c gia ình ho c nhi u l n tr v gia ình nh ng l i ti p t c s ng trên ng ph c a vào các Trung tâm b o tr xã h i ho c các t ch c t thi n khác ch m sóc trong th i gian dài h n.

3. M t s gi i pháp h n ch tình tr ng TELT

Nhìn chung v n TELT Vi t Nam

v n còn là m t v n m i n u so sánh v i các n c láng gi ng khác. TELT Vi t Nam hi n là nh ng n n nhân c a nghèo ói và nh ng v n xã h i khác trong b i c nh n n kinh t Vi t Nam t ng b c h i nh p qu c t và khu v c. Xã h i mu n bao b c và giúp các em h n là xa lánh và e ng i nh i v i các t i ph m xã h i. N u có TELT nào liên quan t i m t s t n n xã h i, thì chúng ta th ng cho chúng là nh ng n n nhân c a các t n n xã h i h n là nh ng nhóm i t ng chính gây ra các t n n này. V n TELT Vi t Nam c n c xem xét, nghiên c u và s m gi i quy t tr c khi tr nên nghiêm tr ng và khó can thi p nh m t s n c ang phát tri n khác.

kh c ph c và h n ch tình tr ng tr em i lang thang, trong nh ng n m qua, ng và Nhà n c ã ban hành nhi u ch tr ng, chính sách h n ch , giúp TELT h i gia b n v ng, m b o các quy n c b n v b o v và phát tri n toàn di n cho các em nh : chính sách tr giúp tr em, tr c ti p i v i TELT. Tuyên truy n ph bi n pháp lu t, chính sách i v i tr em, y m nh phát tri n kinh t thông qua các ch ng trình gi m nghèo, t o vi c làm... nh m t o m i i u ki n các em c s ng v i cha m , ng i thân, quê h ng làng xóm. i v i nh ng tr em không còn gia ình, Nhà n c ã có chính sách a vào các trung tâm b o tr xã h i ho c tìm các gia ình thay th cho các em.

Cùng v i vi c th c hi n các chính sách tr giúp TELT, th i gian qua các ho t ng giáo d c gia ình c ng c các c p, ngành quan tâm, hi n nay xu th gia ình h t nhân ngày càng phát tri n, ngay c trong các gia ình truy n th ng a th h , s phân cách v quan i m giáo d c tr em gi a cha m và ông bà c ng t o ra nh ng tác ng không nh n vi c hình thành nh ng thái , ph n ng c a tr trong vi c ng x v i nh ng ng i xung quanh. T ch c cu c s ng gia ình có tình c m, có k lu t, nâng cao nh n th c c a b m v giáo d c và hi u bi t tâm lý con em là m t trong nh ng gi i pháp h u hi u ng n ng a TELT, c th : Cha m hãy th hi n tình c m c a mình; quan tâm n nh ng nhu c u c n b n c a tr ; xây d ng m t s g n bó m áp; d y con bi t cách i phó v i th c t ; khuy n khích tinh th n ng c m và ngh n ng i khác; bi u l b ng hành ng c th .

Quan tâm n giáo d c trong nhà tr ng vì ho t ng ch o c a thanh thi u niên là ho t ng h c t p, ho t ng này c di n ra trong môi tr ng giáo d c, trong các m i quan h th y trò, b n bè. Nh ng suy ngh tích c c v môi tr ng h c t p và th y cô giáo là nh ng y u t r t t t t o s cân b ng tâm lý cho thanh thi u niên. Tuy nhiên, nh ng áp l c v vi c h c thêm, v mong mu n thái quá c a m t s ph huynh ã nh h ng r t l n n tâm lý c a nhi u em.

Bên cạnh đó còn có một số không nhiều nhưng thanh thiếu niên bị khuyết tật, bị khiếm trách, những người trẻ trong gia đình này sẽ trở nên dễ bị tổn thương và dễ bị tổn thương. Khi không còn sự trợ giúp, mối quan hệ bên ngoài, thầy cô không còn tồn tại, cha mẹ trách nhiệm. Đây cũng là lý do trẻ em nên tham gia nhóm bạn cùng trang lứa. Vì vậy, giáo viên nhà trường cần tính nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng và trình độ của học sinh, tổ chức các em gặp gỡ, tham gia vào các mối quan hệ trong nhà trường.

Mục đích chính của TELT, cần tổ chức cho các em có nhu cầu học tập, học theo nhóm, giáo viên cần giúp đỡ cho các em. Giúp các em tiếp cận các hoạt động sinh hoạt trong nhóm TELT. Tổ chức các chương trình vui chơi giải trí qua đó giáo viên thái độ và cách sống tích cực cho các em. Giúp trẻ tự tin các trung tâm thể thao xã hội vì trẻ dễ bị tổn thương, không ép buộc. Giúp các em vào các lớp học tình nguyện, học nghề...

Cần cố gắng và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em các cấp. Trẻ em theo dõi giám sát tình hình thể hiện quyền trẻ em tích cực phát hiện và ngăn ngừa kịp thời mọi hành vi vi phạm quyền trẻ em.

Xây dựng và nhân rộng mô hình giúp TELT hỗ trợ gia đình và trẻ em bị tổn thương qua việc giáo viên pháp luật vì trẻ em bảo vệ chăm sóc trẻ em,

tổ chức các gia đình có TELT và nguy cơ lang thang trong đời sống, gia đình có hoàn cảnh bất hạnh, phát triển kinh tế, nhu cầu sống, hạn chế nguy cơ TELT.

Trong tương lai hiện nay, thực thi những gì pháp luật nêu trên có khả năng tạo động lực cho trẻ em có nguy cơ lang thang nhưng khu vực nghèo, giải quyết có hiệu quả tình trạng thất nghiệp trẻ em có hoàn cảnh bất hạnh của hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em, 2004.
2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em
3. Báo cáo tổng hợp của S L TBXH TP. HCM.
4. Báo cáo tổng hợp của B L TBXH.
5. Hong D.K. and Kenichi Ohno (2005) Street Children in Viet Nam: Interactions of Old and New Causes in a Growing economy Viet Nam Development Forum and National Graduate Institute for Policy Studies.
6. Báo cáo điều tra thực địa về lao động trẻ em, 2012, B L TBXH
7. B L -TB&XH và UNICEF Việt Nam (2009) Xây dựng môi trường bảo vệ trẻ em Việt Nam: Ảnh hưởng pháp luật và chính sách bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh bất hạnh Việt Nam
8. International Bureau for Children's Rights (2006) Making Children's Rights Work-Country Profiles on Cambodia, Sri Lanka, Timor leste in Viet Nam.
9. International Bureau for Children's Rights (2006) *S d.*

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO CỦA QUỐC HỘI VÀ CHÍNH PHỦ ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, ĐẶC BIỆT PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÂN GIẢM NGHÈO Ở CÁC NƯỚC CHUYỂN TIẾP VÀ CÁC QUỐC GIA PHÁT TRIỂN MỚI NHỎ

CN. Nguyễn Thành Tuấn
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt: Những chính sách, chương trình giảm nghèo của Quốc hội và Chính phủ ban hành nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đặc biệt là phương pháp tính cân giảm nghèo đã có những kết quả tích cực, từ giai đoạn 2010 – 2012 tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam giảm bình quân khoảng 2% mỗi năm. Bài viết sử dụng số liệu từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành trong hai năm 2010 và 2012, nghiên cứu tác động của chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy hộ nghèo tham gia chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo sẽ làm thu nhập và chi tiêu bình quân hộ tăng.

Từ khóa: tín dụng ưu đãi, giảm nghèo

Abstract: The policies and poverty reduction programs promulgated by National Assembly and Government are to implement sustainable poverty reduction goals, renovation of poverty reduction approach has positive results, from period of 2010 - 2012, poverty rate of Vietnam dropped about 2% every year in average. The article studied on data of household living standard survey by GSO that implemented in 2010 and 2012, and data of research on impacts of preferential credit program for the poor on poverty reduction of Vietnam in the period of 2010-2012. The result shows that poor households participating in preferential credit program for the poor will make income and average household expenditure increase.

Key words: preferential credit, poverty reduction

1. Giới thiệu

Trong những năm qua tỷ lệ giảm nghèo của Việt Nam tăng nhanh và bền vững, bình quân mỗi năm giảm khoảng 2%. Mặc dù vậy, nước ta vẫn là nước có tỷ lệ hộ nghèo tương đối cao (năm 2014 là 8,2%)¹⁶ đặc biệt là tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo vẫn còn rất cao (33,2% năm 2014)¹⁷. Một trong những yếu tố tác động đến giảm nghèo ở các nước là

nguồn vốn, vốn là đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất, thì đầu vốn là một trong những nguyên nhân rơi vào nghèo, làm cho thu nhập và chi tiêu của người nghèo bị hạn chế. Vì vậy, hiện nay, hỗ trợ tín dụng ưu đãi là một trong những trọng tâm trong hệ thống chính sách giảm nghèo Việt Nam. Vì vậy, người nghèo, người gặp khó khăn thì vai trò của tín dụng ưu đãi càng rõ rệt. Các khía cạnh như sau: (i) là nguồn lực hỗ trợ cho người nghèo phát triển sản xuất, kinh

¹⁶ Nguồn: Tổng cục Thống kê

¹⁷ Nguồn: Tổng cục Thống kê

doanh nghiệp là vì các hình thức tuyển dụng các tín hiệu khoa học kỹ thuật, hình thức mua cây, con giống và các tài liệu sản xuất khác; (ii) là nguồn vốn trực tiếp quan trọng cho người nghèo và các chính sách khác vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn có thể sử dụng cùng với các nguồn lực khác làm nhà, xóa nhà tạm; (iii) nguồn vốn tín dụng chính sách trực tiếp quan trọng cho con em học sinh bào dân tộc miền núi nói chung, trong đó có người nghèo có bố mẹ vì công nhân. Tuy nhiên, chưa có một đánh giá cụ thể nào về tác động của tín dụng đối với người nghèo Việt Nam. Bài viết này sẽ trình bày đánh giá tác động của tín dụng ủa người nghèo Việt Nam bằng phương pháp khác biệt trong khác biệt (DID).

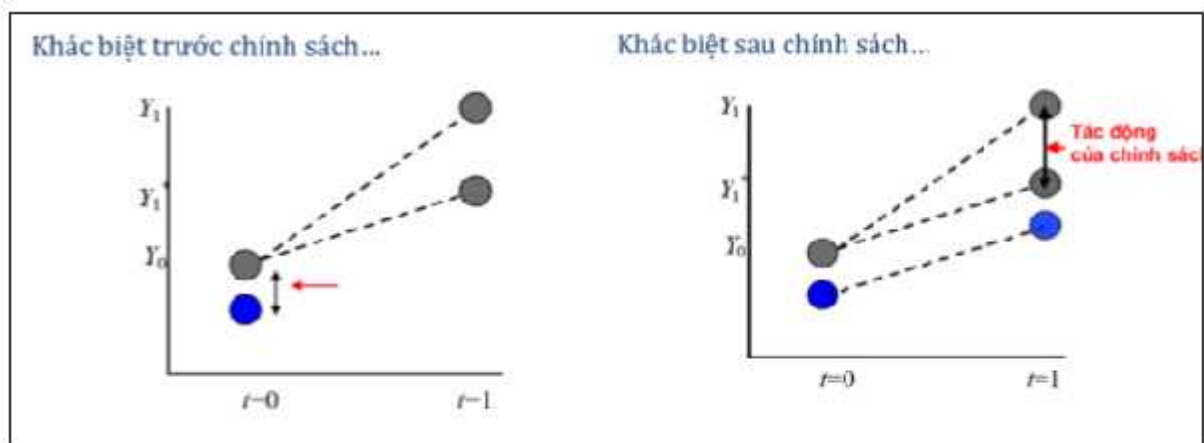
2. Phương pháp nghiên cứu

phân tích chính xác tác động của tín dụng nhằm các người nghèo, tài sử dụng phương pháp DID.

lĩnh vực khác biệt trong khác biệt là một phương pháp thông dụng trong thí nghiệm tự nhiên. áp dụng phương pháp này cần sử dụng trong đó có các thông tin chéo về các chính sách khác nhau, và có thông tin lặp lại theo thời gian. Phương pháp này chia các chính sách thành hai nhóm, một nhóm sẽ áp dụng chính sách (nhóm tham gia), nhóm còn lại không áp dụng chính sách (gọi là nhóm so sánh). Gọi D là biến giả phân ánh nhóm quan sát, D=0 là quan sát thuộc nhóm so sánh, D=1: quan sát thuộc nhóm tham gia. Gọi Y là biến của chính sách (thu nhập, chi tiêu, ...). Với T=0 là trước khi tham gia chính sách trình tín dụng ủa, T=1 là sau khi tham gia chính sách trình tín dụng ủa.

Phương pháp DID tính toán hai khác biệt: khác biệt theo thời gian trước và sau khi thi hành chính sách và khác biệt chéo giữa nhóm tham gia và nhóm không tham gia chính sách trình tín dụng ủa.

Đồ thị 1. Mô tả mô tả khác biệt của 2 nhóm đối tượng khi tham gia chương trình



Người n: Tác giả tự trình bày

3. Số liệu và biến số

Số liệu sử dụng trong bài báo được lấy từ các cuộc khảo sát gia đình (VHLSS) các năm 2010 và 2012. Đây là cuộc khảo sát định kỳ hàng 2 năm một lần, thông tin được thu thập, chi tiêu của gia đình, trình độ nhân khẩu học, thông tin tham gia các chương trình trợ giúp xã hội... Nghiên cứu sử dụng mẫu khảo sát ngẫu nhiên đã tham gia vào 2 cuộc khảo sát năm 2010 và 2012, trong đó những hộ thu nhập thấp năm 2010 nhưng có tham gia vay vốn tín dụng ưu đãi trong năm 2012 là nhóm tham gia, những hộ nghèo năm 2010 nhưng không tham gia vay vốn tín dụng ưu đãi trong năm 2012 là nhóm so sánh.

Mô tả biến số sử dụng trong mô hình

Thu nhập bình quân hộ gia đình xác định là tổng các khoản thu nhập cá nhân trong một năm trên số nhân khẩu cá nhân: Nghìn đồng/tháng

Chỉ tiêu bình quân hộ gia đình xác định là tổng các khoản chi tiêu cá nhân trong một năm trên số nhân khẩu cá nhân: Nghìn đồng/tháng

Hộ có tham gia chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo tại các ngân hàng: Ngân hàng chính sách xã hội, quỹ trợ việc làm, quỹ giảm nghèo, các tổ chức chính trị xã hội và các ngân hàng khác.

Những thông tin về đặc điểm của hộ như: giới tính, vị trí xã hội, dân tộc, khu vực sinh sống của hộ...

Bảng sau cho kết quả thống kê các biến số sử dụng trong mô hình

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến số trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std.		
			Dev.	Min	Max
Ln(thu nhập bình quân)	528	6.37	0.66	4.42	9.64
Ln(chi tiêu bình quân)	528	7.60	0.73	5.08	10.22
Hộ có tham gia tín dụng ưu đãi (1-có; 0-Không)	528	0.23	0.42	0	1
Giới tính (1-Nam; 0-Nữ)	528	0.62	0.49	0	1
Tuổi (h)	528	50.76	17.42	23	89
Tuổi bình quân	528	2,879.37	1,898.57	529	7921
Dân tộc (1-Kinh; 0-Khác)	528	0.56	0.50	0	1
Khu vực (1-Thành thị; 0- Nông thôn)	528	0.11	0.31	0	1

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu VHLSS 2010, 2012

4. Kết quả nghiên cứu

Khi nghiên cứu khác biệt về thu nhập, chỉ tiêu giá nhóm hộ gia đình tham gia và không tham gia vào chương trình tín dụng vĩ mô cho hộ nghèo, ngoài tác động của chương trình tín dụng vĩ mô còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau: tuổi, giới tính, dân tộc, khu vực sinh sống... Vì vậy, trong mô hình đánh giá tác động của tín dụng vĩ mô về việc giảm nghèo sẽ thêm các biến này vào làm biến kiểm soát.

4.1 Khác biệt về thu nhập

Kết quả kiểm soát trong bảng 2 cho thấy, theo thời gian thu nhập bình quân hộ của nhóm so sánh là nhóm hộ nghèo năm 2010 nhưng không tham gia chương trình tín dụng vĩ mô trong c

n năm 2010 và 2012 cho người nghèo giảm 0.176% (bằng 2.729 trừ 2.905). Thu nhập bình quân hộ của nhóm hộ nghèo năm 2010 không tham gia chương trình tín dụng vĩ mô năm 2010 nhưng tham gia tín dụng vĩ mô năm 2012 giảm 0.163%. Tác động chung của việc làm gia nhập chương trình tín dụng vĩ mô cho người nghèo làm thu nhập bình quân hộ của hộ nghèo tăng 0,013% (bằng -0.163 trừ (-0.176)).

Kết quả kiểm soát ngược lại rằng khi chưa tham gia vào chương trình tín dụng vĩ mô cho người nghèo thì thu nhập bình quân của người nhóm xã lý cao hơn nhóm kiểm soát 0.207%, và khi tham gia vào chương trình tín dụng vĩ mô thì thu nhập bình quân của người nhóm xã lý cao hơn nhóm kiểm soát 0.22%.

Bảng 2. Kết quả kiểm soát tác động của tín dụng vĩ mô về thu nhập của hộ

R-square: 0.2667						
Covariates and coefficients:						
Variable(s)	Coeff.	Std. Err.	t	P> t		
Giới tính chồng	0.010	0.055	0.175	0.861		
Tuổi chồng	0.038	0.010	3.726	0.000		
Tuổi CH bình phương	-0.000	0.000	-3.826	0.000		
Dân tộc	0.454	0.054	8.364	0.000		
Khu vực	0.279	0.082	3.396	0.001		
DIFFERENCE IN DIFFERENCES ESTIMATION						
----- BASE LINE ----- FOLLOW UP -----						
Outcome Variable	Control	Treated	Diff(BL)	Control	Treated	Diff(FU)
DIFF-IN-DIFF						
Logarit (TNBQ)	2.905	3.112	0.207	2.729	2.949	0.220
0.013						
Std. Error	0.407	0.385	0.028	0.623	0.576	0.051
0.059						
t	7.14	8.08	7.28	4.38	5.12	4.28
0.22						
P> t	0.000	0.000	0.000***	0.000	0.000	0.000***
0.827						
* Means and Standard Errors are estimated by linear regression						
Inference: * p<0.01; ** p<0.05; * p<0.1						

Người n: Tác giả tính toán từ số liệu VHLSS 2010, 2012

Ngoài ra, với các biến kiểm soát trong mô hình, chính là nam giới có thu nhập bình quân thấp hơn có chính là nam, tuy nhiên họ không có ý nghĩa thống kê mức 5%. Tuổi chính thức 1 tuổi thì thu nhập bình quân tăng 0.04%, hộ thu nhập dân tộc kinh có thu nhập bình quân cao hơn hộ thu nhập dân tộc khác 45.4%, hộ thu nhập khu vực thành thị có thu nhập bình quân cao hơn hộ nông thôn 28%, các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê mức 5%.

4.2 Khác biệt về chi tiêu

Kết quả kiểm soát khác biệt về chi tiêu bình quân hộ gia đình hai nhóm

nghèo tham gia và không tham gia chương trình tín dụng ưu đãi có thể nhìn trong bảng 3. Khi chính gia tham gia vào chương trình tín dụng ưu đãi thì nhóm xử lý có chi tiêu bình quân hộ gia đình cao hơn nhóm kiểm soát 0.172%, và khi tham gia vào chương trình tín dụng ưu đãi thì chi tiêu bình quân hộ gia đình nhóm xử lý cao hơn nhóm kiểm soát 0.186%. Như vậy, tác động chung vì chính gia tham gia vào chương trình tín dụng ưu đãi của hộ nghèo làm chi tiêu bình quân hộ gia đình tăng 0.014% (bảng 0.186 trừ 0.172) so với hộ gia đình không tham gia vào chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo.

Bảng 3. Kết quả kiểm soát tác động của tín dụng ưu đãi lên chi tiêu bình quân hộ

R-square: 0.2448						
Covariates and coefficients:						
Variable(s)	Coeff.	Std. Err.	t	P> t		
Giới tính chính thức	0.118	0.061	1.923	0.055		
Tuổi chính thức	0.029	0.011	2.499	0.013		
Tuổi CH bình phương	-0.000	0.000	-2.390	0.017		
Dân tộc	0.617	0.061	10.121	0.000		
Khu vực	0.045	0.092	0.485	0.628		
DIFFERENCE IN DIFFERENCES ESTIMATION						
----- BASE LINE ----- FOLLOW UP -----						
Outcome Variable	Control	Treated	Diff(BL)	Control	Treated	Diff(FU)
DIFF-IN-DIFF						
Logarit (CTBQ)	4.516	4.689	0.172	4.501	4.687	0.186
0.014						
Std. Error	0.457	0.433	0.032	0.699	0.647	0.058
0.066						
t	9.89	10.84	5.39	6.44	7.24	3.22
0.21						
P> t	0.000	0.000	0.000***	0.000	0.000	0.001***
0.834						
* Means and Standard Errors are estimated by linear regression						
Inference: * p<0.01; ** p<0.05; * p<0.1						

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu VHLSS 2010, 2012

Kết quả của nghiên cứu cho thấy, hộ gia đình có chủ hộ là nam có chi tiêu bình quân hàng năm cao hơn hộ có chủ hộ là nữ 11.8%. Tuy nhiên bình quân chi tiêu hàng năm tăng thêm 1% thì chi tiêu bình quân hàng năm tăng 0.03% khi các yếu tố khác không đổi. Hộ gia đình dân tộc Kinh và khu vực thành thị có chi tiêu bình quân hàng năm cao hơn hộ dân tộc khác và khu vực nông thôn.

5. Kết luận

Theo thời gian, tác động chung của việc tham gia chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo làm thu nhập bình quân hàng năm của hộ nghèo tăng 0,013%. Trong đó, thu nhập bình quân hàng năm của nhóm hộ nghèo năm 2010 không tham gia chương trình tín dụng ưu đãi trong các năm 2010 và 2012 cho người nghèo giảm 0.176%. Thu nhập bình quân hàng năm của nhóm hộ nghèo năm 2010 không tham gia chương trình tín dụng ưu đãi năm 2010 không tham gia tín dụng ưu đãi năm 2012 giảm 0.163%. Khi tham gia vào chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo thì thu nhập và chi tiêu bình quân hàng năm của nhóm xã lý cao hơn nhóm kiểm soát lần lượt là 0.207% và 0.172%; khi tham gia vào chương trình tín dụng ưu đãi con số này lần lượt là 0.22% và 0.186%. Như vậy có thể nói tín dụng ưu đãi có đóng góp tích cực

đối với người nghèo và chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo là cần thiết.

Nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ giữa thu nhập, chi tiêu bình quân và mức độ sử dụng khác nhau: hộ gia đình có chủ hộ là nam thì thu nhập, chi tiêu bình quân cao hơn hộ có chủ hộ là nữ; tuy nhiên chi tiêu hàng năm thì thu nhập, chi tiêu bình quân hàng năm tăng; hộ gia đình dân tộc Kinh và khu vực thành thị có thu nhập, chi tiêu bình quân hàng năm cao hơn hộ dân tộc khác và khu vực nông thôn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Thành, Phân tích tác động của chính sách công: Phương pháp luận khác biệt trong khác biệt, Học viện M FETP, <http://www.fetp.edu.vn>, 2006.
2. World Bank, Báo cáo Nghiên cứu chính sách: Tác động tiềm ẩn của khủng hoảng kinh tế - Giảm nghèo trong hiện tại và tương lai, 2009
3. Phan Thị Ngọc, Đánh giá tác động của tín dụng ưu đãi đối với người nghèo nông thôn Việt Nam, Tạp chí khoa học, Đại học Huế, tập 72B, số 3, năm 2012
4. Shahidur R. Khandker, Welfare Impacts of Rural Electrification, An Evidence From Viet Nam, World Bank, 2009.

**T NG C NG TI P C ND CH V XÃ H I C B N CHO LAO
NG N DI C TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

*TS Bùi S Tu n, Ths V Th H i Hà, Ths Nguy n Kh c Tu n
Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i*

Tóm tắt: Kh o sát v thu nh p và i u ki n s ng c a lao ng n di c trong các doanh nghiệp FDI cho th y i t ng này còn g p nhi u khó kh n trong cu c s ng nh thu nh p, ti p c n các d ch v xã h i c b n nh : nhà y t , giáo d c, hay trong vi c hòa nh p sinh ho t v i c ng ng n i n. Chính vì v y, h c ng còn nhi u tâm t , nguy n v ng v cu c s ng, công vi c trong t ng lai. Do ó, k t qu kh o sát c ng a ra m t s khuy n ngh nh m c i thi n v thu nh p và i u ki n s ng c a h trong th i gian t i.

T khóa: lao ng n di c , doanh nghiệp FDI, thu nh p và i u ki n s ng.

Abstract: *Survey on income and living conditions of female migrant workers in FDI enterprises showed that these people still faced many difficulties in their living such as income, access to basic social services: housing, health care, education or in integration into community of their destination. Therefore they had many thoughts, aspirations in life and in employment in the future. Hence, survey results provided recommendations to improve their income and living condition in the coming time.*

Key words: *female migrant workers, FDI enterprises, income and living condition*

M t c i m n i b t c a khu v c FDI là thu hút nhi u lao ng di c t các a ph ng khác. Th c t i n cho th y các khu công nghiệp, khu ch xu t (KCN, KCX) t i Hà N i, thành ph H Chí Minh, Bình D ng và ng Nai hay B c Ninh, a s là lao ng n t các t nh Thanh Hóa, Ngh An, B n Tre, Ti n Giang ... Trong ó, lao ng n chi m m t t l l n, nh t là trong các ngành nh may m c, da gi y, i n t , ch bi n th c ph m...vi c nhi u lao ng di c n làm vi c các KCN, KCX ã và ang t o nhi u áp l c v k t c u h t ng c s nh ng a ph ng này.

FDI thu hút nhi u lao ng n có

tu i i còn tr , tuy nhiên trình chuyên môn k thu t còn th p

K t qu kh o sát n m 2014 c a Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i t i 3 a ph ng B c Ninh, ng Nai và TP H Chí Minh¹⁸ cho th y, h u h t lao ng n

¹⁸ Cu c kh o sát do Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i th c hi n v i s h tr c a Đ án H tr Chính sách Th ng m i và u t c a châu Âu (EU-MUTRAP) thu c B Công th ng t i t nh B c Ninh, ng Nai và TP H Chí Minh. M i a bàn, ch n 10 doanh nghiệp (u tiên doanh nghiệp có ngu n g c châu Âu ho c doanh nghiệp có s n ph m xu t i châu Âu); và 3 doanh nghiệp ngoài FDI làm nhóm i ch ng. M i doanh nghiệp FDI, s ng i lao ng c ch n là 10 lao ng theo t l : 6 n lao ng ngo i t nh, 2 n lao ng n i t nh, và 2 nam lao ng. Doanh nghiệp ngoài FDI, s lao ng c ch n theo t l là 8 lao ng n ngo i t nh và 2 lao ng n n i t nh.

di cư có tu i i còn khá tr v i 84,6% tu i t 20 -34 tu i, ây là t l cao nh t so v i các i t ng lao ng khác. V i t l này, cho th y nhu c u a thích s d ng lao ng tr c a các doanh nghi p FDI là l n h n nhi u so v i các i t ng khác. Lao ng n di cư có n i xu t c ch y u t các vùng mi n còn nhi u khó kh n, thi u công n vi c làm, thi u các KCN, KCX t p trung n nh ng vùng mi n có nhi u vi c làm, có nhi u KCN, KCX tìm ki m vi c làm và m u sinh.

a s lao ng n di cư có trình v n hóa và chuyên môn k thu t th p h n so v i các i t ng lao ng khác (v i 49.01% ã t t nghi p trung h c ph thông c a n di cư so v i 60% c a lao ng nam di cư và 75% c a lao ng n a ph ng và 85.71% c a lao ng nam a ph ng), v i trình th p ã t o ra nhi u b t l i i v i lao ng ng n di cư trong vi c làm, các c h i th ng t i n, t i n l ng thu nh p c ng nh khi hòa nhập v i c ng ng xã h i n i nh p c .

V tình tr ng hôn nhân c a lao ng n di cư, k t qu kh o sát cho th y, t l ã l p gia ình khá cao (62.7%), i u này t ra các nhu c u t i thi u v d ch v nhà cho các gia ình nh p c , nhu c u v nhà gi tr , ch m sóc y t , tr ng h c cho con cái c a lao ng di cư t i n i nh p c . Ngoài ra, s lao ng n di cư ch a l p gia ình ng ngh a v i vi c h n ch trong các c h i giao l u b n bè, trao i xã h i, khó k t hôn v i tu i ngày

càng l n... c a lao ng n di cư t ng lên theo th i gian khi ph i th ng xuyên làm t ng ca, thêm gi khi làm vi c trong các doanh nghi p FDI.

Trong tuyển dụng và việc làm của lao động nữ di cư còn có những hạn chế

Lao ng n di cư ch y u c tuy n d ng qua hai kênh: (42.69%) t tìm n doanh nghi p thông qua kênh truy n thông, thông báo c a doanh nghi p; (30.83%) qua ng i quen, b n bè, h hàng ang làm vi c trong doanh nghi p gi i thi u cho th y các kênh tuy n d ng này phù h p v i tình hình th c t trong t i p c n vi c làm c a lao ng di cư, trong khi ó lao ng a ph ng c tuy n d ng chính qua kênh công ty/doanh nghi p tuy n d ng nhân s (45.24% i v i n và 42.86% i v i nam)..

M c n nh trong công vi c c a lao ng n di cư là kém h n so v i các i t ng khác, kh o sát cho th y lao ng n di cư có th i gian làm vi c doanh nghi p hi n t i d i 24 tháng chỉ m t l cao nh t (89.72%), i u này ng ngh a v i t l lao ng n di cư có th i gian làm vi c t 24 tháng tr lên m c th p h n so v i các i t ng lao ng khác. ng th i, lao ng n di cư có s n m kinh nghi m ít h n so v i lao ng a ph ng t t c các nhóm n m kinh nghi m, càng nhóm ít n m kinh nghi m thì n di cư t p trung càng nhi u và chỉ m t l cao h n lao ng a ph ng.

Lao động n di c có xu h ng làm thêm gi nhi u h n, c th là 80% s lao động c a cu c kh o sát ph i th c hi n làm thêm gi , trong ó t l c a n di c chi m cao nh t (83,39%), cho th y áp l c v t ng thu nh p là r t l n i v i h .

Thu nh p v n th p h n so v i nhu c u cu c s ng

M c thu nh p bình quân tháng c a lao động di c kho ng 5,3 tri u/tháng/ng i so v i 5,08 tri u/tháng/ng i c a lao động a ph ng, tuy nhiên, thu nh p c a n di c v n th p h n kho ng 250 ngàn ng (2,3%) so v i thu nh p c a nam di c và th p h n kho ng 350 ngàn ng so v i thu nh p c a nam a ph ng. i u ó cho th y, kho ng cách gi i trong thu nh p gi a nhóm lao động n di c và nam gi i (c di c và a ph ng) v n còn là kho ng cách khá l n.

C c u thu nh p c a ng i lao động cho th y, tỉ n l ng hàng tháng c a ng i lao động chi m kho ng t 70 - 74% trong t ng thu nh p (tùy t ng nhóm lao động), các kho n thu nh p khác ngoài tỉ n l ng nh : tỉ n h tr nhà , tỉ n n ca, tỉ n i li, tỉ n chuyên c n, tỉ n th ng tháng, tỉ n h tr cho ng i m nuôi con nh đ i 36 tháng tu i...th m chí có c tỉ n h tr tr t giá sinh ho t cho ng i lao động

Doanh nghiệp ã có nh ng kho n h tr i v i ng i lao động nói chung và lao động n di c nói riêng v i m c ích là giúp ng i lao động gi m b t khó

kh n trong cu c s ng yên tâm làm vi c, óng góp dài lâu cho doanh nghiệp. Cách th c h tr c ng khá a d ng, h tr i li i v i ng i lao động có nhi u hình th c: h tr b ng tỉ n m t, h tr tr c ti p b ng xe bus, xe taxi, xe riêng a ón ng i lao động; H tr nhà cho ng i lao động c ng có nhi u hình th c nh : h tr b ng tỉ n m t hàng tháng, doanh nghiệp p t xây nhà cho ng i lao động di c , thuê nhà sau ó b trí ng i lao động vào , kêu g i chính quy n k t h p v i doanh nghiệp p xây nhà cho ng i lao động...

Môi tr ng và i u ki n làm vi c c a ng i lao động trong doanh nghiệp khá t t, tuy nhiên s c ép công vi c l n. Nhìn chung, các doanh nghiệp p th c hi n khá t t v m b o môi tr ng làm vi c, an toàn v sinh lao động, trang b ph ng tỉ n b o h lao động theo quy nh c a pháp lu t lao động, tuy nhiên, nhi u ng i lao động cho r ng, môi tr ng làm vi c công vi c, ch y u giao ti p qua quy t c, quy ch , quy nh, s c ép v th i gian, tỉ n và ch t l ng công vi c r t l n, c ng t o nên nh ng c ng th ng cho b n thân h .

ã có h tr t phía doanh nghiệp và a ph ng, tuy nhiên vi c ti p c n đ ch v xã h i c b n còn g p khó kh n. Lao động n nh p c có t l chi th ng xuyên cho thuê nhà tr l n h n so v i lao động nam nh p c , hàng tháng, lao động n nh p c dành kho ng 9,49% s tỉ n chi tiêu th ng xuyên chi tr tỉ n thuê nhà cao h n so v i

8,36% của nam giới đi c... Lao động n... đi c có t... các kho... chi... th... xuyên liên quan... n... i... l... i, ch... m... sóc y... t... và ma... chay... hi... u... h... , sinh... nh... t... ... chi... m... t... l... khá cao (32%) trong khi... ó... nh... ng... kho... n... chi... này... c... a... ng... i... lao... ng... nói... chung... ch... chi... m... t... l... khi...êm... t... nh... n... (x... p... x... 30%). Bên... c... nh... ó, ph... n... ti... t... ki... m... ti... n... hàng... tháng... g... i... v... cho... gia... ình... quê... c... a... lao... ng... n... đi... c... là... m... t... ph... n... không... th... thi... u... trong... c... c... u... chi... tiêu. H... th... ng... ph... i... ti... t... ki... m... kho... ng... 12%... thu... nh... p... dành... ti... n... g... i... v... cho... gia... ình... quê, so... v... i... các... i... t... ng... khác... t... l... ti... t... ki... m... này... c... a... lao... ng... n... đi... c... luôn... cao... h... n... .

tháo... g... nh... ng... khó... kh... n... c... a... ng... i... lao... ng, nhi... u... doanh... nghi... p... FDI... ã... th... c... hi... n... h... tr... v... nhà... i... v... i... h... u... h... t... ng... i... lao... ng... đi... c... , thông... qua... nhi... u... hình... th... c... khác... nhau... nh... : h... tr... c... ti... p... b... ng... ti... n... m... t, doanh... nghi... p... t... b... ti... n... xây... nhà... cho... ng... i... lao... ng, doanh... nghi... p... i... thuê... nhà... sau... ó... a... ng... i... lao... ng... vào... , ho... c... ng... i... lao... ng... t... i... thuê... nhà... và... doanh... nghi... p... h... tr... m... t... ph... n... phí... thuê... ã... ph... n... nào... gi... m... b... t... c... nh... ng... khó... kh... n... trong... v... n... nhà... c... a... lao... ng... đi... c... nói... chung... và... lao... ng... n... đi... c... nói... riêng, i... u... này... c... ng... th... hi... n... vì... c... ti... p... c... n... nhà... c... a... ng... i... lao... ng... ã... c... các... doanh... nghi... p... cùng... chung... tay... tháo... g... .

Vì... c... h... tr... nhà... cho... ng... i... lao... ng... c... a... các... doanh... nghi... p... i... u... là... r... t... áng... ghi... nh... n... . Tuy... nhiên, h... v... n... ang... g... p... ph... i... nh... ng... rào... c... n, b... t... c... p... c... n... ph... i...

tháo... g... b... o... m... có... c... ch... v... i... nh... ng... i... u... ki... n... ti... n... nghi... t... i... thi... u... theo... qui... nh... h... có... th... yên... tâm... an... c... l... p... nghi... p, nh... ng... khó... kh... n... rào... c... n... ó... là:

i... v... i... nhà... do... lao... ng... t... thuê, th... ng... a... d... ng... v... lo... i.../ki... u, ch... t... l... ng... kém, h... t... ng... n... i... th... t... không... ng... b... , i... n... n... c, v... sinh... môi... tr... ng... t... m... b... , th... p... kém... không... m... b... o... các... yêu... c... u... t... i... thi... u. Lý... gi... i... cho... tình... tr... ng... này, h... u... h... t... lao... ng... n... đi... c... u... có... tâm... lý... h... n... ch... t... i... a... các... chi... phí... v... nhà... ti... t... ki... m... ti... n... chỉ... dùng... cho... các... nhu... c... u... khác, ng... i... lao... ng... th... ng... chung... ti... n... ghép... nhi... u... ng... i... trong... m... t... đi... n... tích... nh... h... p, bên... c... nh... ó... là... quan... i... m... nhà... tr... ch... là... ch... ng... tá... túc... cho... qua... ngày, c... ng... v... i... giá... thuê... nhà... c... a... th... tr... ng... quá... cao... so... v... i... thu... nh... p, s... h... tr... c... a... doanh... nghi... p... thì... quá... ít... i... h... n... ch... nên... ã... d... n... n... tình... tr... ng... nhi... u... ng... i... lao... ng... đi... c... (c... n...)... ph... i... sinh... s... ng... trong... các... c... n... nhà... tr... t... m... b... , không... m... b... o... an... toàn... m... c... dù... h... c... ng... ã... nh... n... c... nhi... u... h... tr... v... nhà... t... phía... doanh... nghi... p.

Nhà... do... doanh... nghi... p... b... trí... ch... t... l... ng... khá... t... t, ki...ên... c... th... ng... nhi... u... t... ng... v... i... đi... n... tích, h... t... ng... n... i... th... t... b... o... m, khép... kín... theo... tiêu... chu... n... qui... nh... . Tuy... nhiên... vì... c... thu... hút... lao... ng... nh... p... c... n... sinh... s... ng... là... r... t... khó... kh... n... do... g... p... ph... i... nhi... u... b... t... c... p... tr... ng... i, không... phù... h... p... v... i... tâm... lý... t... do... tho... i... mái... v... n... có... c... a... ng... i... lao... ng, c... th... nh... : h... u... h... t... lao... ng... đi... c... u... không... thích... nghi... v... i... thói... quen... n... n... p, gi... gi... c... và... các... n... i... qui, qui... nh... c... a... các... khu... nhà... do... doanh... nghi... p

b trí. H c m th y nhà tr do doanh nghi p b trí không th th a mái v m i m t nh so v i nhà tr bên ngoài (v i l i, giao l u khách kh a b n bè, và s t i n l i v m t xã h i...).

Nhu c u t i p c n d ch v giáo d c i v i lao ng di c (bao g m c n) là khá l n. Kh o sát ch ra t l khá cao lao ng di c (47.4%) và lao ng a ph ng (32%) có nhu c u t i p c n giáo d c c b n cho con em h do ã n tu i ph i i h c (g i tr , giáo d c ph thông các c p) theo qui nh. Vi c t i p c n và s d ng các d ch v v giáo d c (t nhà tr , m u giáo n các c p h c v n hóa) c a ng i lao ng (c bi t là lao ng di c) ang g p ph i nh ng rào c n v kinh t , v c s h t ng, gây thêm nh ng khó kh n cho cu c s ng c a h . Lao ng n di c g p ph i t t c các lo i khó kh n (rào c n h n ch v kinh t khi cho con n tr ng chi m t l cao nh t (35.8%), khó kh n v không có ng i a ón con chi m 30.8%; 12,5% lao ng n di c g p ph i khó kh n v th t c hành chính, 20.8% g p khó kh n vì tr ng l p quá xa ch) khi t i p c n v i giáo d c (t nhà tr , m n non, giáo d c ph thông các c p) trong khi ó lao ng a ph ng ch g p m t s khó kh n chính nh khó kh n v kinh t hay v trí c a tr ng h c cách xa ch c a ng i lao ng.

Nhu c u s d ng d ch v y t , khám ch a b nh t i a ph ng c a ng i lao ng di c là r t l n, k t qu kh o sát c ng cho th y a s ng i lao ng di c

ang làm vi c t i a bàn kh o sát ã t ng t i p c n các c s y t , ch m sóc s c kho hi n có t i n i c trú hi n t i (64,29% c a lao ng nam gi i, 56,97% c a lao ng n), tuy nhiên so v i vi c t i p c n c s y t và khám ch a b nh c a lao ng a ph ng thì vi c t i p c n c a lao ng di c th p h n nhi u, do nh ng khó kh n v kinh t khi t i p c n d ch v y t / KCB c a ph n l n ng i lao ng t i các nhóm khác nhau h u nh u chi m t tr ng cao nh t. C th : nhóm lao ng n di c g p ph i khó kh n v kinh t chi m t l cao nh t c v s t ng i và tuy t i (59.7% t ng ng v i 37 tr ng h p); áng l u ý là có t i 17.7% (t ng ng v i 11 tr ng h p) lao ng n di c g p ph i lý do khác (ng i i n các c s y t vì tình tr ng b nh có liên quan n tình d c nam n) khi t i p c n d ch v y t /KCB n i c trú, ây là rào c n l n liên quan n nh n th c, tâm lý c a ng i lao ng xa nhà thi u th n tình c m... c n ph i có bi n pháp tháo g nh ng khó kh n áng l không áng có này.

Nh m tháo g nh ng khó kh n nêu trên, nhi u a ph ng ã có các chính sách h tr cho doanh nghi p, ng i lao ng v c s h t ng, chính sách thuê t, mi n gi m thu t o i u ki n cho lao ng di c n nh cu c s ng, t i p c n t t h n v i các d ch v xã h i c b n, song cu c s ng c a h v n còn nhi u khó kh n t i n i nh p c .

Do v y, trong th i gian t i t ng c ng vai trò c a doanh nghi p FDI,

nâng cao chất lượng việc làm và cuộc sống qua việc tiếp cận thị trường việc làm của xã hội công nhân viên lao động đang di cư trong các doanh nghiệp này, chúng tôi có một số khuyến nghị như sau:

(1) Về chính sách đối với các b, ngành có liên quan

- *Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư:* Tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát quy hoạch ngành, ngành vận hành các khu công nghiệp các địa phương có khu vực doanh nghiệp FDI. Kiên quyết mở rộng quy hoạch ngành mà phê duyệt đầu tư vào các khu công nghiệp, tránh tình trạng mất số khu quá tải, chèn ép ngành vận hành, công suất thì khó mở rộng vì cần nhân sự và tiếng nói của người dân bản địa nói chung và người di cư nói riêng.

- *Đối với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội:* Nghiên cứu có kế hoạch phát triển các trung tâm, trạm đón lao động di cư, thu hút, tuyển dụng lao động nhằm hỗ trợ người lao động các miền quê lên thành phố, các khu công nghiệp, khu chức năng tìm việc. Ví dụ phát triển các điểm nghỉ tạm tìm việc, giới thiệu việc làm tại các bến xe, bến tàu, sân bay đón lao động các tỉnh lân cận các điểm trung tâm thu hút lao động. Có thể phối hợp với các tổ chức đoàn thể như: Đoàn Thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Tổng liên đoàn... trong việc hỗ trợ tìm việc, giới thiệu việc làm cho lao động di cư.

Đối với công tác dạy nghề, đào tạo nghề cho công nhân nông thôn mới mở rộng cung cấp lao động cho các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các lao động di cư nông nghiệp, nông thôn ra thành thị có cơ hội ào tạo nghề mới cách bài bản thì mới mở rộng được số lượng khách thuê việc.

Nghiên cứu tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về L, ví dụ: làm thêm giờ, L, c, thù, lao động, lao động di cư trên cơ sở coi đây là nhóm đối tượng thông tin có nhu cầu hỗ trợ, tạo điều kiện riêng nhằm tạo sân chơi bình đẳng trên thị trường lao động nói chung. Qua đó, góp phần mở rộng thị trường chính sách an sinh xã hội, việc làm, tín dụng, thi đua làm việc, nghề nghiệp, thu hút thị trường lao động di cư vào các doanh nghiệp FDI, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Đối với Bộ Xây dựng:* Cần có cơ chế thông thoáng hơn nữa trong việc xây dựng các khu nhà cho người thu nhập thấp, lao động di cư, đặc biệt là đối với lao động di cư, mở rộng phát triển thị trường phù hợp với nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chức năng. Kiểm soát chặt chẽ giá thuê nhà ở các vùng, địa phương có khu công nghiệp, khu chức năng tập trung nhiều lao động di cư.

- *Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:* Có kế hoạch phát triển hệ thống giáo dục mở rộng công bố ngành nghề nghiệp, mở rộng

xóa bỏ vì c ràng bu c v th t c hành chính khi nh p h c. T o i u ki n h c t p t t cho m i tr em, c bi t quan tâm n tr em c a lao ng di c . T i n t i xây d ng m t h th ng giáo d c ph thông d ti p c n và có ch t l ng, không tr em không c i h c vì lý do thi u th t c hành chính.

- *i v i B Y t* : Có chính sách phát tri n m ng l i y t ph c v tr c ti p cho các khu công nghi p, khu ch xu t – n i t p trung nhi u lao ng. T ng c ng công tác thanh tra, ki m tra i v i công tác v sinh, an toàn th c ph m c a các khu công nghi p, khu ch xu t m b o an toàn v s c kh e cho ng i lao ng. T ng c ng các bi n pháp tuyên truy n v b o v s c kh e, tình d c an toàn cho lao ng trong các khu công nghi p, nh t là quan tâm n lao ng n di c .

- *i v i B Tài chính, Ngân hàng Nhà n c, Ngân hàng Chính sách xã h i*: C n nghiên c u c ch vay v n u ã i v i các doanh nghi p có s d ng nhi u lao ng n , c bi t là lao ng n di c .

- *i v i các B T pháp, B o hi m xã h i Vi t Nam*: T i p t c n gi n hóa các th t c hành chính nh v n h kh u, h t ch, BHXH, BHYT..t o i u ki n lao ng di c , c bi t là lao ng n di c có c h i ti p c n bình ng v các d ch v xã h i c b n v giáo d c, y t , c a n i nh p c . c bi t, c n y m nh vì c giao d ch i n t , nh t là i v i ngành b o hi m xã h i, nâng

cao ch t l ng ph c v nh m t o i u ki n cho doanh nghi p c ng nh ng i lao ng trong vì c gi i quy t th t c, ch .

- *i v i B Công an*: T ng c ng c ch ki m soát m b o an ninh, tr t , trong các khu công nghi p và các vùng ph c n, c bi t là nh ng khu v c lao ng n th ng ph i i làm ca êm nh m m b o an toàn và n nh cu c sông, vì c làm cho ng i lao ng.

- *i v i các t ch c, h i, oàn th nh H i liên hi p ph n , oàn Thanh niên, T ng liên oàn lao ng...* c n t ng c ng vai trò trong vì c ph i h p, ôn c, ki m tra, giám sát th c hi n các quy nh c a pháp lu t v lao ng, m b o an sinh xã h i và n nh cu c s ng i v i lao ng n di c trong các doanh nghi p FDI – n i luôn thu hút nhi u lao ng n di c .

(2) *i v i c quan qu n lý a ph ng*

Tr c m t c n có các bi n pháp t o i u ki n h tr ng i lao ng nh p c t i các KCN, KCX n i t p trung s l ng l n lao ng nh p c có th ti p c n và gi i quy t t t h n v n v nhà t i thi u v i chi phi th p nh t ng i lao ng yên tâm làm vì c nh phát tri n các khu nhà công nhân li n k các khu công nghi p, chính sách qu n lý giá thuê nhà t th n. xây d ng các i m sinh ho t v n hoá tinh th n t i n i sinh s ng c a lao ng di c , xây d ng thi t ch v n hoá tinh th n t i các a ph ng n i có

ông lao động nhập cư sinh sống. Có cơ chế hỗ trợ và ưu đãi xây dựng học tập, rèn luyện thân thể các doanh nghiệp chuyên nghiệp xây dựng và thi đấu các đội bóng sinh hoạt công nhân và học sinh kỹ thuật, các sinh viên học tập và lao động FDI và lao động di cư, đặc biệt là lao động nhập cư.

Tổng cục quản lý nhân sự coi lao động di cư là bộ phận không thể thiếu, không tách rời trong lực lượng lao động của địa phương là nhiệm vụ quản lý trong bối cảnh, sự đổi mới nguồn nhân lực vào các hoạt động sản xuất của địa phương và công nhân cho vị trí công việc, kế hoạch chuyển đổi vị trí, tổ chức học tập nâng cao trình độ văn hóa kỹ thuật, hài hòa đáp ứng nhu cầu tiếp cận và sự đổi mới của lao động di cư, cần thiết phải nâng cao trình độ kỹ thuật trong vị trí công việc và sự đổi mới văn hóa kỹ thuật mà người lao động di cư (nhất là lao động nhập cư) đang gặp phải. Tránh việc phân biệt đối xử giữa người địa phương và người lao động di cư trong thị trường sinh hoạt hàng ngày; quan tâm giúp đỡ người nhập cư lao động di cư dần dần thích nghi, hòa nhập với cộng đồng xã hội nhập cư, nâng cao tâm lý yên tâm gắn bó và làm việc dài lâu với doanh nghiệp và địa phương nhập cư.

Yếu tố quan trọng của các tổ chức đoàn thể: Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Công đoàn các cấp... thường xuyên phối hợp, ôn tập, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao chất lượng cho lao

động di cư, trong đó đặc biệt ưu tiên quan tâm đến việc lao động nhập cư trong các doanh nghiệp FDI trên toàn quốc.

Phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và các doanh nghiệp trên toàn quốc (nhất là doanh nghiệp FDI) có kế hoạch xử lý các vấn đề về nhà ở, học tập, rèn luyện, y tế, khám sức khỏe, chăm sóc sinh hoạt văn hóa tinh thần, an ninh trật tự phù hợp với nhu cầu và khả năng của lao động nhập cư để có thể tiếp cận và sử dụng, như phát triển các mô hình của Bắc Ninh, TP Hồ Chí Minh.

Về lâu dài cần chú trọng xây dựng các kế hoạch, phương án hỗ trợ các sinh viên, người lao động nhập cư khi họ mong muốn sinh sống lâu dài và đóng góp cho sự phát triển của địa phương. Ví dụ mô hình của tỉnh Bắc Ninh có án lệ hỗ trợ phát triển khu công nghiệp có 6 hình thức như: Hỗ trợ tuyển dụng nguồn lao động di cư, phát triển khu nhà ở cho lao động di cư, hỗ trợ khám sức khỏe tại các khu công nghiệp, đảm bảo an ninh cho các khu công nghiệp, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho các khu công nghiệp, phát triển hệ thống giáo dục tại các khu công nghiệp.

(3) *Đổi mới doanh nghiệp FDI và các hình thức doanh nghiệp*

Bên cạnh việc tuân thủ áp dụng các quy định chính sách chung của nhà nước về lao động, cần tạo điều kiện hỗ trợ nhân sự người lao động di cư (nhất là lao động nhập cư) như khu vực các ngành

nghiệp, tín dụng làm việc mới ở các khu thay thế, khu vực sinh riêng dành cho lao động mới, cơ sở hạ tầng có thêm các tiện ích cần thiết trong quá trình lao động và sinh hoạt hàng ngày, yên tâm làm việc dài lâu, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp mới sản xuất phát triển bền vững. Một số doanh nghiệp chưa có sinh hoạt riêng cho lao động di cư, đặc biệt là lao động mới: tìm kiếm thuê nhà còn cào bạt vì lao động nhập cư... nhằm mở rộng thị trường nhu cầu chỉ tiêu cho cuộc sống của lao động di cư (hình thức có khoản chi tiêu lớn hơn do phải xa gia đình và thói quen chi tiêu tiết kiệm vì cho gia đình lớn hơn).

Duy trì thói quen xuyên và tăng cường hơn nữa các hoạt động tập thể, cộng đồng như: các hội thi công nhân thanh lịch, thi hát công nhân, hội khỏe phù đổng, các giải thi đấu thể thao giữa các doanh nghiệp hoặc trong nội bộ doanh nghiệp, các khóa học, ... quan tâm đến viên chức trẻ em và con em họ vào các ngày lễ như: Ngày quốc tế phụ nữ (8/3), ngày quốc tế thiếu nhi (1/6), ngày gia đình Việt Nam (28/6), ngày Tết trung thu, ngày phồn thịnh Việt Nam (20/10)... tập trung tâm lý nhân văn, yên tâm gắn bó và làm việc dài lâu vì doanh nghiệp.

Nhìn chung, cần tạo cơ chế cho người lao động di cư nói chung và lao động mới di cư nói riêng môi trường làm việc thân thiện, an toàn, tâm lý phấn khởi, yên tâm làm việc, công việc lâu dài cho doanh

nghiệp góp phần không nhỏ trong việc tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sống và phúc lợi cho người lao động trong các doanh nghiệp FDI làm ra, đặc biệt là đối với lực lượng lao động mới di cư trong các doanh nghiệp này.

Đối với các Hiệp hội doanh nghiệp FDI cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, doanh nghiệp trong việc tăng cường và cải thiện điều kiện tiếp cận an sinh xã hội cho lao động mới di cư ./.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2014 của Chính phủ
2. Báo cáo khảo sát về thu nhập và điều kiện sống của lao động mới di cư trong các doanh nghiệp FDI, ILSSA và Đoàn EU – MUTRAP, 2015.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), Báo cáo trong nước, quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011-2020.
4. Bộ LĐ-TBXH (2009), *Lao động - việc làm trong thời kỳ hội nhập*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
5. Bộ LĐ-TBXH, ILO, Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/10-2011, 2012, 2013, Hà Nội.
6. Phạm Hùng (2008), “Đổi mới ào ạt nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH-HĐHTNC”, *Tạp chí Lao động - xã hội*, số 333, tr.5
7. Hội Luật gia Việt Nam (2008), *Bộ quy định của người lao động di trú - Pháp luật và thực tiễn quốc tế*, khu vực và quốc gia, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

M C TIÊU, QUAN I M VÀ NH H NG XÂY D NG L I S NG CÔNG NHÂN VI T NAM TRONG I U KI N CNH- H H VÀ H I NH P QU C T

PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc

Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i

Tóm t t: Xây d ng và phát tri n l i s ng công nhân Vi t Nam tiên ti n, mang m b n s c dân t c trong i u ki n kinh t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a, trong th i k công nghi p hoá, hi n i hoá và h i nh p qu c t chính là ut vào con ng i, ut cho phát tri n b n v ng, g n k t gi a nhi m v phát tri n kinh t v i phát tri n v n hoá- xã h i. Bài vi t d i ây làm rõ b i c nh, nh ng v n t ra và m c tiêu, quan i m, nh h ng xây d ng l i s ng công nhân Vi t nam trong i u ki n m i.

T khóa: l i s ng công nhân; h giá tr l i s ng công nhân; v n hóa l i s ng công nhân

Summary: Constructing and developing the new way of life of Vietnam’s workers toward progressive, impressive in the national identity in the context of the Market Economy Socialist orientation, industrialization – modernization and International integration means human investment, investment for sustainable development, coherence between economic development and socio-cultural development. The writing will clarify the context, raising issues, objectives, viewpoints, orientations to construct the new way of life for workers in the new conditions.

Key words: Way of life of workers, the values of the worker’s way of life, culture of the worker’s way of life

1. B i c nh kinh t - xã h i

1.1. Toàn c u hoá, h i nh p qu c t và nh ng yêu c u i v i xây d ng l i s ng công nhân Vi t Nam

Toàn c u hoá, h i nh p qu c t và s phát tri n r t nhanh c a khoa h c-công ngh trên toàn th gi i tác ng n s phát tri n nói chung và phát tri n i ng công nhân nói riêng c a t t c các qu c gia. Toàn c u hoá, h i nh p kinh t qu c t thúc y nhanh quá trình hình thành và phát tri n r t nhanh các th tr ng v n, hàng hoá, d ch v , công ngh và lao ng..., trong ó có dòng di chuy n nhân l c trình cao t các n c phát tri n n các n c ang phát tri n chi m

gi nh ng v trí then ch t trong các dây truy n s n xu t và cung ng d ch v . Đi u ó òi h i Vi t Nam ph i phát tri n i ng công nhân v i nh ng ph m ch t l i s ng tích c c ch ng ti p c n tri th c th gi i, ti p nh n chuy n giao tri th c n m b t và ti n t i làm ch ki n th c, công ngh , nh ng bí quy t, k n ng làm vi c c nh tranh th ng l i ngay t i th tr ng nhân l c trong n c.

Toàn c u hoá kinh t di n ra ngày càng r ng và sâu, trong ó các ho t ng kinh t liên k t các qu c gia vào quá trình s n xu t-phân ph i-tiêu dùng t o thành chu i giá tr gia t ng toàn c u. Khoa h c-công ngh phát tri n v i t c r t nhanh

trên quy mô thị trường, thúc đẩy hình thành nền kinh tế thị trường trên phạm vi toàn cầu, trong đó có nội dung quan trọng là thị trường hóa kinh tế công nhân.

Chu kỳ vòng đời của mô hình ngày càng ngắn lại, sản phẩm mới liên tục xuất hiện, khu vực dịch vụ phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế của mọi quốc gia và giá trị gia tăng và việc làm. Các ngành, nghề bị liên tục, ngày càng nhiều ngành nghề hiện có mất đi, nhiều ngành nghề mới nhanh chóng xuất hiện, yêu cầu kỹ thuật thay cho kỹ thuật, đòi hỏi cao về trí tuệ và tác phong công nghiệp. Nhiều ngành nghề xanh (như ngành nghề liên quan đến môi trường), công nhân trẻ (làm việc trong ngành công nghệ thông tin), công nhân vàng (như ngành nghề có trình độ cao) ngày càng tăng và chiếm vị trí áp đảo, công nhân xanh giảm.

Tốc độ biến đổi nhanh chóng đòi hỏi phải có chiến lược “Xã hội học tập”, xây dựng nền giáo dục liên ngành, đa ngành, liên thông với các nền văn minh và văn minh công nhân phải có ý thức “Học tập suốt đời”.

Trong thị trường và hợp tác, các tranh gay gắt về xu hướng của các quốc gia có tiềm lực kinh tế, muốn có thành tựu phát triển và các xu hướng vào loại các quốc gia tăng trưởng (như sự tăng trưởng đóng góp trên 80% giá trị GDP và tỷ lệ chi tiêu, trí

tu trong sản phẩm chiếm tỷ trọng ngày càng cao (tức 30% trở lên) đòi hỏi phải có kinh tế công nhân chiếm tỷ trọng cao và các phẩm chất tốt.

Sự hợp tác và liên kết giữa các nước trong khu vực ASEAN, hình thành Cộng đồng Đông Á và tăng cường, mở rộng liên kết, hợp tác giữa ASEAN với các quốc gia (ASEAN - Đông Á, ASEAN - G7, ASEAN - EU...) ngày càng chặt chẽ và toàn diện đòi hỏi Việt Nam phải có công nhân chiếm tỷ trọng cao đáp ứng yêu cầu liên kết và hình thành các trung tâm sáng tạo các giá trị mới, hình thành nền kinh tế, bền vững và thu lợi nhuận từ các quá trình hợp tác và hình thành.

1.2. Chiến lược phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng công nhân Việt Nam

- Yêu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển bền vững

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2011- 2020 dựa trên những mục tiêu tổng quát như: phấn đấu đến năm 2020, nước ta chuyển thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; tăng trưởng kinh tế nhanh, tốc độ tăng trưởng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7,0-8,0%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá thị trường đạt khoảng 3.000-3.200 USD; chuyển đổi sang nền kinh tế dịch vụ chiếm khoảng 85% tổng GDP; giá trị sản phẩm công nghệ cao chiếm khoảng 45% trong tổng GDP.

Giá trị công nghiệp chiếm 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp chiếm 70% lao động xã hội.

Thực tiễn công nghiệp kinh tế cao liên tục trong những năm (25-30 năm), theo kinh nghiệm của các nước và lãnh thổ “công nghiệp mới” (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore), chỉ có cách duy nhất là dựa vào tri thức, vào tiến bộ khoa học-công nghệ, tăng nhanh năng suất lao động, tức là dựa vào nhân lực có trí tuệ và trình độ cao, phải có công nghệ nhân phát triển về vật chất, trí tuệ và tâm lý, cốt lõi là việc công nghiệp, hiện đại, phát huy công nghệ phẩm chất truyền thống tinh hoa của con người Việt Nam.

- Yêu cầu của việc ào tồ và sđng nhân lực trong thị trường “cổ vũ dân số vàng”

Từ năm 2007 Việt Nam đã trong thị trường “cổ vũ dân số vàng” với tỷ trọng dân số trong tuổi lao động cao và mức gia tăng hàng năm lớn (2 người trong tuổi lao động có 1 người phụ thu c). Nếu không tăng cường ào tồ và giữ quy tồ việc làm tốt cho người lao động, thì chúng ta sẽ bị thối nát, nghẽn nghẽn về nguồn nhân lực tài nguyên con người trong hàng chục năm sau. Cùng với thị trường “cổ vũ dân số vàng” mới, Việt Nam cần chú ý sếp lên việc giữ quy tồ việc làm do quy mô nhân lực lớn, trong đó số người qua ào tồ còn nhiều. Số lao

động qua ào tồ hiện còn rất lớn cùng với thanh niên bước vào tuổi lao động hàng năm trung bình vào khoảng 1,5-1,6 triệu người sếp tiếp tục vào ngành sếp rồ lên vào ào tồ nghiệp, và xây dựng lực lượng công nghiệp và tồ việc làm cho người lao động.

Cũng trong thị trường năm 2020, dân số Việt Nam sẽ trải qua bước chuyển đổi quan trọng, bước vào thị trường “già hóa dân số” với tỷ trọng là tỷ lệ người già tăng nhanh (tỷ lệ người già 60 tuổi trở lên tăng 10% vào năm 2015 và tiếp tục tăng trong những năm sau). Sếp vào tồ việc làm cho số lượng mới tăng thêm sẽ giảm dần, song yêu cầu ào tồ nâng cao trình độ, phẩm chất tồ lực lượng người tăng lên.

Cùng với số lượng khu vực nông nghiệp còn dể thối, tình trạng thị trường việc làm và đời sống nông thôn do giảm diện tích đất nông nghiệp, tăng cường cơ giới hóa, hiện đại hóa, hóa học hóa sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục diễn ra trên khắp các vùng các tỉnh. Hàng năm có 800-900 ngàn thanh niên nông thôn tham gia lực lượng lao động cần giữ quy tồ việc làm, phải ào tồ, hình thành lực lượng mới làm những ngành nghề phi nông nghiệp.

2. Nhiệm vụ và tồ ra trong xây dựng lực lượng công nhân Việt Nam

- Trên phương diện lý luận, chúng ta cần xác định rõ *giá trị lực lượng công nhân chung phù hợp với con người*

Vi t Nam trong th i k phát tri n m i. Nhi u nghiê n c u khoa h c ã nh n nh, trong v n hóa ang có s o l n tr t t các giá tr trên m i bình di n, nh t là giá tr con ng i. Bi n i rõ nét nh t trong h giá tr và nh h ng giá tr hi n nay c a xã h i th hi n trong các “giá tr quá ” t : con ng i xã h i sang con ng i cá nhân, t con ng i t p th sang con ng i cá th , t con ng i oàn th sang con ng i gia ình; t con ng i lý t ng sang con ng i hi n th c, t con ng i ph c v sang con ng i t n t i... Nói cách khác, b i c nh hi n nay ang là th i k chuy n giao h giá tr t truy n th ng sang hi n i. Nh ng giá tr truy n th ng m t d n hi u l c, song nh ng giá tr c a xã h i hi n i ch a k p hình thành và ng v ng, t o nên s nhi u lo n, thi u n nh v giá tr . S nhi u lo n v giá tr này c ng d n t i h th ng chu n m c không y , không rõ ràng ho c không c th c thi, th m chí d n n l ch chu n, lo n chu n¹⁹.

Th c t i n hi n nay òi h i ph i xây d ng m t h giá tr l i s ng công nhân Vi t Nam, v a t ng thích v i các i u ki n, hoàn c nh c a xã h i hi n nay, ng th i ph i phù h p v i các giá tr chung c a nhân lo i. Bên c nh ó, c ng c n l u ý không ra m t h giá tr l i s ng quá lý t ng, khó kh thi, xa r i th c t ; c n chuy n t m u hình l i s ng

công nhân Vi t Nam lý t ng sang m u hình l i s ng công nhân Vi t Nam hi n th c, có th t c trong vòng 10-20 n m t i.

- Trên ph ng di n th c t i n, chúng ta ch a chú tr ng phát tri n l i s ng công nhân Vi t Nam toàn di n c v c-Trí-Th -M . Hi n nay chúng ta m i thiên v phát tri n trí l c, ch a chú ý phát tri n th l c, tâm l c, n ng l c m c m. Còn nhi u h n ch trong nh n th c và hành ng v v sinh, môi tr ng, an toàn th c ph m, s c kh e, phòng tránh các b nh xã h i phát tri n công nhân Vi t Nam kh e m nh v th ch t, lành m nh v tinh th n, p v tâm h n, áp ng s nghi p xây d ng và b o v T qu c trong tình hình m i.

- H th ng giáo d c trong nhà tr ng, trong ó có các tr ng ào t o ngh ... còn nhi u b t c p, y u kém. Chúng ta m i thiên v “d y ch ” mà ch a chú tr ng “d y ng i”, ch a coi tr ng giáo d c l i s ng. Ph i có nh ng gi i pháp m nh m t o nên môi tr ng l i s ng lành m nh các tr ng h c, giáo d c l i s ng v n hóa trong nhà tr ng, ào t o nh ng th h công nhân Vi t Nam m i có n i l c b c vào n n kinh t tri th c và h i nh p thành công v i th gi i.

- Ch a m b o vai trò giáo d c l i s ng trong gia ình nh m t thi t ch xã h i có ch c n ng quan tr ng trong vi c sinh thành, ch m sóc, phát tri n th h

¹⁹ BVHTTDL, T ng k t 30 n m i m i, Hà N i 2014.

trở thành những người con hiếu thảo, những công dân tốt... Vị trí, vai trò của văn hóa lối sống gia đình trong việc nuôi dưỡng, chăm lo giáo dục thế hệ trẻ về thể chất, trí tuệ, tình cảm, đạo lý làm người của Đảng phát huy tối đa. Nhân tố quan trọng gia đình gia đình khi nhìn vào bình đẳng giới trẻ nên khó khăn, nhu cầu gia đình cha mẹ trẻ thành tâm, tạo bầu lành mạnh xã hội.

- Công tác giáo dục ngoài xã hội, trong đó có vai trò quan trọng của văn hóa lối sống nhằm hình thành giáo dục phi chính quy, giáo dục miễn phí, miễn phí, trong môi trường không gian và thời gian.

- Môi trường quan trọng xây dựng và phát triển lối sống công nhân tích cực, hình thành thế hệ phát huy sức mạnh truyền thống văn hóa tốt đẹp của con người Việt Nam là xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh và nâng cao vai trò, vị trí của giai cấp công nhân thông qua hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường văn minh, hiện đại, công bằng và công nhân và nâng cao năng lực công nhân hiện đại qua hoạt động của các công đoàn.

- Điều kiện quy định mà bộ phận phát triển lối sống công nhân tốt đẹp là phẩm giá và nâng cao sức khỏe của người lao động, phẩm giá lãnh đạo, chức năng công nhân phải tiếp cận các tổ chức xã hội trong xây dựng và phát triển lối sống công nhân.

3. Xu hướng thay đổi của công nhân Việt Nam

Sự phân bố giai cấp công nhân ngày càng đa dạng hoá, các tầng lớp giai cấp công nhân ngày càng phân hóa thành nhiều tầng lớp; lợi ích và mâu thuẫn bên trong giữa các tầng lớp trong giai cấp công nhân ngày càng phức tạp và đa dạng hoá; sự đa dạng hoá của phương thức tuyển dụng, quan hệ lao động và sự biến đổi của quan niệm tuyển dụng, ý thức giai cấp, ý thức chính trị; sự đa dạng hoá của quan niệm giá trị; tính giai cấp công nhân là đi đên cho sự cần xu hướng tiến bộ ngày càng nổi bật.

Cùng với sự nâng cao trình độ khoa học, văn hoá của giai cấp công nhân, đặc biệt là sự lớn mạnh không ngừng của tầng lớp áo trắng (trí thức), làm cho trí thức, kỹ thuật của công nhân không ngừng gia tăng. Cùng với sự kết hợp ngày càng mật thiết giữa giai cấp công nhân với sự cần xu hướng hiện đại và sự phát triển không ngừng của kinh tế thị trường, các tầng lớp giai cấp công nhân ngày càng đa dạng, phức tạp ngày càng nâng cao, tầng lớp công nhân hiện đại khi khoa học kỹ thuật hiện đại, năng suất sản xuất tiên tiến và kinh tế thị trường.

Thu nhập của công nhân, người lao động sẽ nâng lên thì nhu cầu nâng cao lối sống văn hóa- tinh thần là một tất yếu. Công nhân, người lao động sẽ có nhu cầu tiếp cận các dịch vụ văn hóa tinh

thần nhĩ u h n. Song song ó là nhu c u gi m v th i gian lao ñng c a ng i công nhân.

S phân hóa và phân t ñg d n hình thành s t ñg b c nh h ñg n s không th ñng nh t v l i ích c a giai c p công nhân. Chính s khác nhau này s là nguy c v v n t t ñg, nh n th c và c ý th c t ch c. T ó có nguy c làm gi m s c m nh òan k t c a giai c p công nhân²⁰.

Do các t ñg l p khác nhau v ni m tin, lý t ñg và quan ni m giá tr c ñg khác nhau và ngày m t a d ñg hoá. Khi i m t v i s l a ch n các v n hi n th c nh gi a t n c, t p th và cá nhân, lâu dài và tr c m t, toàn c c và c c b , v n minh v t ch t và v n minh tinh th n u ch u s nh h ñg c a ni m tin, lý t ñg và quan ni m giá tr khác nhau, t ó mà có các l a ch n khác nhau.

Nhìn t ñg th , s bi n i c a giai c p công nhân c ñg là s bi n i cùng v i s phát tri n c a th i i, vì v y nó mang nh ñg c i m n i b t c a th i i. Bao g m, ngu ñg c c a s bi n i là do s phát tri n s c s n xu t, không ñng ñg i sâu vào c i cách m c a và s bi n i sâu s c c a quan h s n xu t; s

²⁰ ThS. Cù Huy Khang, H c vi n Chính tr Khu v c II, *Th c tr ñg, gi i pháp và m t vài d báo v i s ñg c a giai c p công nhân Vi t Nam trong th i gian t i*, Vi n Công nhân và Công òan, H i th o Th c tr ñg và gi i pháp xây d ñg l i s ñg công nhân trong i u ki n công ñg i p hóa, i h c Tôn c Th ñg, Tp.HCM, ngày 26/3/2015.

phân hoá c a i ñg giai c p công nhân là s phân hoá v kinh t , ñg ñg i p, mà không ph i là s phân hoá v chính tr (s phân hoá bên trong c a giai c p công nhân b t ngu n t s phát tri n c a s c s n xu t và quan h s n xu t cùng v i s thay i c a th ch kinh t , mà không ph i là k t qu c a s u tranh giai c p; nó là k t qu c a s i lên không ñng ñg c a s ñg i p xây d ñg và hi n i hoá n n kinh t . S khác bi t gi a các t ñg l p bi u hi n s khác bi t trên các m t nh ñg ñg i p, ch c v , quan h lao ñng, thu nh p kinh t , trong khi hoàn toàn bình ñg v quy n l i chính tr và a v pháp lu t); s bi n i c a giai c p công nhân là toàn di n, sâu s c và a d ñg hoá.

Nhìn b r ñg thì s bi n i liên quan n t t c các m t i s ñg xã h i c a giai c p công nhân; nhìn theo chi u sâu, thì là s bi n i sâu s c, i sâu vào k t c u bên trong giai c p và quan ni m v giá tr c a giai c p; nhìn theo xu th thay i thì là a d ñg hoá. Bi u hi n c th c a xu th a d ñg hoá trên nhi u m t:

M t là, a d ñg hoá v ñg ñg i p và t ñg l p. Giai c p công nhân không còn là giai c p c ñg m t ngành, m t ñg , mà là giai c p lao ñg nhi u ñg thu c các ngành khác nhau, có ch s h u khác nhau, các ch c v công tác khác nhau. H n n a, a d ñg hoá còn th hi n tính bi n ñg và tính trùng

l p v t cách ngh nghi p c a các thành viên trong các t ng l p.

Hai là, a d ng hoá v quan ni m chính tr . V t ng th quan ni m giá tr c a giai c p công nhân c n b n v n là ch ngh a yêu n c, ch ngh a t p th , nh ng nhìn c th , quan ni m giá tr c a các t ng l p nói chung là ang ng theo h ng gi m b t màu s c chính tr , ang ng theo h ng bình th ng hoá, bình dân hoá, cá nhân hoá, nhân o hoá.

Ba là, a d ng hoá v con ng xu t thân c a giai c p công nhân. Tr c khi c i cách m c a, m i ng i ch u s trói bu c v thân ph n r t nghiêm ng t, khi n cho toàn b k t c u xã h i thi u i tính linh ng. Tr c ây, có t cách công nhân, ng i lao ng ph i c Nhà n c tuy n d ng, phân ph i và i u ng theo k ho ch. Hi n nay, ph n l n và ch y u là công nhân ch ng tìm vi c và s tuy n d ng trong các công ty, t ch c khác nhau.

B n là, tính không cân i c a s b i n i bên trong giai c p công nhân. Do s khác bi t v c i m, n v ngh nghi p, i u ki n khu v c, s c c nh tranh cao, th p gi a cá nhân, d n n tính không cân i gi a các t ng l p, gi a các b ph n ho c các thành viên trong t ng l p. Nó th hi n ch y u s khác bi t và phát tri n không cân i trong các m t nh s giàu có và thu nh p, tri th c và trình k thu t, quy n l c và a v xã h i, ý th c ch th giai c p. Nhìn v thu nh p, các ngành m i phát

tri n c bi t là ngành s n xu t công ngh cao và nh ng ngành có c i m l ng o n, thu nh p bình quân c a lao ng cao h n so v i các ngành truy n th ng.

S b i n i i ng giai c p công nhân có nh h ng r t sâu r ng không ch i v i b n thân giai c p công nhân mà còn i v i toàn xã h i. ây là nh h ng hai t ng có c m t tích c c và tiêu c c

nh h ng tích c c bao g m s l n m nh và nâng cao t ch t c a i ng giai c p công nhân. Vi c nâng cao a v giai c p ch o xã h i và vai trò c a giai c p công nhân, c bi t là s m r ng c a i ng trí th c, có l i cho vi c nâng cao khoa h c v n hoá và trình k thu t c a giai c p, b i d ng ý th c hi n i, nâng cao toàn di n t ch t b n thân, t ng c ng tính tiên ti n giai c p; s b i n i k t c u bên trong c a giai c p công nhân ng i, th c ch t chính là s b i n i t vi c c ng ch trói bu c i v i ngu n nhân l c c a quy n l c chính tr t p trung cao , chuy n sang phân b l i theo các quy lu t c a th tr ng. ây chính là s gi i phóng s c lao ng - y u t u tiên c a s c s n xu t; s hình thành quan h lao ng và hình th c phân ph i a d ng hoá, ã khi n l i ích c a ông o công nhân, viên ch c phân tán vào các công ty, n v v i nh ng thanh f ph n s h u khác nhau; vi c nâng cao toàn di n t ch t c a giai c p công nhân, c bi t là t ng c ng ý th c v t do dân ch , bình ng

và sự đa dạng hoá thành phần, hình thành nhu cầu thị trường, hình thành ý thức tập thể và đòi hỏi lợi ích của các thành phần. Sự biến đổi này không chỉ có lợi cho dân chủ hoá chính trị của toàn xã hội, mà còn có lợi cho công cuộc hiện đại hoá trong xây dựng đất nước.

nh hướng tiêu cực là phân hoá thành phần và xung đột lợi ích ngày càng lớn dẫn đến sự phân cực và gay gắt của mâu thuẫn bên trong, như những nạn nhân khủng bố, làm suy giảm sức chiến đấu. Việc nở rộ những cách giàu nghèo, giá trị sống bị nghèo, sự bất bình đẳng về thu nhập và lợi nhuận quy định và ngành nghề, sự phân phối và chính sách không công bằng, làm cho công bằng xã hội và trật tự pháp trị bị chà đạp, gây rạn nứt tình nhân dân, làm giảm tính hành vi vì phẩm giá con người pháp luật, làm hoen ố hình tượng của Đảng và chính quyền, giá trị mâu thuẫn xã hội, phá hoại sự ổn định xã hội. Các quan niệm về giá trị giai cấp, cách thức quản lý, quan hệ lao động ngày càng giằng buốt, sự bất bình đẳng trong kỹ thuật quản lý dân chủ của kỹ thuật toàn, quy định về pháp chế công nhân chưa được đảm bảo, dẫn đến sự suy thoái về ý thức cách thức giai cấp và niềm tin lý tưởng vào Đảng.

4. Mục tiêu, quan điểm và những hướng xây dựng lối sống công nhân giai đoạn CNH- HĐH và hình thức quản lý

4.1. Mục tiêu

Xây dựng lối sống công nhân Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tinh thần, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức công việc, lòng nhân ái khoan dung, trung nghĩa tình, lối sống văn minh, quan hệ hài hòa trong gia đình, công việc và xã hội, làm cho văn minh hóa lối sống trở thành nhân tố thúc đẩy con người tiến hoàn thiện nhân cách, thấm sâu vào toàn bộ lối sống và hoạt động xã hội, vào môi trường văn hóa sinh hoạt và quan hệ con người trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và hình thức quản lý; gắn kết mối quan hệ giữa văn minh hóa lối sống và xây dựng môi trường văn minh hóa lối sống vì văn minh hình thành nhân cách.

Xây dựng lối sống công nhân góp phần xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, phát triển nhanh vững chắc, nâng cao chất lượng, có cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; ngày càng có trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, có kỹ năng tiếp cận và làm chủ khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại trong kỹ thuật phát triển kinh tế thị trường; thích ứng nhanh với cách thức quản lý và hình thức kinh tế thị trường; có giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động cao.

4.2. Quan điểm

Xây dựng lối sống công nhân thông qua nâng cao nhận thức xã hội, nâng cao

n ngl c t duy, hành ng và ng x c a i ng công nhân lao ng và c i thi n môi tr ng s ng, làm vi c c a công nhân lao ng áp ng yêu c u công nghi p hóa, hi n i hóa và h i nh p qu c t góp ph n xây d ng giai c p công nhân n c ta l n m nh trong th i k y m nh công nghi p hoá, hi n i hoá t n c nh m th c hi n c s m nh l ch s c a giai c p công nhân. ó là giai c p lãnh o cách m ng thông qua i ti n phong là ng C ng s n Vi t Nam; giai c p i di n cho ph ng th c s n xu t tiên ti n; giai c p tiên phong trong s nghi p xây d ng ch ngh a xã h i, l c l ng i u trong s nghi p công nghi p hoá, hi n i hoá t n c vì m c tiêu dân giàu, n c m nh, xã h i công b ng, dân ch , v n minh; l c l ng nông c t trong liên minh giai c p công nhân v i giai c p nông dân và i ng trí th c d i s lãnh o c a ng²¹.

4.3. nh h ng xây d ng l i s ng công nhân Vi t Nam

Ba nh h ng l n xây d ng l i s ng công nhân Vi t Nam bao g m vi c nâng cao nh n th c; nâng cao n ng l c t duy, hành ng và ng x c a giai c p công nhân; và c i thi n i u ki n s ng, làm vi c t o i u ki n cho phát tri n l i s ng tích c c, hi n i, hi u qu .

Th nh t, nâng cao nh n th c xã h i v s m nh, ni m tin và v n hóa l i s ng công nhân;

Th hai, nâng cao n ng l c t duy, hành ng và ng x c a công nhân thông qua:

- nh h ng h giá tr l i s ng công nhân;

- Xây d ng l i s ng công nhân m b o gìn gi và phát huy b n s c v n hóa dân t c Vi t Nam;

- Xây d ng l i s ng công nhân áp ng yêu c u CNH- H H và h i nh p qu c t ;

- ào t o và nâng cao n ng l c và hi u qu ho t ng ngh nghi p c a công nhân;

- Xây d ng các phong trào công nhân và t ng k t các i n hình v l i s ng công nhân Vi t Nam.

Th ba, c i thi n môi tr ng s ng và làm vi c t o i u ki n cho phát tri n l i s ng tích c c thông qua:

- T o vi c làm và c i thi n i u ki n v t ch t;

- C i thi n i u ki n v n hóa- tinh th n;

- Hoàn thi n th ch kinh t th tr ng có nh h ng và th tr ng lao ng;

- Nâng cao vai trò c a Công oàn và các i tác xã h i trong xây d ng l i s ng công nhân.

²¹ Ngh quy t s 20/NQ-TW ngày 28/01/2008 v Ti p t c xây d ng giai c p công nhân Vi t Nam th i k y m nh công nghi p hóa, hi n i hóa n c.

TI MN NG VI C LÀM XANH VI T NAM

TS. Bùi Thái Quyên

Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i

Tóm t t. Vi c làm xanh là khái ni m không còn m i i v i các n c phát tri n, nh ng nó là khái ni m t ng i m i t i Vi t Nam. Bài vi t này gi i thi u m t s khái ni m liên quan n vi c làm xanh, t ng tr ng xanh và ti m n ng t o vi c làm xanh t vi c xanh hóa các ho t ng trong n n kinh t h ng t i n n kinh t xanh c a Vi t Nam.

T khóa. Vi c làm xanh, t ng tr ng xanh, ti m n ng phát tri n kinh t xanh.

Summary. *Green job is not new concept for developed countries, but it is relatively new concept in Vietnam. The article introduces several concepts relating to green job, green growth and the potential of creating green jobs from greening economic activities toward the green economy of Vietnam*

Key words. *Green job, green growth, potential for green economic development*

Vi c làm xanh là nh ng vi c làm trong các ho t ng nông nghi p, s n xu t công nghi p, nghiên c u và phát tri n, d ch v và qu n lý, óng góp vào b o v và gìn gi ch t l ng môi tr ng. Theo nh ngh a này vi c làm xanh không ch gi i h n trong nhóm nh ng công vi c nh m b o v h sinh thái và a d ng sinh h c, s d ng n ng l ng, nguyên v t li u và ngu n n c b ng m t chi n l c t i t ki m và hi u qu ; gi m thi u l ng phát th i khí carbon; gi m thi u ho c tránh t o ra ô nhi m ch t th i và ô nhi m đ i m i hình th c (UNEP, 2008, trang 35)

V i nh ngh a nh v y, ph m vi c a vi c làm xanh r t r ng và vi c làm xanh có th c t o ra t t c các ho t ng trong n n kinh t c a m t qu c gia. i u ki n c n có c vi c làm xanh ó là vi c làm c t o ra b i các ho t ng kinh t xanh. Tuy nhiên, không ph i b t c vi c làm nào c t o b i các ho t ng kinh t xanh u

là vi c làm xanh.

T ng s vi c làm b nh h ng b i: (1) s vi c làm xanh t ng thêm trong các ho t ng s n xu t ra các thi t b ki m soát ô nhi m, b o v môi tr ng; (2) vi c thay th , chuy n i các ho t ng kinh t hi n t i sang ho t ng kinh t xanh hay còn g i là xanh hóa các ho t ng kinh t , ví d ho t ng kinh t chuy n t s d ng n ng l ng hóa th ch sang n ng l ng tái t o, hay chuy n t t, chôn l p ch t th i sang tái ch ch t th i, v.v.; (3) vi c ch m đ t m t s vi c làm trong m t s ngành mà không c n thay th vì ho t ng c a các ngành này nh h ng tr m tr ng t i môi tr ng; (4) hay ch n gi n là xanh hóa m t s k n ng trong các vi c làm hi n t i, ví d nh th s a ng n c, th i n, th ch bi n kim lo i hay công nhân xây d ng c xanh hóa m t s k n ng lao ng hang ngày hay xanh hóa ph ng pháp lao ng.

Các n l c phát tri n vi c làm xanh có

thực tiễn môi trường phát triển các lĩnh vực trong kinh tế xã hội, thị trường, quy hoạch, nhà khoa học, giới viên cho doanh nhân, lao động trực tiếp là công nhân lành nghề hay lao động phổ thông.

Bài viết này sẽ xem xét tìm kiếm các lĩnh vực làm xanh của Việt Nam thông qua phân tích những tìm kiếm phát triển kinh tế xanh của Việt Nam. Nhiệm vụ nghiên cứu cho thấy tìm kiếm những lĩnh vực làm xanh như sau: (1) Lĩnh vực năng lượng tái tạo; (2) Sản xuất công nghiệp xanh; (3) Sản xuất nông, lâm nghiệp xanh; (4) và tiêu dùng bền vững.

1. Kinh tế xanh

Kinh tế xanh là kinh tế hướng tới nâng cao sức khỏe con người và cộng đồng công bằng xã hội, ứng phó biến đổi khí hậu và thích ứng với môi trường và sức khỏe sinh thái (UNEP, 2011, trang 2); là kinh tế toàn diện và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường, năng lượng tái tạo, giao thông và nhiên liệu sạch và công trình xanh, giảm mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nguồn nước thông qua chỉ số hiệu quả năng lượng và tài nguyên, và chuyển đổi các chu trình carbon sang không carbon.

Nội dung của kinh tế xanh chủ yếu bao gồm các vấn đề sau: (1) Sản xuất và tiêu dùng bền vững; (2) Giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu; (3) Xanh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phát triển công nghệ xanh, phát triển các ngành công nghiệp cao, sử dụng ít tài nguyên, áp dụng các biện pháp

sản xuất sạch; (4) Xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; (5) Bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên; (6) Chính sách và áp dụng các công cụ kinh tế; và (7) Xây dựng và thực hiện các chính sách sinh thái.

2. Tìm kiếm phát triển lĩnh vực làm xanh trong kinh tế xanh Việt Nam

Việt Nam đang hướng đến kinh tế xanh trong những tái cấu trúc kinh tế. Điều này thể hiện rõ trong Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam đã được chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012. Trong đó nêu rõ: “Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững,

đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”. Mục tiêu chủ yếu trong chiến lược đó là: (1) Giảm 60% nhà kính 8-10% so với mức 2010, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP từ 1-1,5% mỗi năm. Giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10-20% so với phương án phát triển bình thường.

Đến năm 2030, giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm ít nhất 1,5-2%, giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 20-30% so với phương án phát triển bình thường; (2) Xanh hóa sản xuất, đến năm 2020, giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP là 42-45%; tỷ lệ sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%, đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tài nguyên từ 3-4% GDP; (3) Xanh hóa lĩnh vực và thúc đẩy

tiêu dùng bền vững, năm 2020, 60% ô nhiễm III có hình thức thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô quy định, với ô nhiễm IV, loại V và các làng nghề là 40%; 100% khu vực bố trí nhiệm vụ công cộng thi nhân môi trường; tổng ô nhiễm và vật tiêu chí ô nhiễm xanh phần lớn đạt 50%.

tiêu chí môi trường, Việt Nam phải thực hiện xanh hóa hộ gia đình các hoạt động trong nền kinh tế sản xuất tiêu dùng. Quá trình xanh hóa các hoạt động kinh tế sẽ tạo ra nhiều việc làm xanh. Trong tương lai, việc làm xanh sẽ tập trung ở các ngành như: ngành sản xuất công nghiệp; ngành nông nghiệp, ngành năng lượng tái tạo; phát triển các dịch vụ và tiêu dùng xanh.

Phát triển các ngành công nghiệp xanh

Trong bối cảnh công nghiệp hóa nhanh, Việt Nam có nhiều ưu đãi kinh tế có thể trở thành một nền công nghiệp xanh chuyên ngành công nghiệp chế biến (thép, giấy và bột giấy, xi măng, hóa chất, v.v. sản xuất công nghiệp xanh); ngành xây dựng (các công trình xanh, sản xuất công nghiệp vật liệu xanh); ngành công nghiệp xử lý chất thải rắn công nghệ cao; ngành vận tải sản xuất thiết bị tiên tiến, hiện đại.

Công nghiệp xanh là công nghiệp phát triển, áp dụng sản phẩm, trang bị và nhân lực công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực tới hoạt động của cộng đồng.

Công nghiệp vật liệu xây dựng xanh là công nghiệp sản xuất các vật liệu không nung, vật liệu thay thế gỗ, chế tác các vật liệu truyền thống bằng công nghệ cao phù hợp, tòa nhà thông minh, tòa nhà xanh, v.v.

Công trình xanh là công trình tiết kiệm chi phí cao trong sản xuất năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường; công nghệ thi công có thể hạn chế tối đa ảnh hưởng không tốt của môi trường xây dựng tới sức khỏe của cộng đồng và môi trường tự nhiên.

Theo báo cáo của Hội đồng công trình xanh tại Việt Nam, hiện nay các Việt Nam có khoảng 40 công trình công nhận tiêu chuẩn công trình xanh của Việt Nam. Các công trình này chủ yếu tập trung trong khu vực công nghiệp (chiếm 42%) và phòng (chiếm 22%), bệnh viện (19%) Siêu thị (8%), trường học (6%) và tòa nhà dân dụng (2%). Trong tương lai, các tòa nhà dân dụng, các tòa nhà văn phòng công cộng cần xanh hóa. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho rằng, Việt Nam hiện đang rất thiếu nguồn nhân lực phục vụ cho việc xây dựng, duy trì, bảo dưỡng và vận hành các tòa nhà xanh. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng còn thiếu các nhà cung cấp thiết bị xanh phục vụ xây dựng các tòa nhà xanh.

Công nghệ khí giao thông vận tải, dùng các công nghệ sản xuất năng lượng mới, ít phát thải, hay hình thức giao thông thông minh, v.v.

Công nghiệp hóa học xanh như công nghệ sản xuất chất dẻo tổng hợp tự nhiên từ nguyên liệu thực vật để thay thế nhiên liệu hóa thạch, tái sinh, xử lý chất thải công nghiệp, sản xuất ít hoặc không có phụ phẩm, chất thải, sản xuất ít tiêu thụ điện năng và các hóa chất khác, v.v.

Công nghệ xử lý chất thải bao gồm tái chế chất thải, phòng ngừa và tiêu hủy chất thải công nghiệp.

Phát triển ngành nông nghiệp xanh

Việt Nam vốn có một nền nông nghiệp lâu đời và có ngành dãn dãn có nhu cầu thị trường nông sản ngày càng tăng mạnh mẽ. Trong tình hình sản xuất nông nghiệp trên thế giới ngày càng biến đổi, nông nghiệp xanh sẽ là hướng đi bền vững. Nông nghiệp xanh sẽ ứng dụng công nghệ nông, lâm, sinh học như kỹ thuật trồng, canh tác và chuyển đổi nông lâm thủy sản.

Phát triển nông nghiệp xanh sẽ quan tâm đến vấn đề sinh học và cấu trúc của các hệ thống canh tác nông nghiệp, các hệ thống nông lâm nghiệp kết hợp, quản lý dinh dưỡng nông nghiệp, hạn chế xói mòn đất và rửa trôi dinh dưỡng, quay vòng đất đai, nhúng đồng các chất dinh dưỡng hữu cơ, xúc tiến các nguồn dinh dưỡng sinh học, tụy nhân và sử dụng các loài cây con phù hợp, phòng trừ sâu bệnh hại.

Phát triển các ngành năng lượng xanh

Theo tính toán của OECD, đến năm 2030, ngành sản xuất và phân phối năng lượng xanh sẽ đạt 15% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nước phát triển.

Công nghệ năng lượng xanh là công nghệ tiết kiệm năng lượng hóa thạch, tái tạo hoàn toàn năng lượng trong sản xuất công nghiệp, giảm phát thải, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng hạt nhân, năng lượng thủy điện, hệ thống quản lý thông minh, v.v.

Việt Nam có nhiều lợi thế về mặt phát triển năng lượng xanh, năng lượng tái tạo.

Vấn đề năng lượng, Việt Nam có tiềm năng lớn về phát triển năng lượng, liên hệ các nhà sản xuất năng lượng trong khu vực Đông

Nam Á. Với diện tích 3.000 km² biển và nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, Việt Nam có ánh nắng là quốc gia có tiềm năng năng lượng gió khổng lồ. Sản lượng tiềm năng năng lượng gió trong các báo cáo là trên 8.700MW, tiềm năng trên 100.000MW (dựa theo số liệu của Ngân hàng Thế giới). Hiện nay có một số dự án năng lượng liên quan đến khai thác các tiềm năng chuyên hệ thống Trung (Bình Thuận, Ninh Thuận...). Tuy nhiên các huyện miền núi có tiềm năng gió nhưng không có liên hệ quốc gia thì hệ thống lại ghép giữa Gió - Diesel hoặc Gió - Máy phát Diesel có ánh nắng là có khả năng khai thác hiệu quả hơn so với kéo liên hệ quốc gia tại chỗ sản xuất diesel.

Vấn đề năng lượng mặt trời, nguồn năng lượng mặt trời Việt Nam khoảng 1300-2200kwh/m²/năm, tương đương với các khu vực phía Nam, nhiệt độ Nam Bộ và vùng Nam Trung Bộ và tương đối các khu vực phía Bắc, ít nhất nắng nắng Bắc Bộ. Có thể khai thác năng lượng mặt trời cho các sản phẩm như: (i) đun nước nóng, (ii) Phát điện; và (iii) Các dự án năng lượng cho sản xuất, đun nước...

Việt Nam tiềm năng (30 MW) của Việt Nam có nắng rất lớn, với diện tích 2.200 sông suối cùng chiều dài hơn 10km. Tiềm năng lý thuyết: 300 triệu kWh/năm tiềm năng kỹ thuật: 12 triệu kWh/năm (> 4.000 MW).

Vấn đề năng lượng sinh học, là một ngành nông nghiệp Việt Nam có tiềm năng năng lượng sinh học xấp xỉ 10 triệu m³/năm các nguồn rác thải, chất thải gia súc và phế phẩm nông nghiệp. Hiện nay Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ khí sinh học, bao

g m c túi ch t d o và h m xây kiên c . Công ngh sinh h c ã c ph c p nhi u n i và ã xu thi n nhi u t ch c d ch v làm công ngh khí sinh h c. Theo tính toán thì t ng ti m n ng, kh n ng khai thác ngu n n ng l ng sinh kh i cho n ng l ng và i n t các ngu n trên t trên 170 tri u t n và có th khai thác c t 1600-2600MW i n.

V n ng l ng a nhi t, S li u i u tra và ánh giá m i nh t cho th y ti m n ng i n a nhi t Vi t Nam có th khai thác t 340MW. Khu v c có kh n ng khai thác hi u qu là mi n Trung.

V N ng l ng bi n và các d ng n ng l ng tái t o khác, Ti m n ng ngu n n ng l ng bi n (sóng và thu tri u, dòng h i l u) c a Vi t Nam hi n m i chu n b tri n khai ánh giá.

Phát tri n các s n ph m, d ch v xanh và khuy n khích tiêu dùng xanh, tiêu dùng b n v ng

S n ph m, d ch v xanh là s n ph m không c h i, s d ng n ng l ng và n c hi u qu và vô h i v i môi tr ng.

Thúc y xanh hóa l i s ng và tiêu dùng b n v ng. K t h p n p s ng p truy n th ng v i nh ng ph ng ti n v n minh hi n i t o nên i s ng ti n nghi, ch t l ng cao mang m b n s c dân t c cho xã h i Vi t Nam hi n i. Th c hi n ô th hóa nhanh, b n v ng, duy trì l i s ng hòa h p v i thiên nhiên nông thôn và t o l p thói quen tiêu dùng b n v ng trong b i c nh h i nh p v i th gi i toàn c u.

Tiêu dùng b n v ng là vi c s d ng hàng hóa và d ch v áp ng nh ng yêu c u c b n và nâng cao ch t l ng cu c s ng trong khi s d ng ít h n tài nguyên và các ch t c h i, ng th i gi m phát th i và ch t gây ô nhi m trong chu trình s ng và không làm t n h i t i vi c áp ng nhu c u c a các th h mai sau.

Chính vì Vi t Nam có ti n n ng phát tri n kinh t xanh m nh m nh v y, nên ti m n ng t o vi c làm xanh t các ho t ng kinh t xanh c ng s nhi u. Tuy nhiên, bi n các ti m n ng trên thành th c t , Vi t Nam c n có nh ng chính sách phát tri n kinh t phù h p v i nh h ng n n kinh t xanh và t ng tr ng xanh. Bên c nh ó Vi t Nam c ng c n ph i xây d ng nh ng tiêu chu n c th xác nh vi c làm xanh, ph i có nh ng chính sách v lao ng, vi c làm, khuy n khích t o vi c làm xanh trong các ho t ng kinh t ./.

Tài li u tham kh o

1. UNEP, 2008, Green Jobs: Towards decent work in a sustainable, low-carbon world, Worldwatch Institute.
2. UNEP, 2011, Towards a green economy, Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication.
3. Quy t nh 1393/Q -TTg, ngày 25/9/2012 c a Th t ng Chính ph , Quy t nh phê duy t Chi n l c qu c gia v t ng tr ng xanh.
4. ILSSA, 2013, tài c p b , “Các gi i pháp thúc y vi c làm xanh Vi t Nam”, Mã s : CB2013-01-01.
5. Báo cáo Qu c gia, “Th c hi n phát tri n b n v ng t i Vi t Nam”, t i H i ngh c p cao c a Liên H p Qu c v Phát tri n b n v ng (RIO+20)

**MÔ HÌNH B O HI M CH M SÓC DÀI H N C - KH N NG
NG D NG VÀO VI T NAM**

ThS. Tri u Th Ph ng

Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i

Tóm t t: Mô hình b o hi m ch m sóc dài h n C ng hòa liên bang c c thành l p vào n m 1995 và là tr c t th 5 trong h th ng b o hi m xã h i c a c. ây là chính sách b o hi m b t bu c i v i ng i lao ng và bao trùm lên toàn b ng i dân - nh ng ng i c n c tr giúp nh ng i cao tu i, ng i khu y t t t. Trong ph m vi bài vi t này, tác gi h ng n vi c gi i thi u mô hình ch m sóc dài h n cho ng i cao tu i c a c và xem xét kh n ng ng d ng vào i u ki n c a Vi t Nam.

T khóa: B o hi m ch m sóc dài h n, ng i cao tu i

Abstract: Long-term care insurance model in Germany was introduced in 1995 as the fifth pillar to the social insurance system in Germany. This is compulsory social insurance policy for employees and covers entire population – those who need to be assisted as elderly, people with disability. Within this article, the author aimed at introducing long-term care model for elderly in Germany and considering its applicability in Vietnam's condition.

Key words: Long-term care insurance, elderly

**1. Nhu c u và th t c hành chính
tham gia b o hi m ch m sóc dài h n
c a C ng hòa liên bang c**

**Già hóa dân s và ch m sóc s c
kh e cho ng i cao tu i**

N m 2008 n c c có kho ng 20% dân s t tu i 65 tr lên và con s này c d báo t ng lên 34% vào n m 2060. Cùng v i s già hóa dân s nhanh chóng thì tu i th trung bình c a dân s c ng không ng ng gia t ng. Tính n n m 2013, dân s n c c t 80,7 tri u dân trong ó ng i cao tu i chỉ m

21% t ng dân s , s p s 17 tri u ng i; tu i th trung bình t 80.9 tu i²².

Theo B Y t liên bang n m 2013, 28.8% s ng i trong tu i t 80% c n n tr giúp t lo i hình d ch v này; 4.2% nh ng ng i trong tu i t 60-80 có nguy c c n n tr giúp này và con s này nhóm ng i d i 60 tu i là th p nh t v i 0.7%²³. Nh v y, nhóm ng i c n nh n c s tr giúp này là nhóm ng i già trong xã h i. Theo s li u th ng kê, tính n 2013 có h n 2.55 tri u ng i

²² <http://countryeconomy.com/demography/life-expectancy/germany>

²³ Federal Ministry of Health: Date and Facts Care insurance - 2013.

các bao phủ bảo hiểm chi m sóc dài h n. Trong ó, kho ng 0.77 tri u trong s này s ng t i các b nh xá, nhà an đ ng v i 12.400 vi n đ ng lão và kho ng 661.000 nhân viên ch m sóc; kho ng 1.77 tri u còn l i c ch m sóc t i nhà b i ng i thân, hàng xóm, tình nguy n viên ho c các nhân viên ch m sóc (trong ó kho ng 576.000 ng i s đ ng đ ch v ch m sóc t i nhà v i kho ng 12.300 t ch đ ch v ch m sóc t i nhà và 291.000 nhân viên ch m sóc)²⁴.

Quy nh v th t c hành chính

Quá trình phê duy t: Vi c y u c u tr giúp theo cung ng c a đ ch v ch m sóc dài h n c n ph i c cá nhân trình n qu b o hi m ch m sóc dài h n c a h , là qu mà cá nhân ó có b o hi m y t . Vi c y u c u c ng có th c th c hi n b i các thành viên trong gia ình, hàng xóm ho c b n bè thân thi t n u h c y quy n làm vi c ó. M t y u c u c ch p nh n b i qu b o hi m ch m sóc dài h n, qu này sau ó ng h đ ch v khám ch a b nh t qu b o hi m y t c ánh giá nhu c u ch m sóc c a ng i b nh.

Quy trình theo lu t nh (th i gian phê duy t h s) cho vi c y u c u ch m sóc dài h n là 5 tu n. Tuy nhiên, n u ng i ó trong b nh vi n ho c trong các trung tâm ph c h i, trong b nh vi n dành cho ng i nguy k ch ho c c

ch p thu n ch m sóc gi m nh t i nhà (ngoài b nh vi n) thì s ánh giá c a Qu b o hi m y t c ph i c th c hi n trong 1 tu n. Vi c ánh giá c s đ ng xác nh m c ch m sóc sau ó khai báo n c quan ch u trách nhi m cho vi c ch m sóc t i nhà. Quá trình này kéo dài 2 tu n n u ng i ó nhà và không nh n c s ch m sóc gi m nh và giai o n ch m sóc t i nhà c khai báo n c quan ch m sóc ho c giai o n ch m sóc t i nhà c th a thu n v i c quan ch u trách nhi m ch m sóc.

Xác nh nhu c u ch m sóc: Qu b o hi m ch m sóc dài h n y u c u c quan ki m tra MDK (ho c đ ch v ch m sóc xã h i SMD cho nh ng ng i c b o hi m v i qu b o hi m b ph n)

a ra m t báo cáo ánh giá s đ ng trong vi c ánh giá m c c a nhu c u ch m sóc và k t qu có liên quan²⁵. N u h ã c b o hi m cá nhân, h có th trình y u c u c a mình n qu b o hi m t nhân ó và vi c ánh giá c th c hi n b i nh ng ng i ánh giá đ ch v y khoa (MEDICPROOF).

2. Quy nh c a b o hi m ch m sóc dài h n

i t ng và m c óng góp

²⁵ MDK là c quan ánh giá, xác nh nhu c u c a ng i b nh trong quá trình ch m sóc c b n (v sinh cá nhân, n u ng và i l i) và trong nhu c u c giúp v i vi c nhà.

²⁴ Aus Destatis: Pflegeversicherung 2013.

V i t ng tham gia: B o hi m ch m sóc dài h n c bi t n t n m 1995 c, bao ph lên toàn b ng i lao ng, k c nh ng ng i ang ngh h u và là ch ng trình b o hi m b t bu c i v i ng i tham gia b o hi m xã h i. Qu b o hi m ch m sóc dài h n ho t ng tuân theo h th ng qu b o hi m y t . Theo ó, các thành viên tham gia b o hi m y t t nhân c ng ph i tham gia b o hi m ch m sóc dài h n t i các t ch c b o hi m t nhân.

V m c óng góp: M c óng c chi tr theo cùng ph ng pháp c s đ ng cho vi c óng góp b o hi m y t b t bu c: ch s đ ng lao ng và ng i lao ng (m c óng 50/50) óng góp tr c ti p t l ng c a ng i lao ng và chuy n s t i n ó n qu b o hi m y t c a ng i lao ng. M c óng góp b o hi m ch m sóc dài h n c i u ch nh theo t ng giai o n cho phù h p v i hoàn c nh kinh t xã h i.

Giai o n	M c óng theo l ng (%)		Ghi chú
	Ch s đ ng lao ng	Ng i lao ng	
T tháng 1 n tháng 6 n m 1996	0.5	0.5	
T tháng 6 n m 1996 n tháng 12 n m 2007	0.85	0.85	Ng i lao ng không có con óng thêm 0.25% l ng
T tháng 1 n m 2008 n tháng 12 n m 2012	0.975	0.975	
T tháng 1 n m 2013 n tháng 12 n m 2014	1.025	1.025	

T 1/1/2005, nh ng ng i có trách nhi m óng góp mà không có con, không k vì nguyên nhân gì c yêu c u óng thêm 0.25%, t ng óng góp chia s trách nhi m. ây là quy t nh c a H i ng Liên bang a ra v i m c óng gi a nh ng ng i có trách nhi m óng góp và nh ng ng i không có con. Tuy v y, ng i óng góp không có con sinh tr c 1940 c mi n kho n óng t ng này, c ng nh nh ng tr em cho n n m 23 tu i, nh ng ng i nh n b o hi m th t nghi p lo i II và và nh ng ng i tr làm trong khu v c d ch v công. V i nh ng

ng i c nh n t b o hi m th t nghi p ho c tr c p chi phí s ng, vi c óng góp c chi tr b i C quan vi c làm c a Bang. V i ng i c nh n b o hi m th t nghi p lo i II, vi c chi tr do C quan Vi c làm c a bang ho c các nhà cung c p c y quy n thu c bang, thành ph ó. V i nh ng ng i nh n các tr c p phúc l i khác m b o chi phí cho cu c s ng s do c quan d ch v phúc l i chi tr . Vi c óng góp c a nh ng ng i ngh h u c trích t kho n h u c a h và vi c óng góp i v i nh ng ng i t làm vi c (self-

employment) các chi b i chính kho n thu nh p c a h .

ì t ng và m c h ng l i

ì t ng h ng l i: ì t ng h ng l i c a b o hi m ch m sóc dài h n là toàn b nh ng ng ì c n c ch m sóc và h có th ch ng minh r ng h c n c m t s ch m sóc c bi t (m c c n c ch m sóc) và trình n n c quan ch c n ng c phê duy t.

M c h ng l i: Mô hình này h ng n ch m sóc cho ng ì b nh và giúp , h tr h có th ph c h i c m t vài ch c n ng c b n ho c h ng d n h có th t làm c m t s công vi c nh v sinh cá nhân. Mô hình b o hi m ch m sóc dài h n bao ph c các nguy c v tài chính ì v i nh ng ng ì c n c ch m sóc.

Gói h ng l i c a ch ng trình này h ng n: (1) T p hu n cho nh ng ng ì thân và các tình nguy n viên; (2) Các c s ch m sóc h tr cho hình th c t t ch c h tr ch m sóc; (3) Ch m sóc ngày và êm; (4) Giúp v y t và k thu t; (5) Cung c p s ch m sóc t ng x ng cho nh ng ng ì c n c ch m sóc.

Vi c ch m sóc cho ng ì b nh t p trung vào các ho t ng hàng ngày c bao g m:

(1) V sinh cá nhân; (2) n u ng; (3) Di chuy n; (4) Vi c trông coi nhà . Vi c tr giúp có th g m có m t vài ng ì giúp h tham gia các ho t

ng hàng ngày c a ì s ng, giúp h có th th c hi n các nhi m v trên ít nh t h có th t th c hi n c m t ph n trong ó ho c h ng d n h làm các công vi c ó.

Các mức độ và hình thức chăm sóc

- Các m c ch m sóc: Tùy thu c vào m i lo i nhu c u ch m sóc, có 3 m c ch m sóc (I, II, ho c III) và có c m c 0. Các m c ch m sóc c xác nh đ a trên ì u ki n ch m sóc. Ngoài ra, quy nh c ng nêu ra tr ng h p c n c ch m sóc c bi t. Kinh phí ch m sóc cho m t ng ì theo hình th c ng chi tr t m c I, II, III (C quan b o hi m chi tr theo quy nh và ng ì b nh chi tr ph n còn l i).

M c 0: N u ng ì b nh có ch ng m t trí liên quan n m t kh n ng, khu y t t t và các ho t ng hàng ngày c a h có m t vài khó kh n ngay c khi s ch m sóc c b n và nhu c u giúp t i nhà không tiêu chu n m c I thì h v n có th nh n c s ch m sóc.

M c I: M c “cân nh c” c n c ch m sóc (Considerable need of care): Vi c cân nh c nhu c u ch m sóc đi n ra khi ng ì ó c n s giúp ít nh t 1 gi / ngày v i ít nh t 2 ho t ng t 1 ho c nhi u lo i ho t ng (v sinh cá nhân, n u ng ho c ì l i). Ng ì ó c ng c n c giúp trong m t vài gi / tu n v i vi c nhà. H c n trung bình 90 phút giúp hàng ngày cho ho t ng ch m sóc c b n và vi c nhà. Ng ì

ch m sóc c a h ph i c n nhi u h n 45 phút th c hi n các nhu c u trên.

M c II: M c c n c ch m sóc (Severe need of care): M c c n c ch m sóc di n ra khi ng i ó c n s giúp ít nh t 3 l n/ ngày v i nh ng ch m sóc c b n (v sinh cá nhân, n u ng và i l i). H n n a, h c n m t kho ng th i gian giúp / tu n v i vi c nhà. H c n trung bình ít nh t 3 gi giúp hàng ngày c a tu n cho ch m sóc c b n và vi c nhà. Ng i ch m sóc c n ít nh t 2 gi cho các ho t ng ch m sóc c b n này.

M c III: M c c n c ch m sóc cao nh t (Extreme need of care): M c này di n ra khi ng i b nh c n s giúp su t ngày êm (hàng ngày). H c ng c n m t vài th i gian giúp / tu n cho vi c nhà. H c n trung bình ít nh t 5 gi giúp hàng ngày cho các ch m sóc c b n (v sinh cá nhân, n u ng và i l i) và vi c nhà. Ng i ch m sóc c n ít nh t 4 gi cho vi c th c hi n các công vi c này.

Tr ng h p c bi t (hardship cases): H c n ít nh t 6 gi giúp hàng ngày, t i thi u 3 gi ban êm. N u h s ng trong c n h c n ch m sóc toàn th i gian, th i gian ch m sóc có th ph i ph i cân nh c n v n tài chính.

- Các hình th c ch m sóc:

Mô hình ch m sóc t i nhà: Phúc l i c a ch m sóc dài h n c ch p nh n d a trên m c c n c ch m sóc c a h và xem xét vi c ch m sóc t i nhà hay

t i c s ch m sóc s c kh e. “Ng i cung c p” chính c a vi c ch m sóc dài h n luôn luôn là gia ình h . ây là nh ng i u t t b i h u h t nh ng ng i c n c ch m sóc dài h n mu n s ng v i gia ình h và h quen thu c v i nh ng g i xung quanh. Do ó, ch m sóc t i nhà ph i c u tiên h n là ch m sóc t i các trung tâm. Quy nh pháp lu t vì th c ng t p trung vào vi c h tr c i thi n i u ki n cho vi c ch m sóc t i nhà và chia s gánh n ng v i nh ng ng i ch m sóc. L i ích ch m sóc t i nhà c cân nh c thông qua m c c n c ch m sóc. Nh ng ng i thu c di n ch m sóc dài h n có th l a ch n gi a vi c nh n c gói ch m sóc b ng v t ch t và gói h tr b ng t i n. Trong tr ng h p không th ti n hành ch m sóc t i nhà ho c n u c n n các y u t b xung cho vi c ch m sóc t i nhà, h có th nh n c nh ng s ch m sóc bán th i gian t i c s ch m sóc s c kh e trong kh n ng cung c p d ch v ch m sóc ban ngày và ban êm. N u i u ó không m b o nhu c u c a h , h c ng có th tham gia vào m t i u ki n ch m sóc ng n h n. Trong tr ng h p ó, b o hi m ch m sóc dài h n s b o m xác nh chi phí c a d ch v ch m sóc c b n, d ch v xã h i và tr li u trong th i gian ch m sóc ban ngày và ban êm.

B o hi m xã h i cho ng i ch m sóc: Vi c ch m sóc t i nhà là gánh n ng i v i ng i ch m sóc, h u h t h là

phần. Hệ thống phĩ t b công vi c c a h ho c c t gi m s gi làm vi c th c hi n nh ng ch c n ng trên. m b o cho tình tr ng này, ng i ch m sóc c ng c h ng b o hi m tai n n b t bu c trong th i gian h óng vai trò là ng i ch m sóc (Quy nh t i i u kho n c a b o hi m tai n n lao ng).

Ch m sóc t i c s ch m sóc s c kh e: N u ng i b nh yêu c u c ch m sóc t i các c s ch m sóc s c kh e, B o hi m ch m sóc dài h n s chi tr cho kho n chi phí ch m sóc c b n, h tr xã h i và tr li u theo nh m c mà ng i b nh c n c ch m sóc. M c ch tr này t ng d n theo c p c n c ch m sóc c a ng i b nh²⁶.

M c	Chi tr b o b o hi m/tháng
M c I	1.023 euro
M c II	1.279 euro
M c III	1.550 euro

M c chi tr b o hi m ch m sóc dài h n không th v t quá 75% chi phí ph i tr cho các b nh xá, vi n d ng lão. Ngoài ra, c ng gi ng nh ch m sóc t i nhà, ng i c ch m sóc có trách nhi m chi tr cho chi phí n c a h t i các c s ch m sóc. N u cá nhân ng i cao tu i không th chi tr các kho n này thì con cái h c yêu c u chi tr . Trong tr ng h p con cái h c ng không th thanh toán kho n chi phí này thì Qu an sinh xã h i

c yêu c u chi tr cho các chi phí. M c chi phí mà ng i b nh ph i tr ít nh t 25% cho các chi phí b nh xá.

h tr thông tin c n thi t, Chính ph c ã cung c p các trang thông tin h tr cho các cá nhân: (1)

B Y t Liên bang c thi t l p ng dây nóng thông tin cho ng i dân v b o hi m ch m sóc dài h n. (2) B Y t c ng cung c p d ch v t v n mi n phí (t v n v ch m sóc dài h n). (3) Thông tin v b o hi m y t và b o hi m ch m sóc dài h n c cung c p cho t ng tr ng h p b i c quan DVKA²⁷. (4) Thông tin v các câu h i các v n khuy t t t (bao g m các v n liên quan n b o hi m dài h n và s c kh e) c ng có th c gi i quy t t i các c quan d ch v ph c h i ch c n ng. Vi c t v n và h tr có th c tìm ki m t a ph ng c y quy n trách nhi m cho l i ích c a ng i cao tu i.

3. Khả năng ứng dụng loại hình bảo hiểm chăm sóc dài hạn vào Việt Nam

3.1 Tình hình ng i cao tu i Vi t Nam

Nhu c u c ch m sóc là nhu c u thi t y u i v i m i ng i dân, c bi t i v i các tr ng h p già y u, b nh t t và b h n ch kh n ng t ch m sóc. Theo k t qu i u tra bi n ng Dân s - K ho ch hóa gia ình, n m 2011, t l

²⁶ Andrea Nahles, Ministry of Labour and Social Affairs, Social at a glance, 2014

²⁷ DVKA là thành viên c a H i ng qu c gia v B o hi m y t B t bu c t 1/7/2008.

ng i cao tu i trên 60 tu i c a Vi t Nam là 8,65 tri u ng i, chi m g n 10% dân s , t l ng i cao tu i trên 65 tu i chi m 7% dân s . V i s li u này, n m 2011 Vi t Nam chính th c b c vào giai o n “Già hóa dân s ”. Theo s li u th ng kê c a T ng c c Dân s - K ho ch hóa gia ình, n m 2011 tu i th bình quân c a Vi t Nam t 73 tu i, là m c khá cao so v i i u ki n c a n n kinh t Vi t Nam. Tuy nhiên, tu i th bình quân kho m nh khá th p, ch t 66 tu i và x p th 116 so v i 177 n c trên th gi i. **Tuy tu i th trung bình cao nh ng gánh n ng b nh t t c a ng i Vi t Nam c ng cao. Bình quân m i ng i dân có t i 15,3 tu i là m au, b nh t t so v i 73 tu i s ng**²⁸. Ng i cao tu i ang i di n v i “gánh n ng b nh t t kép”, m t c tr ng c a các qu c gia ang phát tri n khi cùng lúc ph i gi i quy t các b nh lây nhi m, suy dinh d ng và tai bi n b nh t t, m t khác ph i ng u v i các b nh không lây truy n (kho ng 95% ng i cao tu i có b nh, ch y u là b nh mãn tính không lây truy n). Nh ng v n trên c ng là nh ng thách th c áng ng i trong quá trình ch m sóc ng i cao tu i. Th c t cho th y, vi c ch m sóc cho ng i cao tu i là m t vi c làm không h n gi n, th m chí r t khó kh n và chi m nhi u th i gian c a các thành viên khác. Nhi u gia

ình có ng i cao tu i b nh t t n ng c n có ít nh t m t thành viên ch m sóc th ng xuyên, th m chí ph i t m d ng các công vi c khác ph c v cho ng i già trong gia ình.

3.2 Khả năng ứng dụng loại hình bảo hiểm chăm sóc dài hạn vào Việt Nam

Quá trình ô th hóa cùng v i s bi n i trong v n hóa gia ình Vi t Nam c ng nh s thay i i u ki n kinh t - xã h i ã kéo theo s thay i trong c u trúc gia ình. Xu h ng gia ình v i quy mô nh , gia ình m t th h ang d n xu t hi n ngày càng nhi u Vi t Nam. Quy mô gia ình ng i cao tu i (ch có ng i già s ng chung, s ng riêng) c ng ang t ng lên nhanh chóng. Do ó, vi c ch m sóc cho ng i cao tu i càng tr nên khó kh n h n i v i các thành viên trong gia ình và ngay c i v i b n thân ng i cao tu i. Th c t cho th y, ng i cao tu i Vi t Nam a s s ng cùng v i con cháu trong gia ình. Theo báo cáo i u tra qu c gia v Ng i cao tu i 2012, hi n có 69.5% ng i cao tu i s ng v i con cái. Tuy nhiên, theo báo cáo c a UNFPA (2011) thì con s này gi m nhi u trong th i gian qua (t h n 80% n m 1993 xu ng còn 70% n m 2008)²⁹. Cùng v i ó, t c già hóa dân s nhanh s phát sinh r t nhi u các v n . Tr c h t, dân s già s i ôi v i vi c chi tiêu nhi u h n cho ch m sóc s c

²⁸<http://www.tanphu.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?Source=&Category=&ItemID=2652&Mode=1>

²⁹ H i th o công b k t qu i u tra qu c gia v ng i cao tu i Vi t Nam, ngày 4/5/2012, Hà N i

kh e, h u trí, tr c p, an sinh xã h i... Do ó, Chính ph c n có m t chỉ n l c, t m nhìn dài h n trong t ng lai giúp cho ng i cao tu i có c m t tu i già kh e m nh và c ch m sóc y . B o hi m ch m sóc dài h n do ó có kh n ng gi i quy t c v n này.

Vi t Nam hi n nay ang xu t hi n m t s mô hình ch m sóc ng i cao tu i. **Mô hình ch m sóc ng i cao tu i d a vào c ng ng c ng ang c xem xét nh m t trong nh ng ph ng pháp u vi t khi a s ng i cao tu i sinh s ng cùng v i các thành viên khác trong gia ình và trong “v n hóa làng xóm” v i các H i, t p th . Bên c nh ó, mô hình vi n d ng lão c ng ã xu t hi n t i các thành ph nh m áp ng nhu c u ch m sóc ng i cao tu i các ô th b i t i ây, gia ình ng i cao tu i có nhi u i u ki n kinh t và c ng thi u th i gian ch m sóc ng i cao tu i. Do ó, h c n n m t n i có th ch m sóc ng i cao tu i thay th các thành viên trong gia ình. ây hoàn toàn là mô hình t nhân và hình th c tham gia t nguy n. Cá nhân ng i cao tu i và gia ình ph i chi tr toàn b chi phí trong quá trình sinh s ng t i ó. Tuy nhiên, “*Chúng ta có h th ng các trung tâm b o tr xã h i là n i ch m sóc nh ng ng i già, tr em, nh ng ng i không n i n ng t a, g p khó kh n trong i s ng... nh ng v khía c nh ch m sóc y t thì ch a có. Hi n c ng có nh ng trung tâm t nhân ch m sóc cho***

ng i già nh ng khía c nh y t c n y m nh h n n a. Trong t ng lai, c n thi t l p nh ng Trung tâm cho ng i cao tu i” (GS Ph m Th ng, Vi n tr ng Vi n Lão khoa Trung ng, H i th o “**Chia s kinh nghi m qu c t v già hóa dân s , ngày 25/09/2013 t i Hà N i**”).

Hai mô hình ch m sóc ng i cao tu i nêu trên ang t n t i song song Vi t Nam. Tuy nhiên, i v i mô hình ch m sóc ng i cao tu i d a vào c ng ng c n ph i phát huy c kh n ng t ch m sóc ca ng i cao tu i ho c c a ng i thân. Trong i u ki n ó thì vi c h ng d n, t p hu n cho cá nhân, ng i thân c a ng i cao tu i các k n ng c n thi t tr nên vô cùng quan tr ng ng i cao tu i có c nh ng i u ki n ch m sóc c b n.

i v i mô hình ch m sóc ng i cao tu i t i các vi n d ng lão c n t ng c ng h n n a trình chuyên môn c a các c s này, áp ng kh n ng ch m sóc ng i cao tu i. Tuy nhiên, t i Vi t Nam ây ch là mô hình t nhân và cá nhân ng i tham gia ph i t túc toàn b chi phí do ó r t khó có th thu hút nhi u ng i cao tu i b i không ph i ng i cao tu i nào c ng có i u ki n kinh t chi tr cho các chi phí.

Kinh nghi m c a c c ng nh nhi u n c khác cho th y, quá trình giá hóa dân s kéo theo m t lo t các h l y v kinh t - xã h i c bi t các v n v an sinh xã h i, ch m sóc s c kh e cho

ng i cao tu i. Lo i hình b o hi m ch m sóc dài h n t i c ã góp ph n m b o cho ch t l ng cu c s ng và ch m sóc cho ng i cao tu i hi n t i và t ng lai trong i u ki n giá hóa dân s di n ra m nh m . Mô hình này ã “chia s ” gánh n ng ch m sóc i v i ng i thân, gia ình ng i cao tu i t i ây.

i v i i u ki n c a Vi t Nam - m t qu c gia ang trong quá tình già hóa dân s nhanh chóng thì ây c ng là m t trong nh ng mô hình mà chúng ta c n tính n m b o ch m sóc s c kh e cho ng i cao tu i trong t ng lai. Tuy nhiên, do i u ki n kinh t còn khó kh n cho nên vi c áp d ng mô hình này c ng c n có nh ng tính toán phù h p và th nghi m mô hình tr c khi áp d ng r ng rãi và c n quan tâm n các y u t sau:

- **i v i hình th c b o hi m ch m sóc dài h n b t bu c:** Tr c tiên c n có nh ng th nghi m i v i nh ng lo i hình này. B c u, có th s d ng hình th c b o hi m t nguy n ho c có th áp d ng thí i m i v i nh ng nhóm i t ng c th ch ng h n nh khu v c công. Sau ó, có th m r ng lo i hình này n toàn b ng i lao ng.

- **V m c óng:** C n cân nh c cho phù h p v i m c l ng c a ng i lao ng và i u ki n kinh t - xã h i.

V m c chi: Ph ng th c chi tr và nh m c chi tr cho các chi phí trong quá trình ch m sóc nên theo ph ng th c

ng chi tr gi a c quan b o hi m và cá nhân/ gia ình ng i tham gia.

Bên c nh ó, mô hình này òi h i c n có h th ng c s v t ch t theo mô hình vi n d ng lão áp ng i u ki n ch m sóc ng i cao tu i có nhu c u. i v i ng i cao tu i có nhu c u c ch m sóc t i nhà c n ph i có các khóa t p hu n, h ng d n h và ng i thân có th t ch m sóc. th c hi n c i u ó, c n có i ng nhân viên ch m sóc y t m b o v ch t l ng và s l ng. C n h c t p thêm các mô hình b o hi m ch m sóc dài h n các n c khác trên th gi i có nh ng l a ch n phù h p v i i u ki n kinh t - xã h i c ng nh i u ki n v n hóa c a Vi t Nam./.

Tài ki u tham kh o

1. Andrea Nahles, Ministry of Labour and Social Affairs, Social at a glance, 2014
2. Federal Ministry of Health: Date and Facts Care insurance - 2013
3. GIZ, Tài li u h c t p v “Nghiên c u an sinh xã h i qu c t (ISPS)”, 2015
4. H i th o công b k t qu i u tra qu c gia v ng i cao tu i Vi t Nam, ngày 4/5/2012, Hà N i
5. H i th o “Chia s kinh nghi m qu c t v già hóa dân s ”, ngày 25/09/2013, Hà N i
6. <http://countryeconomy.com/demography/life-expectancy/germany>
7. <http://www.tanphu.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?Source=&Category=&ItemID=2652&Mode=1>.

**M T S K I N N G H T R O N G H P T Á C C Ô N G - T H C
H I N C H N G T R Ì N H V I C L À M C Ô N G V I T N A M**

Ths. Tri u Th Ph ã ng, CN. Tr ã nh Th Kim Li ê n

V i n K h o a h c L a o ã ng v à X ã h i

Tóm t t: Ch ã ng tr ãnh v i c l à m c ô n g l à m t t r o n g n h ã ng ch ã ng tr ãnh c ó ý n g h a n h â n v ã n s â u s c, h ã ng ã n h t r t o v i c l à m v à t h u n h p c h o c á c i t ã ng n g i n g h è o, g i ú p h ã d n ã n n h c u c s ã ng, m b o c á c c h c n ã ng c a a n s i n h x ã h i (b o v , p h ò n g n g a v à t h ú c y c h i). T r o n g q u á t r ãnh t c h c t h c h i n c h ã ng tr ãnh v i c l à m c ô n g, N h à n c v à c a c á c i t á c x ã h i c ó v a i t r ò r t q u a n t r ã ng v à n h h ã ng t r c t i p ã n h i u q u c a c h ã ng tr ãnh. B ài v i t t p t r u n g l à m r ò b ã n c h t v i c l à m c ô n g v à v a i t r ò h p t á c c ô n g t t r o n g v i c l à m c ô n g a r a m t s k h u y n ã ng á p d ã ng c h o V i t N a m t r o n g t h i g i a n t i.

T khóa: H p t á c c ô n g t t, v i c l à m c ô n g.

Abstract: *Public works program is one of significant programs towards support job creation and income for the poor, help them to gradually stabilize their living, ensure social protection functions (protection, prevention and opportunities promotion). During organizational implementation of public works program, State and social stakeholders play a very important role and directly affect program's effectiveness. This article focused on nature of public works and role of public-private partnership to offer some recommendations for Vietnam in the coming time.*

Key words: *Public-private partnership, public works.*

**1. Quan ni m v v i c l à m c ô n g v à
c á c i t á c t h a m g i a**

Quan ni m v v i c l à m c ô n g: V i c l à m c ô n g t h c c h t l à v i c l à m t m t h i d o N h à n c t h i t k, q u n lý v à c h i t r b ã ng n g u n ã ng s á c h N h à n c h o c t h ò n g q u a h t h ã ng t ài c h í n h c a c h í n h q u y n c á c c p n h m t o v i c l à m c h o ã ng i l a o ã ng b m t v i c l à m, t h t ã ng h i p d o k h ã ng h o ã ng k í n h t h o c c h o ã ng i l a o ã ng y u t h d o s c k h e h o c t h i u k ã n ã ng l a o ã ng, k h ò n g á p ã ng c ò i h i c a t h t r ã ng. T r o n g p h m

v i b ài v i t n ày t á c g i s d ã ng k h á i n i m v i c l à m c ô n g c a N g â n h à n g t h g i i (W B) “ C h ã ng tr ãnh v i c l à m c ô n g (p u b l i c w o r k f a r e) l à c u n g c p v i c l à m t m t h i m c l ã ng t h p c h y u l à ã ng i l a o ã ng k h ò n g c ó t a y n g h t h a m g i a v à o c á c d á n t p t r u n g l a o ã ng n h x â y d ã ng ã ng b v à b o d ã ng, c s h t ã ng t h y l i, t r ã ng r ã ng v à b o t n t, v à n h i u h n n a...”

Kh á i n i m c á c i t á c x ã h i: i t á c x ã h i c ó t h h i u l à c á c t c h c “ t ” c ù n g t h a m g i a v i n h à n c t r o n g v i c

“công” nhằm phát huy thế mạnh của các khu vực tư nhân trong các dự án “công”. Tại Việt Nam, có mô hình “xã hội hóa” hay “nhà nước và nhân dân cùng làm” có nhiều biến thể với ý nghĩa tác động khác nhau. “Hợp tác xã hội” hay “hợp tác công tư” mà Ngân hàng thế giới hay các nước khác vẫn dùng. Xã hội hóa hiểu một cách chung nhất là Nhà nước mong muốn các tổ chức, cá nhân khu vực tư nhân ngoài thị trường quan nhà nước thay thế hoặc hợp tác với khu vực nhà nước tham gia vào một số hoạt động/dịch vụ của nhà nước.

Sự tham gia của các chủ thể xã hội: Sự tham gia của các chủ thể trong công trình xây dựng công trình là những hoạt động hợp tác Nhà nước và tư nhân (PPPs) trong những ngành liên quan đến cơ sở hạ tầng quốc gia. Trong trường hợp hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, khu vực Nhà nước có thể thực hiện việc đầu tư các dự án công. Bên cạnh đó, Nhà nước có thể có lợi nhuận kinh doanh/mở rộng lợi ích của các công ty tư nhân³⁰. Mặt khác, khu vực tư nhân có thể tham gia vào những lĩnh vực kinh doanh mới và thu lợi nhuận từ sự thực thi chính sách công.

2. Vai trò của Nhà nước và các chủ thể xã hội trong việc tham gia tổ chức thực hiện công trình xây dựng công

Quy định về việc làm việc công
Việt Nam: Quy định về công trình xây dựng công của Chính phủ được thông qua Luật việc làm năm 2013. Điều 18, Luật Việc làm năm 2013 quy định:

1. Chính sách việc làm công được thực hiện thông qua các dự án hoặc hoạt động sản xuất của nhà nước và tư nhân trong công trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã, bao gồm:

- a) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp;
- b) Xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp;
- c) Bảo vệ môi trường;
- d) Dự án phát triển năng lượng;
- e) Các dự án, hoạt động khác phục vụ công nghiệp.

2. Các dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 điều này khi thực hiện là của nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư, trong đó sự tham gia của tư nhân yêu cầu phải quy định nhà nước tham gia đầu tư phần vốn đầu tư lao động thu được từ quy định tại khoản 1 điều 19 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện chính sách việc làm công.

Theo quy định trên có thể thấy, Chính phủ giữ vai trò chủ đạo trong việc quy định, thi hành, tổ chức thực hiện

³⁰ Xem thêm: OECD 2007

chính trình vì c làm công. Chính th i là c quan ch u trách nhi m phân b ngân sách cho vì c th c hi n ch ng trình. Tuy nhiên, Chính ph không ph i là c quan tr c ti p th c hi n các ch ng trình vì c làm công. Vì c th c hi n ch ng trình này c quy nh theo lu t v u th u. C quan trúg th u s ch u trách nhi m th c hi n ch ng trình d i s giám sát, qu n lý và ngu n ngân sách c a Chính ph (Kho n2).

i u 19 Lu t này c ng quy nh i t ng tham gia c a ch ng trình t p trung vào nhóm ng i nghèo, ng i dân t c thi u s , ng i ch a có vì c làm... t i a ph ng có ch ng trình. Bên c nh ó, lu t này c ng nh n m nh trách nhi m i v i các c quan, t ch c (nhà th u ch u trách nhi m th c hi n ch ng trình) s d ng ngu n lao ng nêu trên t o công n vì c làm và t ng thu nh p cho h . ây là c s pháp lý quan tr ng Nhà n c và các i tác xã h i h p tác v i nhau.

Vai trò c a Chính ph trong t ch c th c hi n ch ng trình vì c làm công

i v i ch ng trình vì c làm công, có th coi *Chính ph gi vai trò ch o trong vì c thi t l p, quy nh Lu t, chính sách và ngu n ngân sách c a ch ng trình vì c làm công*. Trong nh ng n m qua, Chính ph Vi t Nam không ng ng i m i Lu t vì c làm. Lu t vì c làm

n m 2013 ã quy nh v Ch ng trình vì c làm công Vi t Nam. Nh ng quy nh này góp ph n giúp cho chính quy n các a ph ng có th tri n khai ch ng trình, t o vì c làm cho ng i lao ng y u th h nâng cao thu nh p và tài s n.

Chính ph c ng gi vai trò ch o trong vì c quy t nh ngu n ngân sách th c hi n ch ng trình vì c làm công. Bên c nh ó, ngân sách cho ch ng trình c ng c huy ng t các ngu n khác nh : Qu qu c gia gi i quy t vì c làm, ngân sách c a các a ph ng t c p t nh/huy n/xã, vi n tr t các t ch c qu c t ...

Vai trò c a các B ngành, c quan liên quan, ví d : B Lao ng-Th ng Binh và Xã h i; B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Tài Chính, B Xây d ng... Tuy nhiên, v n có nhi u thách th c t ra trong quá trình h p tác gi a các B ngành b i s khác bi t v chuyên môn và vai trò, nhi m v . ng th i, ó là thách th c trong quá trình h p tác gi a các bên tham gia.

Chính ph ch u trách nhi m phân b ch ng trình vì c làm công i v i các t nh. i u này t o nên tính ch ng và kh n ng th c hi n các t nh. Tuy nhiên, trong quá trình này, Chính ph c ng ph i a ra c các Thông t h ng d n chính quy n a ph ng các c p có th th c hi n thu n l i, d dàng h n.

Vai trò của Chính phủ trong thi hành các chính sách qua các cấp:

í v i c p Trung ng: (1) Cung cấp các quy định, hướng dẫn chung; (2) Thiết kế nội dung chính sách và trình; (3) Hướng dẫn thực hiện; (4) Thiết kế công cụ cho giám sát và đánh giá; (5) Chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá dự án; (6) Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho thực hiện; (7) Quản lý tài chính chi phí; (8) Tiếp cận với các nguồn lực của Chính phủ và các nhà tài trợ.

í v i c p tnh: (1) Giám sát chung thực hiện các chính sách và trình việc làm công; (2) Cung cấp tài chính để phê duyệt dự án và/hoặc các nhóm công nhân; (3) Phát triển kỹ năng cho thực hiện và ngân sách hàng năm; (4) Chỉ tiêu tài chính theo ngân sách; (5) Duy trì hồ sơ tài chính; (6) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật; (7) Giám sát và đánh giá các hoạt động.

í v i c p huy n: (1) Giám sát việc thực hiện chi phí trình việc làm công; (2) Cung cấp trợ cấp và hỗ trợ cho các doanh nghiệp; (3) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật; (4) Lựa chọn dự án trong sự hướng dẫn và giám sát; (5) Chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá; (6) Chịu trách nhiệm xuất cho việc phân phối kinh phí; (7) Đảm bảo chi tiêu kinh phí; (8) Tiếp nhận và xem xét kết quả đánh giá; (9) Chịu trách nhiệm quá trình báo cáo.

í v i c p xã: (1) Xác định nhu cầu thị trường/chiến lược và nhóm công nhân; (2) Giám sát việc thực hiện; (3) Duy trì việc ghi chép hồ sơ; (4) Đảm bảo tính minh bạch dự án; (5) Giao tiếp với các thành viên xác định nhu cầu của họ; (6) Quản lý việc thực hiện theo ngày.

í v i c ng/ thôn, b n: (1) Xác định dự án và nhóm công nhân; (2) Cung cấp dữ liệu về nhóm công nhân liên quan; (3) Tham gia giám sát chi phí trình. Tiếp xúc với các gia đình, Chính quyền địa phương xã và công nhân đóng vai trò then chốt trong việc xác định các dự án việc làm công. Hỗ trợ cho chính quyền khu vực, vùng bao gồm các thông tin về nhóm việc làm, đặc biệt là chi phí trình và ngày công. Hỗ trợ công nhân tài trợ bằng việc đóng góp vật chất cho chi phí trình.

Vai trò của các tổ chức cộng đồng, NGOs trong thực hiện chi phí trình việc làm công

Các tổ chức cộng đồng, NGOs thường có nhiệm vụ vai trò là các nhà hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thiết lập và thực hiện chi phí trình việc làm công. Bên cạnh đó, các tổ chức nêu trên cũng thể hiện vai trò trong việc hỗ trợ tài chính cho các dự án hoặc các nhóm công nhân tham gia chi phí trình.

Việt Nam, có nhiều tổ chức cộng đồng, NGOs đã thể hiện tốt vai trò này, bao

g m UNDP, WB, ILO... Dựa trên những hỗ trợ kỹ thuật, Chính phủ có thể tính toán các nhu cầu yếu tố có những hạn chế kỹ thuật của chương trình này. Các tác nhân ngoài có thể tham gia vì các thị trường, các hoạt động như là liên lạc với các chương trình khác, giúp việc tiếp cận.

Vai trò của các tác nhân chính thị trường các cấp sau:

+ **Nhà quản lý/ chủ nhân** của các thị trường chính thị trường có vai trò rất quan trọng trong việc mở thành công các chương trình. Do đó họ phải nâng cao phân công, kiểm tra giám sát, phối hợp giữa các nhân viên. Bên cạnh đó, cần phát huy trách nhiệm của người tham gia, mở rộng chi tiêu công hợp lý giúp người lao động mở rộng cuộc sống tốt hơn trong suốt quá trình.

+ **Người dân** (người dân tham gia làm việc trong các chương trình) có vai trò thực hiện nghiêm túc, cần tự nguyện tham gia các công việc phù hợp với năng lực cá nhân. Trong quá trình làm việc, ngoài mục đích thu nhập áp dụng nhu cầu cuộc sống tốt hơn, cần tích cực trao đổi kinh nghiệm và kiến thức có ích tìm kiếm các việc làm mới sau khi rời khỏi chương trình.

+ **Các tổ chức chính trị - xã hội** đóng vai trò hỗ trợ quản lý giám sát, đánh giá các quá trình triển khai thực

hiện. Họ tổ chức các tổ chức này mở rộng và khuyến khích thành công các hoạt động, hạn chế các lãng phí và kiểm soát các hiện tượng tham nhũng từ các nhà quản lý và thái độ công khai, minh bạch phía người dân.

3. Hình thức công - tác vụ nguồn tài chính thị trường chính thị trường

Mô hình tài chính cho chương trình việc làm công việc thị trường các dạng sau:

- **Mô hình truyền thống: nhà nước trực tiếp thị trường:** Theo truyền thống, Chính phủ trực tiếp chi trả và thực hiện chương trình việc làm công thông qua các cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã. Đôi khi nhân viên quản lý chương trình chi tiêu trực tiếp cho gia đình các phòng ban riêng biệt thành lập thực hiện chương trình. Mô hình này thường gắn liền với mô hình thực tế chi tiêu trung tâm hóa quy mô.

- **Chính phủ chi trả thông qua các tổ chức phi lợi nhuận và các NGOs, khu vực tư nhân và các công ty:** Chính phủ chi trả thông qua các NGOs hoặc các tổ chức, công ty hoặc các nhà đầu tư quy mô nhỏ, trung bình tại khu vực tư nhân. Những tổ chức này thường có nghĩa là “tác nhân” và họ thực hiện dự án dựa trên quan sát của Chính phủ. Hình thức này có thể biến hình thức chi tiêu phi lợi nhuận trung tâm hóa quy mô.

- **Hình thức cung cấp kết hợp:** Đó là sự kết hợp đa dạng của hai hình thức công mô-tơ trên: công trình công nghệ tài trợ bởi chính phủ và các nhà tài trợ và các thành viên của các nhà đầu tư; công trình công nghệ tài trợ bởi chính phủ và các cơ quan thành viên; công trình công nghệ quy mô lớn bởi một nhóm, quy xã hội và các thành viên công nghệ... tùy thuộc vào mức phức tạp của các công trình, có thể thành viên một liên kết giữa chính phủ, công nghệ, nhà đầu tư...

Ngân sách tài trợ công nghệ và các xác nhận bởi chính phủ và các nhà tài trợ. Một công trình mà kinh phí dựa vào chính phủ có thể bao gồm các hình thức sau:

Bên cung: Chính phủ phân chia nguồn quỹ dựa vào các cơ quan thành viên theo mức tiêu, tiêu chuẩn như quy mô dân số, mức nghèo đói, nhu cầu lao động, phân bổ ngân sách trực tiếp...

Bên cầu: Chính phủ giành kinh phí cho dự án dựa trên ngân sách và yêu cầu chi trợ bởi các thành viên. Theo mô hình này, chính phủ dựa ra giá như hoạt động của công trình các cấp khác nhau về công nghệ và kỹ thuật. Việc phân phối quỹ thành viên dựa trên khả năng tài chính tự nguồn lực và các nhà tài trợ lập kế hoạch quản lý kinh phí.

4. Mục tiêu nghiên cứu

Như vậy, Công trình việc làm công nghệ và công nghệ thành viên nhân lực trên thị trường việc làm công nghệ pháp, hình thức tổ chức thành viên khác nhau. Việc mô hình, vai trò của Chính phủ, các tổ chức khác luôn hiện hữu.

Tại Việt Nam, Công trình việc làm công nghệ thông qua và quy định tại Luật Việc làm năm 2013. Luật này quy định vai trò của Nhà nước và các nhóm, tổ chức trong việc thành viên công trình việc làm công nghệ. Theo đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thành viên công trình. Các tổ chức xã hội tham gia trong quá trình thành viên và giám sát. Hợp tác công - tư trong quá trình tổ chức thành viên công trình việc làm công nghệ có thể áp dụng các yêu cầu sau:

Thứ nhất, hợp tác công nghệ xã hội kết hợp tình trạng tách biệt công - tư hiện nay, mở rộng ra hai khu vực này trong việc thành viên các mức tiêu chuẩn an sinh xã hội, góp phần nâng cao hóa khu vực công

Thứ hai, tổ chức nhân lực thị trường nhân lực tài chính, khả năng kỹ thuật, nguồn nhân lực và kinh nghiệm sản xuất việc áp dụng thành công các chính sách, công trình, dự án an sinh xã hội; tăng cường hiệu quả của các công trình trợ giúp xã hội, các dịch vụ xã hội, giữ quy tắc việc làm, tổ chức nhân lực cho ngành lao động.

Thứ ba, hợp tác công - tư trong lĩnh vực an sinh xã hội góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách và thuế của Chính phủ; chia sẻ các rủi ro về tài chính và nguồn lực về chi phí trình độ, đảm bảo an sinh xã hội.

Thứ tư, việc áp dụng phương thức, phương pháp quản lý tiên tiến, khuyến khích nhân lực cao cấp khu vực tư nhân, kể cả nhân lực ngoài vào việc cung cấp dịch vụ công cộng thúc đẩy quá trình hiện đại hóa và tiến bộ xã hội. Bao gồm các dịch vụ công, trong đó có các dịch vụ liên quan đến an sinh xã hội.

Thứ năm, thông qua hình thức hợp tác công - tư, Chính phủ cần sử dụng các biện pháp ưu đãi và bổ sung thuế thông qua ưu đãi thuế, quy định bổ sung các dịch vụ công cộng trong hợp tác PPPs, góp phần hoàn thiện môi trường thuế, thị trường, chính sách trong lĩnh vực an sinh xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chương trình việc làm công, mở rộng tính hiệu quả của chương trình, cần có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện

chương trình một cách minh bạch và mở rộng quy định của các nhóm lợi ích công dân để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương công nghiệp trình độ nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Tổng hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) năm 2007.
2. Luật Việc làm 2013.
3. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), 08/2008. Mối quan hệ tác Nhân lực - Tư nhân.
4. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), 06/2006. Kỳ vọng Hợp tác công tư PPPs, Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho người nghèo.
5. Carlo Del Ninno, Klanidhi Subbarao and Annamaria Milazzo, *How to make public works work: A review of experiences*, May 2009.
6. The World Bank, *Public works as a Safety Net: Design, Evidence and Implementation*.

GIA NHẬP AEC: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI IV TH TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

*Ths. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Ths. Trần Thị Ngọc Anh
Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

Tóm tắt: Năm 2015 sẽ mở ra một loạt sự kiện quan trọng ở Việt Nam, trong đó có sự gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Sự kiện này tạo ra cơ hội việc làm, công việc với những người có tay nghề, chuyên môn cao; thúc đẩy nâng cao kỹ năng, năng suất lao động... Đồng thời tạo ra thách thức nâng cao số lượng lành nghề có kỹ năng và kỷ luật tốt có khả năng tạo ra năng suất lao động cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Bài viết phân tích cơ hội, thách thức ở thị trường lao động đồng thời khuyến nghị một số giải pháp.

Từ khóa: Cộng đồng kinh tế ASEAN, thị trường lao động

Abstract: The year 2015 will start a series of important events for Vietnam including the participation of the ASEAN Economic Community (AEC). This event creates employment opportunity, especially for high qualification and skilled workers; promotes skill enhancement and labour productivity and so on; simultaneously, it creates challenges in raising number of skilled workforce with good discipline who are able to create high productivity to meet requirement of integration. The article analyzed opportunities and challenges for labour market and recommended some solutions.

Key words: The ASEAN Economic Community, Labour market

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ thành lập nhằm mục đích tạo động lực thị trường và cơ sở sản xuất thương mại cho các quốc gia thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chảy tự do của vốn, hàng hóa, dịch vụ, người lao động có tay nghề trong ASEAN. Bên cạnh tiêu chuẩn AEC bao gồm: (1) thị trường và cơ sở sản xuất thương mại; (2) một khu vực kinh tế cạnh tranh; (3) một khu vực phát triển người; và (4) hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

AEC là cơ chế hợp tác đa bên có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2015, bao gồm 10 quốc gia với dân số hơn 615 triệu người, trong đó hơn 315 triệu người trong lực lượng lao động. Ba quốc gia có tổng lực lượng lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất (gần 70%) là Indonesia (38,1%), Việt Nam (17,02%) và Philippin (13,38%). Với lực lượng lao động (LLL) chiếm gần 1/6 tổng khu vực ASEAN thì sẽ thành công trong quá trình hội nhập của Việt Nam sẽ có những tác động lớn đến toàn khu vực.

Bì u 1: M t s ch tiêu chính v dân s , LLL , vi c làm c a các n c c ng ng kinh t Asean n m 2013

N c	Dân s		LLL		T s vi c làm/dân s 15 tu i
	S l ng (ng i)	C c u (%)	S l ng (ng i)	C c u (%)	
Brunei	417.784	0,07	199.681	0,06	61,60
Campuchia	15.135.169	2,46	8.605.270	2,73	82,30
Indonesia	249.865.631	40,58	120.289.413	38,10	63,50
Lao	6.769.727	1,10	3.409.503	1,08	76,60
Malaysia	29.716.965	4,83	13.043.599	4,13	57,50
Myanmar	53.259.018	8,65	31.433.674	9,96	75,90
Philippines	98.393.574	15,98	42.250.282	13,38	60,60
Singapore	5.399.200	0,88	3.072.691	0,97	65,90
Thai Lan	67.010.502	10,88	39.654.276	12,56	71,70
Viet Nam	89.708.900	14,57	53.740.954	17,02	75,90
T ng	615.676.470	100,00	315.699.343	100,00	-

Ngu n: <http://data.worldbank.org/indicator/SL.TLF.TOTL.IN/countries/BN?display=graph>

Gia nh p AEC v a là c h i cho th tr ng lao ng Vi t Nam, ng th i c ng là thách th c không nh khi m t l ng l n lao ng t các n c AEC vào Vi t Nam s t o nên cu c c nh tranh v i lao ng trong n c.

1. C h i

Th nh t, c ng ng kinh t ASEAN t o ra tỉ m n ng l n các n c có th chuy n d ch c c u kinh t t các ngành có n ng su t lao ng th p sang các ngành có n ng su t lao ng cao. V i l i th l c l ng lao ng có trình giáo d c và k n ng v ng ch c v c vi t và tính toán, Vi t Nam có th là m t trong nh ng qu c gia c h ng l i nhi u t quá trình này.

Th hai, hình thành C ng ng kinh t ASEAN giúp th tr ng lao ng trong ASEAN sôi ng h n, thúc y t o vi c làm cho t ng qu c gia thành viên. Theo d báo

c a ILO, khi tham gia AEC, s vi c làm c a Vi t Nam s t ng lên 10,5% vào n m 2025. Trong ó, các ngành có nhi u c h i gia t ng vi c làm m nh m nh t g m s n xu t lúa g o, xây d ng, v n t i, d t may và ch bi n l ng th c.

Th ba, lao ng không có k n ng s không c di chuy n t do, v i quy nh này, lao ng thi u k n ng ít có c h i tìm vi c làm các n c ASEAN và ây là áp l c bu c ph i i m i quá trình ào t o tay ngh , trang b k n ng c ng nh i m i h th ng giáo d c, ào t o theo úng yêu c u c a th tr ng lao ng ASEAN. Do v y trong dài h n Vi t Nam ch c ch n có s chuy n d ch l n v t tr ng lao ng qua ào t o.

Th t , khi gia nh p AEC Vi t Nam ph i hoàn thi n th ch , i u ch nh chính sách, quy nh c ng nh các o lu t khác

tr c h t thích nghi ng b v i quy nh v lao ng c a các n c trong ASEAN.

2. Nh ng thách th c

Th nh t, trình CMKT c a ng i lao ng còn th p, thi u ngu n nhân l c có tay ngh cao. N m 2014, c n c có 81,27% lao ng không có CMKT và có trên 22 tri u ng i không có ch ng ch b ng c p ang làm nh ng ngh òi h i có CMKT, ph n ánh cung lao ng không áp ng c u CMKT (c bi t là các ngh “lao ng có k thu t trong nông nghi p”, “th th công có k thu t” và “th có k thu t l p ráp và v n hành máy móc”. C h i vi c làm khi gia nh p AEC ch n v i nh ng lao ng có k n ng và tay ngh , do v y i v i nh ng lao ng gi n n không th ti p c n vi c vi c làm.

Th hai, h i nh p AEC s t o ra nhu c u ngày càng t ng i v i các trình k n ng khác nhau. T n m 2010 n 2025, nhu c u i v i lao ng có trình k n ng m c trung bình s t ng 28%, lao ng có trình k n ng th p là 23% và lao ng có k n ng cao s t ng 13%.³¹ V i c tính c n cù, ch m ch ch a ng i lao ng Vi t Nam t o c ch ng trên th tr ng, mà quan tr ng là ph i có trình chuyên môn, o c, k n ng ngh nghi p và v n ngo i ng . T l ng i dân bi t ch

c a Vi t Nam m c cao, t 93% và t l ph c p giáo d c ti u h c t 98%, do v y *Vi t Nam ã s n sàng áp ng nhu c u v lao ng có trình k n ng th p nh ng v n c n n l c nhi u h n có th chu n b cho nh ng vi c làm c n k n ng trung bình.*

Th ba, có n g n m t n a s lao ng Vi t Nam ang làm vi c trong ngành nông nghi p³², l nh v c có n ng su t lao ng, thu nh p m c th p so v i nhi u n n kinh t ASEAN khác. ây là y u t làm gi m kh n ng h p đ n lao ng Vi t Nam tr c các nhà tuy n đ ng n c ngoài. Giai o n 2009-2013, kho ng cách v n ng su t lao ng c a Vi t Nam và các n c không thay i, n m 2013 Vi t Nam v n thu c nhóm th p nh t trong s các n c Asean, th p h n Singapore 18 l n, ch ng trên Myanmar, Campuchia, Lao. Các n c láng gi ng Indonexia, Philippines, Thái Lan có n ng su t cao h n Vi t Nam t 1,8 n 2,7 l n. (Bi u 2). Nguyên nhân là do các qu c gia nh Campuchia, Lào và Vi t Nam v n còn m t b ph n l n l c l ng lao ng làm vi c trong ngành nông nghi p, v y nên có n ng su t lao ng chung th p h n. Ng c l i, Singapore có th có m c n ng su t lao ng cao h n, b i vì n n kinh t c a n c này ch y u đ a vào ngành ch t o và các đ ch v cao c p nh tài chính và b o hi m.

³¹ *Ng u n: “C ng ng ASEAN 2015: Qu n lý h i nh p h ng t i vi c làm t th n và th nh v ng chung”.*

³² Theo i u tra c a TCTK, n m 2014 t l lao ng ang làm vi c trong ngành nông nghi p chỉ m 47,04%

Biểu 2: Giá trị sản lượng xuất khẩu bình quân mỗi lao động theo phương pháp mua hàng (giá so sánh năm 2005)

Nước	2009		2013	
	Giá trị (USD)	Khoảng cách	Giá trị (USD)	Khoảng cách
Brunei	97758	20,94	100015	18,39
Campuchia	3334	0,71	3989	0,73
Indonesia	8439	1,81	9848	1,81
Lao	4399	0,94	5396	0,99
Malaysia	31899	6,83	35751	6,57
Myanmar	2364	0,51	2828	0,52
Philippines	8795	1,88	10026	1,84
Singapore	88751	19,01	98072	18,03
Thai Lan	12922	2,77	14754	2,71
Viet Nam	4669	1,00	5440	1,00

Nguồn: ILO/ADB, Báo cáo Asean community 2015

Vị thế của lao động thế giới phản ánh mức chi tiêu quốc gia cho lao động kỹ thuật và các yếu tố sản xuất khác, như máy móc và công nghệ, và lòng máy móc và công nghệ còn thấp dẫn đến giá thành sản phẩm cao và doanh nghiệp khó cạnh tranh trên thị trường.

3. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, cần nâng cao năng lực, hạn chế những thách thức trong quá trình gia nhập AEC, chúng tôi xin kiến nghị một số giải pháp, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần khuyến khích doanh nghiệp và người lao động tích cực hơn trong việc chuyển đổi sang các ngành công nghiệp AEC. Về việc doanh nghiệp cần có chính sách hỗ trợ, đầu tư công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản phẩm. Người lao động cần được chú trọng về việc làm việc trong nước cho mình và thị trường Anh và các nước

trong khu vực, luôn ý thức chấp hành pháp luật các quy định duy trì việc làm bền vững.

Thứ hai, khuyến khích các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, về việc lao động thi đua nâng cao năng lực Chính phủ cần có các chương trình phát triển hệ thống giáo dục kỹ thuật và dạy nghề tập trung học nghề thì cần có sự kết hợp giữa nhà trường, DN, Hiệp hội, nhằm bắt đầu từ nhu cầu, qua đó tạo ra nguồn nhân lực có kỹ năng cao về ngành nghề đáp ứng nhu cầu của xã hội, đặc biệt cần chú trọng đào tạo nhân lực theo chuỗi quốc tế.

Thứ ba, tăng năng suất lao động thông qua (1) tăng chi tiêu cho các ngành công nghiệp chính bằng cách áp dụng công nghệ mới, nâng cấp máy móc và đầu tư vào tạo kỹ năng và tạo nghề; (2) chuyển đổi sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn. Về việc này, Việt Nam cần chuyển

dịch vụ nông nghiệp và các ngành dịch vụ
cấp thấp sang các ngành chế tạo và các
ngành dịch vụ cao cấp. Ưu tiên thúc đẩy
các biện pháp nâng cao năng suất lao động
và chất lượng vì các làm trong ngành nông
nghiệp bao gồm đầu tư vào hạ tầng kỹ
thuật và cơ sở hạ tầng hỗ trợ các cơ sở sản
xuất nông nghiệp như có thể tham gia vào
chủ trì cung ứng nguyên liệu đầu vào công
việc trong các ngành chế tạo mới.

Thứ tư, gia nhập AEC sẽ góp phần
mạnh mẽ chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ ra nhu
cầu mới cho một số ngành nghề trong khi
giảm nhu cầu ở một số ngành nghề
khác do vậy vì các *mở rộng bao phủ các
chương trình bảo hiểm thất nghiệp quốc gia*
sẽ giảm thiểu chi phí của quá trình chuyển
đổi cơ cấu và tạo điều kiện cho lao động di
chuyển sang các ngành nghề có năng suất
cao hơn.

Thứ năm, để vì nhà nước cần xác
nhận những ưu tiên chính sách để quy
định những ưu đãi và thách thức của AEC như:
Nâng cao chất lượng vì các làm, tăng cường
phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao năng suất
và tính năng, quản lý lao động di chuyển

và các hạ tầng kỹ thuật vì các công nhân kỹ
năng của lao động các nước, đặc biệt là
những ngành nghề mà trong đó các lao động
vì các kỹ năng thấp và trung bình chiếm tỷ
lệ cao.

Thứ sáu, phát triển hạ tầng thông tin
thông tin công nghệ giúp các cơ sở Giáo
dục và đào tạo có thể đáp ứng với nhu cầu
vì các kỹ năng hiện tại và tương lai của các
doanh nghiệp và các ngành kinh tế, bên
cạnh đó phân tích dữ liệu thông tin thông
tin công nghệ khu vực ASEAN nhằm
ánh xạ, nắm bắt kịp thời những biến động
của thị trường lao động có chính sách
điều chỉnh phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo: Công nghệ ASEAN 2015,
Quản lý hình ảnh phát triển vì các làm tốt hơn
và thịnh vượng chung, ILO và ADB
2. Số liệu siêu tra L-VL 2014, TCTK
3. <http://data.worldbank.org/indicator/SL.TLF.TOTL.IN/countries/BN?display=graph>
4. Mục của thị trường lao động Asean
2015: Chiến lược hành động thách thức - theo:
laodong.com.vn

T NG QUAN KINH NGHI M QU C T V PH NG PHÁP XÁC NH NG I NGHÈO, H NGHÈO

ThS. Nguyễn Thị Văn Hà
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt: Bài viết này tổng quan một số phương pháp xác định người nghèo, hộ nghèo của một số quốc gia trên thế giới, nội dung: (i) Khái quát hoá quá trình chuyển biến về nhận thức về người nghèo ở trên thế giới; (ii) Tổng quan phương pháp xác định người nghèo, hộ nghèo một số nước đang phát triển, trong đó tập trung quy trình xác lập các tiêu chí xác định người nghèo/hộ nghèo, xác định các tiêu chí cơ sở để xác định người nghèo, hộ nghèo cũng như phương pháp thực hiện quy trình và cách tính toán xác định các nhóm người nghèo/hộ nghèo.

T khóa: người nghèo, phương pháp xác định hộ nghèo, tiêu chí xác định hộ nghèo.

Abstract: This article gave overview of some methodologies to identify the poor and poor households in some countries in the world, the content included: (i) Generalizing process of change in perception of poverty in the world ; (ii) Reviewing methodologies to target the poor, poor households in some developing countries, which referred to the process of developing criteria for identifying the poor and poor households, determining criteria using for targeting as well as a way to implement the process and calculation methods to identify group of the poor/poor households.

Key words: poor households, methodologies to identify the poor, criteria for identifying the poor.

1. Quan niệm về nghèo đói trên thế giới

Người nghèo³³, theo định nghĩa trên wikipedia, định nghĩa là sự thiếu hụt các nguồn lực vật chất như: thực phẩm, năng lượng, quần áo, nhà ở, và các tiện ích xã hội nói chung, như: tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, việc làm có giá trị, sự tôn trọng cá nhân khác. Về người nghèo nói chung chúng ta thường xem là rất đáng, tuy nhiên, chúng ta cần xem xét phương diện người nghèo ở vị trí.

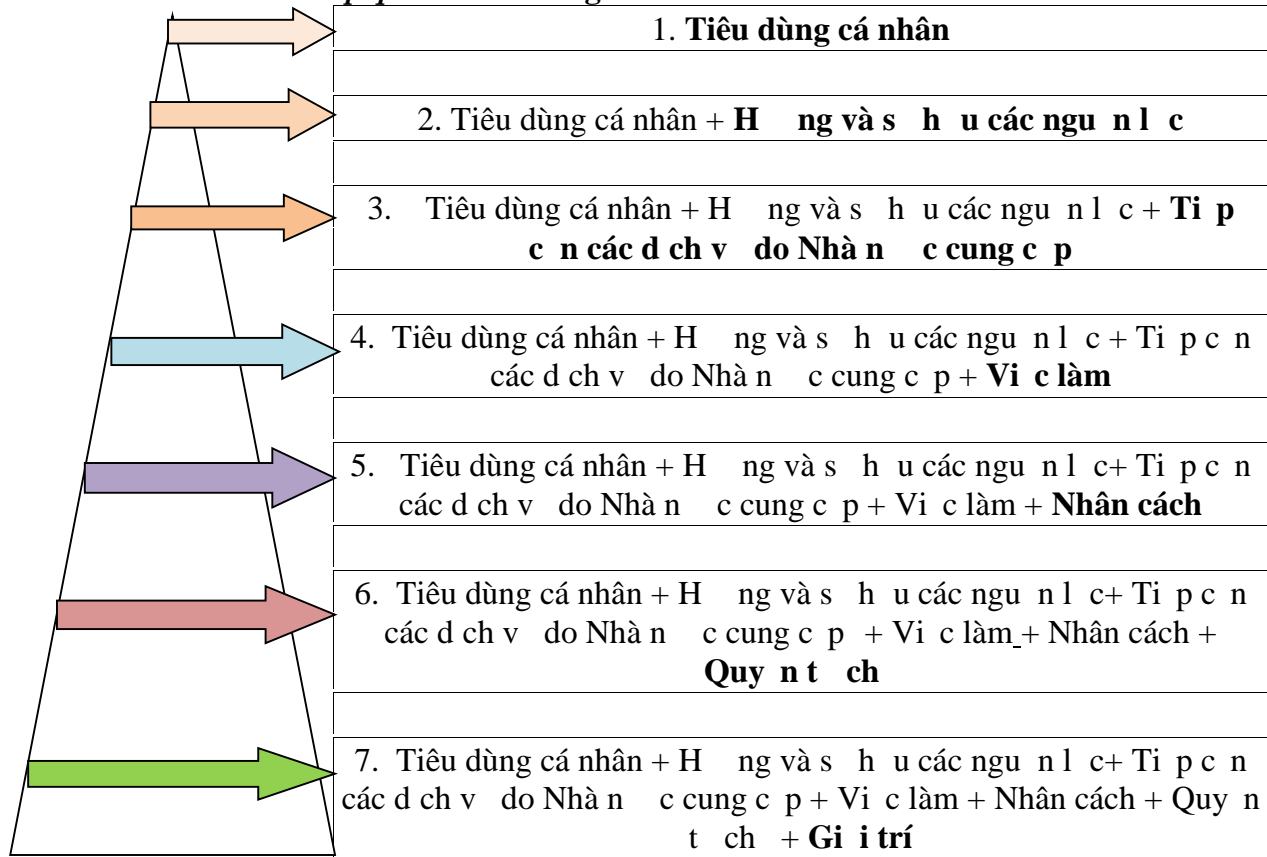
Báo cáo “Phát triển con người” năm 1997, UNDP đã đề cập khái niệm người nghèo ở vị trí khi đề cập các

nguồn lực cá nhân hoặc cá nhân gia đình (bao gồm các nguồn lực vật chất: tài chính, các công cụ sản xuất và phi vật chất: các quan hệ xã hội/vấn đề xã hội, vấn đề con người,...). Theo quan niệm này, một cá nhân hay một gia đình được xác định là người nghèo khi thiếu hụt các chỉ tiêu các nguồn lực cơ bản cho cá nhân hoặc gia đình có một cuộc sống bền vững “có thể chấp nhận được”.

Báo cáo “Đánh giá tiến bộ của phụ nữ - évaluation des progrès des femmes” (1996) đã khái quát hoá quá trình chuyển biến về nhận thức về người nghèo ở theo sơ đồ hình chóp như sau:

³³ <http://fr.wikipedia.org/wiki/Pauvreté>

Hình 1. Sơ hình chóp quan niệm về nghèo đói



Theo sơ hình trên, đánh giá về nghèo đói đã có chuyển biến theo xu hướng tăng dần các yếu tố phản ánh về nhu cầu cần thiết của mỗi cá nhân có thể tồn tại và thích nghi với môi trường xã hội trong xu thế phát triển kinh tế - xã hội chung của mọi quốc gia. Ban đầu, người nghèo được xác định theo một tiêu chí đơn giản là những người có khó khăn về kinh tế, không có khả năng về tài chính chi cho sinh hoạt tối thiểu của cá nhân. Dần dần, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung, về nghèo đói đã có nhìn nhận, đánh giá bao quát hơn về những mặt tích cực, tức là xem xét tổng hợp các yếu tố: tiêu dùng cá nhân, tiêu p c n các ngu n l c và các d ch v xã h i, vi c làm, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cá nhân

(nhân cách) và các nhu cầu văn hoá tinh thần. Cụ thể:

- *Tiêu dùng cá nhân*: cách thức hiện thông qua thu nhập và chi tiêu của mỗi cá nhân hoặc cả gia đình.

- *H ãng và s h u các ngu n l c*: Nguồn lực này bao gồm nguồn lực kinh tế (vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất) và nguồn lực phi kinh tế (vốn con người, vốn xã hội). Nguồn lực này là cần thiết cho mỗi cá nhân/h gia đình có thể tồn tại.

- *Ti p c n các d ch v do Nhà n c cung c p*: Mỗi cá nhân có thể tiếp cận các dịch vụ xã hội công cộng như giáo dục, y tế, ...

- *Việc làm*: Mọi cá nhân có công việc có thể kiếm được thu nhập có thể sinh sống, hoà nhập xã hội.

- *Nhân cách*: Mọi cá nhân có quy định và cách thức hành vi, vai trò, nhân cách của mình trong xã hội.

- *Quy định*: Mọi cá nhân có quy định, trách nhiệm và trách nhiệm trong môi trường phù hợp với các giá trị chung của xã hội.

- *Giới trí*: Mọi cá nhân có quy định nghề nghiệp, vui chơi giải trí, tham gia các sinh hoạt xã hội, ... phù hợp với các giá trị chung của xã hội.

2. Phương pháp xác định nghèo/h nghèo tại các nước đang phát triển³⁴

Trong bối cảnh nghèo đói diễn ra phổ biến và việc xác định ai là người nghèo thực sự có thể xem là một thách thức lớn đối với mọi quốc gia trên thế giới. Báo cáo “Les critères et les processus d’identification des pauvres en tant que bénéficiaires de programmes dans les pays en développement” của nhóm các tác giả Florence Morestin, Patricia Grant & Valéry Ridde- Trường Đại học Montreal, Canada, 2009, đã đề cập đến quy trình xác định người nghèo/h nghèo bao gồm: (i) Quy trình xác định các tiêu chí xác định người nghèo/h nghèo; và (ii) Xác định các tiêu chí sử dụng để xác định người nghèo/h nghèo;

2.1. Quy trình xác định các tiêu chí xác định người nghèo/h nghèo

Quy trình xác định các tiêu chí xác định người nghèo bao gồm:

- *Quy trình hành chính*: Đây là quy trình thực hiện trực tiếp bởi các cơ quan/ đơn vị (có thể là Chính phủ hoặc Bộ/ngành hoặc cơ quan có thể là một tổ chức phi chính phủ) quản lý các chương trình dành cho người nghèo. Các cơ quan/ đơn vị quản lý nghiên cứu xác định các tiêu chí đánh giá xác định người nghèo/h nghèo. Ví dụ, tại Ấn Độ, các tiêu chí xác định người nghèo của một nhóm chuyên gia xây dựng và xuất Chính phủ ban hành.

- *Quy trình cộng đồng*: Một số quốc gia sử dụng quy trình xác định các tiêu chí xác định người nghèo có sự tham gia của cộng đồng. Vì vậy các tiêu chí xác định người nghèo xây dựng trong quá trình tham vấn ý kiến của người dân. Ví dụ, xây dựng các tiêu chí xác định người nghèo, người ta đã thực hiện các cuộc phỏng vấn với nhóm người dân (tại Bangladesh), hoặc thực hiện nhiều phương pháp khác nhau như phỏng vấn nhóm người dân, phỏng vấn sâu, điều tra hộ gia đình, v.v. (tại Tanzania).

- *Quy trình tổng hợp*: Đây là quy trình xác định các tiêu chí xác định người nghèo có sự kết hợp giữa quy trình hành chính và quy trình cộng đồng.

2.2. Xác định các tiêu chí được sử dụng để xác định người nghèo/hộ nghèo

Theo xu hướng phát triển chung trên thế giới, vấn đề bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững ngày càng có các

³⁴ http://www.medsp.umontreal.ca/vesa-tc/pdf/publications/ciblage_fr.pdf

quốc gia chú trọng quan tâm. Các biệt, vốn nghèo đói không chỉ nhìn nhận khía cạnh nghèo đói vĩ mô (chủ yếu quan tâm đến thu nhập và chi tiêu) như trước kia nữa, mà giờ đây nghèo đói chỉ nhìn nhận theo nghĩa rộng hơn, theo nhiều chi tiết khác nhau liên quan đến các vấn đề con người như: di cư, an ninh lương

thực, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sử dụng tài sản và công cụ sản xuất, tình trạng phát triển kinh tế - xã hội,... Xuất phát từ quan điểm nhìn nhận về nghèo đói theo khía cạnh nghèo đói đa chiều, các quốc gia đang phát triển đã sử dụng 261 tiêu chí đánh giá xác định hộ nghèo, được phân chia thành 11 nhóm chi tiêu. Các chi:

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá nghèo đói

<i>TT</i>	<i>Phân nhóm chi tiêu</i>	<i>Các tiêu chí đánh giá</i>
1	Sử dụng tài sản và phát triển sản xuất	Chủ yếu xem xét tài sản và phát triển sản xuất có giá trị lâu bền như: Tài sản sinh hoạt (mâm, quần áo, tivi, tủ lạnh, phương tiện vận chuyển,...); tài sản cố định (hình thức sinh hoạt, diện tích, mức tích lũy, loại đất,...); Phát triển sản xuất (thiết bị máy móc, gia súc, gia cầm,...).
2	Thành phần gia đình	Đảm bảo các tiêu chí liên quan đến số lượng thành viên gia đình; số lượng người sống phụ thuộc; chi phí (tuition, chi phí tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn,...).
3	Thu nhập	Các tiêu chí liên quan đến việc xác định: Khoản thu nhập cá nhân hoặc cá nhân gia đình của hộ hàng ngày/hàng tháng/hàng năm; loại lao động cá nhân, ...
4	Điều kiện nhà ở	Các tiêu chí liên quan đến: Tình trạng sử dụng nhà cá nhân gia đình; chi phí thuê nhà (vật liệu xây dựng, thuế, nước, điện, nước); diện tích sàn, ...
5	Nghề nghiệp	Đảm bảo các tiêu chí về: tình trạng việc làm, thu nhập từ việc làm, ... của các thành viên trong gia đình. Ví dụ, tại Mexico thì chính sách hàng ngày làm việc trong tuần trước đó của thành viên gia đình có tham gia hoạt động kinh tế ³⁵ .
6	An ninh lương thực	Tình trạng nghèo đói cá nhân gia đình được đánh giá trên cơ sở số người: tình trạng dinh dưỡng của các thành viên, tần suất bữa ăn trong ngày, thành phần và chất lượng bữa ăn, chi phí, ...
7	Tình trạng sức khỏe	Có thể bao gồm: Tiếp cận thông tin về chăm sóc sức khỏe; Tình trạng mắc bệnh, bệnh tật của các thành viên trong hộ gia đình; Tình trạng khuyết tật, tàn tật (vật chất và tinh thần) như bệnh tật, khuyết tật, lao động của các thành viên trong hộ gia đình, ...
8	Giáo dục	Đảm bảo các tiêu chí về: Trình độ văn hóa, trình độ đào tạo của cha mẹ và các thành viên gia đình; Sự tham gia của cha mẹ, ...
9	Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và tín dụng	Các tiêu chí thuộc nhóm này liên quan đến việc đánh giá: Tình trạng sử dụng các dịch vụ về điện, nước sạch, vệ sinh môi trường gia đình; Khả năng vay tín dụng cá nhân, khả năng tiếp cận tín dụng, ... của gia đình.

³⁵ Skoufias E, Davis B, and Behrman JR, An Evaluation of the Selection of Beneficiary Households in the Education, Health, and Nutrition Program (PROGRESA) of Mexico. 1999, International Food Policy Research Institute: Washington, D.C.

<i>TT</i>	<i>Phân nhóm ch tiêu</i>	<i>Các tiêu chí đánh giá</i>
10	Chi tiêu	Đánh giá trên cơ sở tổng 1% chỉ tiêu cơ bản cho dinh dưỡng, chi m sóc sức kh e, mua sắm tài sản,... trong tổng chi c a h . Ví d , t i Sri Lanka, các h nghèo là nh ng h có ph n chi tiêu cho n u ng c a h chỉ m trên 50% trong tổng chi c a h ³⁶
11	Th hi n b ngoài v th ch t và qu n áo	Th hi n b ngoài v th ch t và qu n áo có th c d dàng quan sát tr c tí p trên ng i. Tuy nhiên, c ng có th đánh giá theo tiêu chí v s l ng qu n áo, giày dép và trang s c c a m i cá nhân.

B ng 2. Các tiêu chí c s d ng xác nh ng i nghèo/h nghèo t i ti u vùng Sahara Châu Phi³⁷

<i>Chi u c nh nghèo ói</i>	<i>Các tiêu chí đánh giá</i>	<i>Qu c gia áp d ng</i>
1. S h u tài s n và ph ng ti n s n xu t	Không có tài s n s h u	CHDC Công-gô
	Không s h u b t k tài s n có giá tr l n nào	Malawi
	S l ng radio thu c s h u	Ouganda
	S h u l i n tho i đi ng	
	S l ng gà thu c s h u	
	S l ng cu c thu c s h u	Tanzanie
	Không có cu c	
	Không có t, ho c có r t ít t	
	Không có bò dùng cho s n xu t nông nghi p	Éthiopie
	Cách th c v n chuy n	Kenya
2. Thành ph n gia ình	Góa v /ch ng, không có s h tr nào	C ng hoà dân ch Công-gô
	Góa v /ch ng, không có thu nh p	
	Ng i cao tu i s ng cô n	
	Tr em m côi không có ng i h tr	Tanzanie
	Ph n n thân không có con	
	S ng ph thu c vào gia ình	
	H gia ình không có ng i nào trong tu i 19 – 64 ang làm vi c.	Malawi
H gia ình có 1 thành viên trong tu i 19 – 64 và có h n 3 ng i s ng ph thu c.		

³⁶ Siddhisena K and Jayathilaka R, Identification of the poor in Sri Lanka: Development of Composite Indicator and Regional Poverty Lines, in PMMA Working Paper. 2006, Poverty and Economic Policy Research Network. p. 49.

³⁷ Les critères et les processus d'identification des pauvres en tant que bénéficiaires de programmes dans les pays en développement - Florence Morestin, Patricia Grant & Valéry Ridde - Tr ng i h c T ng h p Montréal, Canada, 2009

Chi u c nh nghèo ói	Các tiêu chí ánh giá	Qu c gia áp d ng
	S ng i s ng ph thu c trên t ng s thành viên c a h g .	Kenya
	S l ng àn ông tr ng thành trong h gia ình	Ouganda
	Ng i trên 60 tu i	Mozambique
3. Thu nh p	Thu nh p hàng tháng th p h n 32 000 MT	Mozambique
	Thu nh p hàng tháng th p h n 105 birr	Éthiopie
	Thu nh p hàng tháng th p h n 400 Z\$	Zimbabwe
4. i u ki n nhà	S ng nh vào kho n tí n i n xin	Tanzanie
	T ng nhà có nhi u l th ng	Tanzanie
	Không có nhà	
5. Tình tr ng ngh nghĩ p	S l ng phòng so v i t ng s ng i trong h gia ình	Ouganda
	Ngh nghi p	Kenya
6. An ninh l ng th c	Không có vi c làm t 2 n m tr lên	Mozambique
	Ch có 1 b a n trong ngày	Malawi
	Ng i có các d u hi u suy dinh d ng	CHDC Công-gô
7. Tình tr ng s c kh e	H gia ình có 1 ph n mang thai ho c có nhi u tr em b suy dinh d ng nghiêm tr ng	Mozambique
	B m c b nh mãn tính	CHDC Công-gô
	Có 1 ng i b khuy t t t, tàn t t v th ch t hay tâm th n	
	Có nhi u ng i tàn t t và cao tu i	Tanzanie
8. Giáo d c	Có nhi u ng i có v n v s c kh e tâm th n	
	Là ng i tàn t t trên 18 tu i không có kh n ng lao ng	Mozambique
	S l ng ng i tr ng thành trong h không bi t c	Ouganda
9. Ti p c n các d ch v xã h i c b n và tín d ng	S l ng ph n trong h bi t c và bi t vi t	Ouganda và Éthiopie
	Trình h c v n c a ch h	
	Ngu n n ng l ng chi u sáng (èn d u/ga ho c i n)	
	Nhiên li u c s d ng n u n	Ouganda
10. Chi tiêu	H gia ình có m t tài kho n tí t ki m	
	Ch h ã t ng c nh n m t kho n vay tín d ng	
11. Th hi n b ngoài v th ch t và qua cách n m c	Không có kh n ng mua các lo i th c n c b n	Malawi
	Phong cách n m c và u tóc	Kenya
	Ch h gia ình có gi y i l i	
	Hai v ch ng cùng có gi y i l i	Ouganda
	S h u gi y da	
	S l ng nh ng ôi gi y c	

3. Phương pháp xác định hộ r t nghèo thu c ch ng trình h tr tín d ng vi mô³⁸

Tín d ng vi mô th hi n là m t c ch mang tính kinh t và có hi u qu u tranh ch ng ói nghèo trên th gi i, chính vì v y, vi c xác nh úng i t ng c h ng l i là r t quan tr ng. T i H i ngh Th ng nh v tín d ng vi mô c t ch c t i Abidjan, Côte d’Ivoire – Pháp n m 2000, tác gi Anton Simanowitz³⁹ ã c p n v n “Làm th nào lo i b nh ng rào c n trong vi c xác nh các h gia ình nghèo nh t”. Tác gi này ã a ra 2 ph ng pháp xác nh nghèo ói cho phép xác nh m t cách có hi u qu nh ng h r t nghèo. ó là:

- Th nh t, xác nh h nghèo b ng cách s d ng ch s v Nhà c a CASHPOR (CASHPOR Housing Index - CHI) và Ph ng pháp xác nh h nghèo b ng cách s d ng b ng x p h ng, bao g m các ch s v s giàu có (Participatory Wealth Ranking – PWR). C hai ph ng pháp trên u c n c trên các thông tin s n có, thu th p các d li u t i thi u c n thi t ph c v cho quá trình ánh giá và khuy n khích nh ng cá nhân/h gia ình r t nghèo cùng tham gia vào quá trình ánh giá. ki m ch ng k t qu xác nh h nghèo theo ph ng pháp CHI và PWR, ng i ta s d ng m t công c khác c g i là “danh m c các

ch s ki m ch ng” ánh giá l i tình tr ng c a nh ng h c xác nh là h nghèo theo 2 ph ng pháp trên và t ó phân lo i c nhóm h gia ình r t nghèo. Danh m c ch s ki m ch ng này c thi t l p d a trên s hi u bi t v nghèo ói c p a ph ng. M i ch s c gán v i m t m c i m và nh v y c n xác nh m t ng ng i m chu n nghèo. Chu n nghèo có th c tính toán trên c s t ng s i m ho c s l ng các ch s t c c a h gia ình.

3.1. Xác nh h nghèo b ng cách s d ng ch s v nhà c a CASHPOR

Ch s v nhà (CHI) c phát tri n b i t ch c tín d ng vi mô CASHPOR cho phép các thành viên c a mình t c ng th i 2 m c tiêu là t ng tr ng và t ng c ng các d ch v cung c p cho các h gia ình nghèo. Ch s này có th s r t hi u qu trong vi c ánh giá tình tr ng nghèo ói c a cá nhân/h gia ình khi có m i quan h gi a nghèo ói và i u ki n nhà . Tuy nhiên, m i quan h gi a nghèo ói và i u ki n nhà không ph i là m i quan h ph bi n, nó ph thu c r t nhi u vào t ng b i c nh c th .

Ch s v nhà c ng có th thay i theo các tiêu chu n v nhà t i m i a ph ng. Khi ch s v nhà (CHI) thích ng v i i u ki n a ph ng, bao g m c các ch s khác không g n v i nhà và có th d dàng nhìn th y c t bên ngoài thì ch s CHI này có th c áp d ng trong m t ph m vi l n h n.

Ph ng pháp này c th c hi n theo 3 giai o n nh sau : (1) Xác nh các khu

³⁸<http://www.microcreditsummit.org/papers/povertypaperfr.htm>: ‘Comment éliminer les obstacles liés à l’identification des familles des plus pauvres, Anton Simanowitz, 2000’.

³⁹<http://www.microcreditsummit.org/papers/povertypaperfr.htm>: ‘Comment éliminer les obstacles liés à l’identification des familles des plus pauvres, Anton Simanowitz, 2000’.

v có t l nghèo cao; (2) S d ng y u t nhà c a h gia ình nh là m t ch s proxy lo i tr các h gia ình không có bi u hi n c a nghèo ói; (3) Ti n hành ph ng v n các h gia ình còn l i, ho c ánh giá tài s n th c c a h xác nh các tài s n c a h theo các tiêu chí ra.

Khi s d ng ph ng pháp này, c n xác nh các ch s liên quan n i u ki n nhà và i m s cho m i ch s liên quan tính i m cho h gia ình. Ng ng i m chu n phân lo i h : (1) T 3 i m tr xu ng: H ch c ch n r t nghèo. (2) T 4

n 6 i m: H nghèo. (3) Trên 6 i m: H ch c ch n không nghèo.

Nh v y, t ng s i m c a h gia ình s c so sánh v i ng ng i m chu n ã xác nh phân lo i h . Có th áp d ng 2 m c chu n phân bi t lo i h : (1) Phân bi t gi a h nghèo và h không nghèo; (2) Trong s nh ng h c xác nh là h nghèo, ti p t c phân lo i gi a h r t nghèo và h t ng i nghèo. Tr ng h p khi so sánh t ng i m mà h gia ình có v i ng ng i m chu n mà không ch c ch n phân lo i h c, h gia ình ó có th c ánh giá ti p qua thu nh p c a h .

B ng 3. Ch s nhà c a CASHPOR này ã c s d ng trong xác nh h nghèo t i Trung Qu c và khu v c mi n Nam n⁴⁰

<i>Ch s nhà c a CASHPOR</i>		<i>Áp d ng tính khu v c mi n Nam n</i>		<i>Áp d ng t i Trung Qu c</i>	
<i>Lo i</i>	<i>i m</i>	<i>Lo i</i>	<i>i m</i>	<i>Lo i</i>	<i>i m</i>
<i>Di n tích nhà</i>		<i>Di n tích nhà</i>		<i>Di n tích nhà</i>	
Nh	0	Nh < 20 m ²	0	Nh	0
Trung bình	2	Trung bình 20-29 m ²	2	Trung bình	2
L n	6	L n > 29 m ²	4	L n	4
<i>Xây d ng</i>		<i>Xây d ng</i>		<i>Xây d ng</i>	
H nát	0			H nát	0
Bình th ng	2			Bình th ng	2
T t, kiên c	6			T t, kiên c	6
<i>Ch t l ng t ng</i>		<i>cao và v t li u</i>		<i>Ch t l ng t ng</i>	
Nghèo nàn	0	< 1,2 m, bùn	0	Nghèo nàn	0
Trung bình	2	> 1,2 m, bùn	2	Trung bình	2
T t	6	> 1,5 m	6	T t	6
<i>Ch t l ng v t li u l p mái</i>		<i>Ch t l ng v t li u l p mái</i>		<i>Ch t l ng v t li u l p mái</i>	
G c r , lá	0	G c r , lá	0	Không có mái/bùn	0
T m s t	2	T m s t	2	á (m t ph n)	2
Mái nhà kiên c	6	Ngói ho c v t li u có ch t l ng t t khác	6	Xi m ng / bê tông	6

⁴⁰ <http://www.microcreditsummit.org/papers/povertypaperfr.htm>: ‘Comment éliminer les obstacles liés à l’identification des familles des plus pauvres, Anton Simanowitz, 2000’.

Chức vụ nhà là công nhân và có hiểu biết kinh tế cao trong việc xác định hộ nghèo, các biểu thị và vị trí hộ nghèo có mối quan hệ giữa hộ nghèo đói và nhà. Tuy nhiên, công việc này sẽ không giúp phân loại chính xác hộ nghèo khi người nghèo đã chấp hành các chương trình hỗ trợ nhà.

3.2. Xác định hộ nghèo bằng cách sử dụng bảng xếp hạng (PWR)

Phương pháp xác định hộ nghèo bằng cách sử dụng bảng xếp hạng (PWR) sử dụng những hiểu biết của người dân và tiêu chuẩn của pháp luật đánh giá tình trạng nghèo đói. Phương pháp này có thể chia thành 3 phần: (i) vận bản; (ii) xác lập nhóm chỉ số; và (iii) phân tích. Các bước theo trình tự như sau:

3.2.1. Vận bản

- Tổ chức một cuộc họp tập thể người dân (xã/thôn) với ý kiến đóng góp của các thành phần trong cộng đồng (chính quyền, hộ gia đình).

- Vận bản các ngành (xã/thôn).

- Viết tên (chức vụ hoặc thành viên của hộ) của tất cả các hộ gia đình trong cộng đồng (xã/thôn) vào một tờ danh sách.

- Sắp xếp các hộ gia đình vào vị trí trên bản đồ làm cơ sở phân chia nhóm chỉ số.

3.2.2. Xác lập nhóm chỉ số

- Các thành viên tham gia cuộc họp sẽ chia thành 3 – 5 nhóm. Mỗi nhóm có khoảng 3 - 5 thành viên, tùy theo số lượng thành viên tham dự cuộc họp.

- Từng nhóm tiến hành bình xét phân loại từng hộ gia đình trong cộng đồng theo 5 nhóm hộ: hộ nghèo nhất, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ trung bình và hộ không nghèo. Trong quá trình bình xét phân loại này có thể có những quan niệm khác nhau về giàu, nghèo.

- Trong trường hợp có những sai sót (khoảng trên 10%) hoặc thiếu thông tin phục vụ đánh giá vị trí hộ gia đình thì có thể tiếp tục tiến hành đánh giá bổ sung.

- Từng nhóm tiến hành kết quả phân loại hộ gia đình theo 5 nhóm hộ gia đình (hộ nghèo nhất, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ trung bình, hộ không nghèo)

3.2.3. Phân tích

- Tính điểm cho hộ gia đình cá tính theo công thức $[100/tổng số hộ gia đình * tổng số hộ]$ và ngược lại, nhóm hộ nghèo nhất luôn luôn có số điểm là 100. Ví dụ: các hộ gia đình cá tính phân chia thành 5 nhóm. Điểm số của mỗi nhóm cá tính như sau:

- Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 5): $100 / 5 * 5 = 100$.
- Nhóm hộ nghèo (nhóm 4): $100 / 5 * 4 = 80$.
- Nhóm hộ cận nghèo (nhóm 3): $100 / 5 * 3 = 60$.
- Nhóm hộ trung bình (nhóm 2): $100 / 5 * 2 = 40$.
- Nhóm hộ không nghèo (nhóm 1): $100 / 5 * 1 = 20$.

Điểm số của cùng cá tính hộ gia đình là điểm số trung bình của các nhóm hộ bình xét.

Ví dụ: Một hộ gia đình có 3 nhóm hộ bình xét cho 3 mức điểm khác nhau là

100, 80 và 60. Như vậy, điểm cuối cùng của họ là: $[(100 + 80 + 60) : 3] = 80$

- Căn cứ vào điểm cuối cùng của từng hộ gia đình, các thành viên tham gia cuộc họp tổng hợp phân loại chính thức các hộ gia đình theo 5 nhóm: (i) Nhóm hộ nghèo nhất; (ii) Nhóm hộ nghèo; (iii) Nhóm hộ cận nghèo; (iv) Nhóm hộ trung bình; (v) Nhóm hộ không nghèo.

Tóm lại, phương pháp PWR là một phương pháp ngắn gọn, cung cấp kết quả một cách minh bạch. Phương pháp này có khả năng giúp so sánh trong một khu vực có các điều kiện tương tự nhau và các tiêu chí đánh giá cùng một loại hình. Phương pháp này được đề xuất để thực hiện so sánh lý thuyết, đòi hỏi những người áp dụng phương pháp này phải có năng lực đánh giá nhất định và có tính nhạy cảm. Việc xếp hạng phân loại hộ gia đình căn cứ theo quan điểm chung của các thành viên trong cộng đồng về các tiêu chí xếp hạng nghèo hay không nghèo. Việc phân loại hộ gia đình có thể thực hiện bởi các thành viên trong cộng đồng và họ có thể dựa vào các tiêu chí đánh giá theo quan điểm của mình.

3.3. Công cụ xác định hộ nghèo (danh mục các chỉ số kinh tế)

Việc lựa chọn danh mục các chỉ số kinh tế tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình phụ thuộc nhiều vào quan niệm, cách nhìn nhận về nghèo đói của từng địa phương. Thông thường, việc xác định những chỉ số riêng của địa phương trong một trình độ phát triển có thể dựa vào các chỉ tiêu gián tiếp ngắn hạn.

Các chỉ tiêu này có thể được phân thành 4 lĩnh vực chính như sau:

3.3.1. Các chỉ tiêu về thu nhập và chi tiêu

Chỉ số mức độ nghèo đói về kinh tế, phần lớn các quốc gia/territoires đang nghèo đều xây dựng các chỉ số về các hộ gia đình liên quan đến các khoản thu nhập và chi tiêu thực tế hàng năm, hoặc liên quan đến các nguồn thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, các chỉ tiêu về thu nhập và chi tiêu không phải là những chỉ tiêu đánh giá đáng tin cậy bởi phần lớn các hộ gia đình không bao giờ là chính xác, có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với thực tế hàng năm. Nói chung, phương pháp ước lượng thu nhập gián tiếp đáng tin cậy hơn so với việc dựa vào những câu hỏi trực tiếp về thu nhập.

3.3.2. Các chỉ tiêu về điều kiện kinh tế

Tình trạng kinh tế phần lớn ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đói của hộ gia đình. Việc dựa vào các chỉ tiêu đánh giá phù hợp sẽ cho phép ước lượng chính xác và có hiệu quả tình trạng nghèo đói của hộ gia đình. Hơn nữa, do không thể ước lượng chính xác về thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình bằng phương pháp ước lượng trực tiếp, nhiều quốc gia/territoires đang nghèo đã sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp để đánh giá mức thu nhập cá nhân.

Phương pháp ước lượng gián tiếp có thể hiện thông qua việc đánh giá tài sản của hộ gia đình: (i). Tài sản sinh hoạt: nhà, giường, tủ lạnh, vô tuyến,...; (ii). Tài sản sản xuất: đất đai, các trang thiết bị sản xuất có giá trị; Tuy nhiên, cũng có một vài quốc gia đã sử dụng các chỉ số ước lượng nghèo đói ngắn hạn

thông qua ánh giá tình trạng dinh dưỡng và tình trạng sức khỏe cá nhân gia đình.

3.3.3. Các chỉ tiêu về xã hội

Các chỉ tiêu về tình trạng nghèo đói không chỉ ghi nhận tình trạng kinh tế mà còn thể hiện qua các chỉ tiêu ánh giá về mặt xã hội. Các tiêu chí cơ sở để có thể xem các thông tin về chi thu và thành viên cá nhân gia đình: giới tính, tuổi, tình

trạng nhân, trình độ văn hóa, trình độ lao động, tình trạng làm việc,...

3.3.4. Các chỉ tiêu về các yếu tố nghèo theo nghĩa rộng

Nhóm chỉ tiêu này phân biệt các dùng ánh giá về các nguồn lực và liên quan đến khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cá nhân cá nhân gia đình: tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, năng suất, kỹ năng tự nhiên,...

A. Các chỉ tiêu phân loại hộ gia đình tại Bungeni – Nam Phi⁴¹.

1. Rốt cuộc: (i) Hai thành viên sống với nhau và không có việc làm, hoặc gia đình có hai thành viên không có việc làm; (ii) Gia đình ông con; (iii) Nhà không có người không làm việc gia đình và không có sự hỗ trợ gia đình; (iv) Chỉ có một người công việc làm tạm thời; (v) Không có bất kỳ nguồn sống nào khác ngoài việc xin; (vi) Nhà không có gia chủ nuôi nhai con; (vii) Người dinh dưỡng không có chi tiêu kém – nhà không có người thiếu hụt dinh dưỡng; (viii) Không có chi tiêu – nhà kém chi tiêu; (ix) Mất việc; (x) Không có khả năng dự đoán cái; (xi) Có ít quần áo – gần như không bao giờ mua quần áo; (xii) Không có bất kỳ tài sản gì; (xiii) Thiếu lòng tự trọng, hoặc không có người khác tôn trọng.

2. Nghèo: (i) Chỉ có một người công việc làm tạm thời (ví dụ: công nhân nông nghiệp); (ii) Có khó khăn trong việc nuôi sống bản thân; (iii) Nhà không có người làm việc và nuôi nhai con; (iv) Thành viên sống dựa vào nhà không có người con có gia đình cùng sống chung trong một nhà và cùng chia sẻ nguồn thu nhập cá nhân; (v) Nhà không có người làm việc cho một công trình nông nghiệp; (vi) Gia đình ông con; (vii) Hộ gia đình có hoặc không có người ông con; (viii) Nhà không có người không làm việc gia đình; (ix) Nhà thô sơ, nhà xây dựng bằng bùn, có một người trẻ; (x) Nhà không có thể tự ra thu nhập từ việc làm tạm thời của mình; (xi) Có trẻ em không đi học trường xuyên.

3. Thiếu hụt: (i) Không thể sống – chi tiêu về việc làm tạm thời; (ii) Nhà không có con cái sống phụ thuộc; (iii) Nhà không có người nuôi nhai con; (iv) Nhà không có người nuôi nhai con; (v) Có nhà; (vi) Nhà không có người không có thu nhập; (vii) Có các nguồn thu nhập từ việc làm tạm thời; (viii) Trẻ em hoàn thành bất kỳ học; (ix) Có thể mua cái gì đó nuôi sống bản thân.

4. Có thể vượt qua tình trạng nghèo: (i) Nhà không có người sống phụ thuộc; (ii) Có ít con; (iii) Có và có người dinh dưỡng; (iv) Hộ gia đình trong đó có ít nhất một thành viên có việc làm; (v) Trẻ em đi học trường xuyên; (vi) Có nhà tốt.

5. Giàu có: (i) Có doanh nghiệp; (ii) Thu nhập chủ yếu các nhu cầu cá nhân gia đình; (iii) Con cái đi học; (iv) Nhà có sự dinh dưỡng; (v) Có tiền; (vi) Gia đình ít con; (vii) Có ô tô; (viii) Bán mì và bánh; (ix) Trẻ em có niềm vui học; (x) Có con đi học.

⁴¹ <http://www.microcreditsummit.org/papers/povertypaperfr.htm>: ‘Comment éliminer les obstacles liés à l’identification des familles des plus pauvres, Anton Simanowitz, 2000’.

h c ; (xi) c doanh nghi p chu c p ti n h c ; (xii) Ngu n dinh d ng d i dào, phong phú; (xiii) Nhà p; (xiv) Có trà u ng hàng ngày.

B. Cách xác nh h nghèo c a t ch c LAPO (Lift Above Poverty Organization), Uwa Izekor t i Nigeria⁴².

T ch c LAPO t i Nigeria ã phát tri n công c ánh giá nghèo ói sau chuy n i h c t p kinh nghi m t i Grameen Bank vào n m 1990. Công c này là m t h th ng phân lo i các m c i m s t 25 n 100. i m s cao nh t th hi n tình tr ng c bi t nghèo ói. Các tiêu chí c s d ng ánh giá g m:

1. i v i cá nhân:

a. *Trình h c v n*: Tính i m theo t ng b c h c ph thông. C th : Không i h c = 12 i m; Ch a h c h t ti u h c = 8 i m; T t nghi p ti u h c = 6 i m; Ch a t t nghi p THCS = 4 i m; T t nghi p THCS = 2 i m.

b. *S ng i d i 20 tu i s ng ph thu c*: Trên 9 ng i = 10 i m; T 6 n 9 ng i = 8 i m; T 3 n 5 ng i = 5 i m; t 1 n 2 ng i = 3 i m; không có ng i nào = 2 i m.

c. *Hoàn c nh gia ình*: i m s c tính c n c theo tình tr ng hôn nhân c a n ch h gia ình. C th : Góa ch ng = 10 i m ; ly hôn ho c ly thân = 6 i m; có v /ch ng = 5 i m ; c thân = 4 i m.

2. i v i h gia ình:

a. *Nhà* : Tính i m c n c theo tình tr ng s h u nhà . C th : Nhà thuê = 12 i m; Nhà c th a k = 6 i m; Nhà thu c s h u riêng = 3 i m.

b. *Kích c nhà* : Tính theo s l ng phòng ng . Nhà có 1 phòng ng = 7 i m; 2 phòng ng = 5 i m; 3 phòng ng = 3 i m ; c n h chung c /nhà có t ng l u = 2 i m.

c. *Hình th c gi i trí t t nh t*: Tính n tài s n c dùng cho sinh ho t gi i trí c a h gia ình. Không có = 12 i m ; ài radio = 6 i m ; tivi = 1 i m.

3. V ho t ng kinh doanh và ngh nghi p:

a. *Giá tr c a ho t ng kinh doanh*:

- (Tính theo n v tí n: naira; 1 USD = 88 nairas) Không có ho t ng kinh doanh ho c có ho t ng kinh doanh m c 1000 – 5000 nairas = 15 i m; Ho t ng kinh doanh m c 6000 – 10000 nairas = 10 i m ; 11000 – 20000 nairas = 8 i m ; 21000 – 50000 nairas = 5 i m; t 51000 nairas tr lên = 3 i m.

- Ho c tính theo quy mô kinh doanh: Quy mô nh = 15 i m; quy mô trung bình = 9 i m ; quy mô l n = 3 i m.

b. *Thu nh p hàng tháng*: C n c theo m c l ng t i thi u chung c a qu c gia. Thu nh p th p h n m c l ng t i thi u qu c gia = 12 i m ; Thu nh p cao h n m c l ng t i thi u qu c gia = 5 i m.

4. Ngu n g c xu t thân:

⁴² <http://www.microcreditsummit.org/papers/povertypaperfr.htm>: ‘Comment éliminer les obstacles liés à l’identification des familles des plus pauvres, Anton Simanowitz, 2000’.

a. *Ngũ giác xu t thân*: khu vực nông thôn = 10 i m; khu vực bán ô th = 6 i m; khu vực ô th hoc th ô trung tâm = 3 i m.

Nh vậy, i m s c a h gia ình m c t i a là 100 i m và m c t i thi u là 25 i m. T ch c LAPO ã a ra m c chu n xác nh ít ng th h ng ch ng trình h tr tín đ ng là nh ng h gia ình có m c i m t 50 i m tr lên vì hoàn c nh kinh t c a nh ng h này t ng ng v i hoàn c nh kinh t c a ng i dân Nigéria s ng đ i m c chu n nghèo chính th c c a qu c gia.

C. Cách xác nh h nghèo c a t ch c RHUNO UNESCO, M.C.A Samaradivakara t i Sri Lanka⁴³.

T ch c RHUNO UNESCO t i Sri Lanka ã ti n hành xác nh h nghèo thông qua vi c tính i m t các ch tiêu c xác nh t m t cu c i u tra t ng th v hoàn c nh c a gia ình. M i ch tiêu c gán m t m c i m nh t nh trong ph m vi t 0 n 10. T ng i m c a h gia ình càng th p thì m c nghèo ói c a h gia ình càng tr m tr ng. Các h gia ình t t 30 i m tr xu ng c x p vào h s ng đ i m c chu n nghèo Sri Lanka. Các y u t c s đ ng ánh giá tình tr ng nghèo ói c a các h gia ình g m:

1. Thu nh p hàng tháng c a h gia ình:

H gia ình có m c thu nh p: 50 USD/tháng = 10 i m; 40 USD/tháng = 8 i m; 30 USD/tháng = 6 i m; 20 USD/tháng = 4 i m; 10 USD/tháng = 2 i m)

2. Ch t l ng nhà :

Nhà c xây kiên c = 10 i m; bán kiên c = 5 i m; nhà t m = 0 i m.

3. S c kh e

- H gia ình có s đ ng n c s ch trong ph m vi bán kính 100m (thu c s h u c a gia ình hoc tí p c n ngu n n c s ch) = 2,5 i m; Không s đ ng n c s ch = 0 i m;

- H có s đ ng các công trình v sinh phù h p trong ph m vi bán kính 100 m: nhà v sinh kiên c = 2,5 i m; nhà v sinh t m = 1 i m; không có nhà v sinh = 0 i m.

- Tình tr ng dinh đ ng c a tr em (t c m c chu n theo tiêu chu n phát tri n c a tr em) = 2,5 i m.

- Tình tr ng tiêm ch ng c a tr em (c tiêm ch ng y theo tiêu chu n phát tri n c a tr em) = 2,5 i m.

- S tr em i h c: M c i m t i a = 10 i m. C m i tr em trong tu i t 6 – 18 tu i không i h c s b tr 2 i m.

4. S đ ng i n sinh ho t: Có s đ ng i n = 10 i m; không s đ ng i n = 0 i m.

⁴³ <http://www.microcreditsummit.org/papers/povertypaperfr.htm>: ‘Comment éliminer les obstacles liés à l’identification des familles des plus pauvres, Anton Simanowitz, 2000’.

4. Kết luận

• Về các tiêu chí xác định hộ nghèo:

Thứ nhất là không thể liệt kê hết các tiêu chí phản ánh đầy đủ các khía cạnh của cuộc sống của mỗi cá nhân/hộ gia đình. Vì vậy là cần và cần thiết hóa các tiêu chí đánh giá của các vào bối cảnh kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, các quốc gia là vô cùng cần thiết có thể phản ánh rõ nét nhất các điều kiện và tính đặc thù của tình trạng nghèo đói. Chính vì vậy, các tiêu chí đánh giá cần lựa chọn cần thiết phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Các tiêu chí xác định của hộ nghèo phải rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu.

- Các tiêu chí của hộ nghèo mang tính đi kèm, phân biệt và mở rộng có sự tương quan với nghèo đói và mở rộng phản ánh nhu cầu của các khác nhau của nghèo đói.

- Các tiêu chí phải mở rộng tính chính xác và có thể có thông tin qua những câu hỏi và trả lời ngắn gọn, dễ kiểm tra.

• Yêu cầu về việc xác định các tiêu chí đánh giá

- Trong quá trình xác định các tiêu chí đánh giá, cần tính đến điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Các công nghệ dân số của các quốc gia cần chú ý xuất các tiêu chí đánh giá phù hợp với điều kiện của công nghệ và ngành nghề nghiệp vai trò là chuyên gia địa phương trong việc xác định hộ nghèo.

• Yêu cầu về việc công tác đánh giá xác định hộ nghèo/người nghèo

- Quá trình đánh giá xác định hộ nghèo/ người nghèo của mỗi địa phương phải thực hiện theo 2 quy trình: quy trình công nghệ và quy trình hành chính.

- Công tác đánh giá xác định hộ nghèo theo các tiêu chí của xác định của hộ nghèo cần tiến hành một cách công khai, minh bạch, khách quan mở rộng thu thập các chính xác thông tin của hộ gia đình.

- Những người thực hiện công tác đánh giá của mở rộng không có mâu thuẫn hay xung đột với quy định của pháp luật của cá nhân/hộ gia đình khác trong công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Florence Morestin, Patricia Grant & Valéry Ridde (Université de Montréal, Canada), *Les critères et les processus d'identification des pauvres en tant que bénéficiaires de programmes dans les pays en développement*, 2009.

2. M SOW, h khai sinh Fatoumata Lamarana DIALLO (Université Cheikh Anta Diop de Dakar – UCAD, Faculté des Sciences économiques et de Gestion), *Analyse de la pauvreté multidimensionnelle en Guinée: Approche par les ensembles flous*, 2005-2006.

3. Anton Simanowitz, *Comment éliminer les obstacles liés à l'identification des familles des plus pauvres*, 2000.

4. <http://fr.wikipedia.org/wiki/Pauvreté>

5. UNDP, *Mesure de la pauvreté selon la méthode de degré de satisfaction des besoins essentiels: expérience du Niger*, 2007.

6. Harold Coulombe et Andrew McKay, *La mesure de la pauvreté: vue d'ensemble et méthodologie avec illustration dans le cas du Ghana*, 1998.

BÁO CÁO TÓM TẮT AN SINH XÃ HỘI THỰC HIỆN 2014/15**Hình thức kinh tế, phát triển toàn diện và công bằng xã hội
(Tích cực Lao động quốc tế năm 2014)***Ths. Nguyễn Thị Văn Hà, Ths. Phạm Thị Bảo Hà (dịch)***Vấn đề Khoa học Lao động và Xã hội**

Các chính sách an sinh xã hội đóng một vai trò then chốt trong việc thúc đẩy các quy định cơ bản về an sinh xã hội cho những người, gia đình nghèo - bất bình đẳng và thúc đẩy tăng trưởng toàn diện. Thứ hai, các chính sách ASXH thúc đẩy tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng suất, thúc đẩy nhu cầu trong nước và tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các quốc gia. Báo cáo này của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) nhằm: i) cung cấp một cái nhìn tổng quan về các ưu tiên chính của các chính sách an sinh xã hội, và mức độ bao phủ của chính sách ASXH, và các thách thức; ii) phân tích các xu hướng và chính sách hiện hành, bao gồm các tác động tiêu cực của việc phân biệt đối xử và phân biệt đối xử; và iii) phân tích các xu hướng và chính sách hiện hành, bao gồm các tác động tiêu cực của việc phân biệt đối xử và phân biệt đối xử; và iv) các thách thức đối với an sinh xã hội như là một phần của tiến trình vượt qua khủng hoảng, mở rộng sự phát triển toàn diện và thúc đẩy công bằng xã hội.

Các quy định cơ bản về an sinh xã hội vẫn còn là một thách

thức xa vời đối với nhiều người dân sống trong các quốc gia đang phát triển. Mặc dù sự tiến bộ về an sinh xã hội đã có công nhận rõ ràng. Chỉ có 27% dân số sống trong các quốc gia đang phát triển có thể tiếp cận được các dịch vụ BHXH một cách toàn diện, trong khi 73% chỉ có thể tiếp cận BHXH một phần hoặc không có.

Thiêu thiếu về an sinh xã hội là một trở ngại lớn cho phát triển kinh tế và xã hội. An sinh xã hội không chỉ giúp giảm nghèo đói, làm tăng an ninh và tính bền vững kinh tế, gia tăng mức độ bất bình đẳng, thiêu thiếu về nhân tài chính và vốn con người, và tăng cường sự tham gia vào suy thoái và tăng trưởng thấp.

Vì những lợi ích quan trọng của nó, an sinh xã hội là một trong những mục tiêu ưu tiên của phát triển. An sinh xã hội là một phần then chốt của chiến lược quốc gia thúc đẩy phát triển con người, sự thịnh vượng và tăng trưởng toàn diện. Khuyến nghị số 202 về an sinh xã hội năm 2012 thể hiện sự đồng thuận giữa các chính phủ, các tổ chức lao động và người sử dụng lao động tại 185 nước đang phát triển về việc mở rộng an sinh xã hội. Ngoài ra, G20 và Liên Hợp Quốc cũng đã trở thành những đối tác quan trọng của các quốc gia.

Mặc dù xu hướng toàn cầu hướng đến mức sống an sinh xã hội, đặc biệt là các nước thu nhập trung bình, nhưng hiện thực của hệ thống an sinh xã hội vẫn chủ yếu là trợ cấp và chi tiêu của chính phủ. Những xu hướng này được trình bày trong các chương khác nhau của báo cáo, theo cách tiếp cận đa tầng vòng đời.

An sinh xã hội cho trẻ em và gia đình: một quyền còn chưa được nhận thức đầy đủ

Chính sách an sinh xã hội là một trong những chính sách giúp thực hiện có hiệu quả các quyền của trẻ em. Các chính sách này nhằm bảo vệ phúc lợi của trẻ em, phá vỡ vòng luẩn quẩn của đói nghèo, đói khổ và giúp trẻ em phát triển toàn diện. Các chính sách an sinh xã hội hiện nay vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của trẻ em và gia đình về an ninh thu nhập, đặc biệt là các nước thu nhập thấp và trung bình có số lượng lớn trẻ em, mặc dù đã có sự mở rộng đáng kể về các chính sách ASXH. Gần 18 nghìn trẻ em chết mỗi ngày do các nguyên nhân có thể phòng ngừa được. Thuyết trong sự trẻ em bất chấp đó, có nhiều trẻ em hợp có thể sống nên được thông qua một hệ thống chính sách an sinh xã hội đầy đủ.

An sinh xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống lại lao động trẻ em vì chính sách này giúp làm giảm tính bất bình đẳng về kinh tế của gia đình, giúp cho trẻ em khỏe mạnh và bảo vệ trẻ em khỏi những rủi ro bóc lột. Các chính sách giảm thiểu các biện pháp nhằm bảo vệ

an ninh thu nhập cho trẻ em và gia đình. Nhiều trẻ em không chỉ hưởng lợi từ các trợ giúp bảo vệ tài sản mà còn thi thoảng có thể đi học bình thường của trẻ trong các lĩnh vực dinh dưỡng, y tế, giáo dục và các dịch vụ chăm sóc. Đã có 108 quốc gia đưa ra các chính sách trình trình tiếp cận cho trẻ em và gia đình trong hệ thống luật pháp, tuy nhiên, các chính sách trình này cũng bao phủ một phần nhỏ của dân số. Tuy nhiên, vẫn có gần 75 quốc gia không có các chính sách trình trình tiếp cận cho trẻ em và gia đình.

Tính trung bình, các Chính phủ chi tiêu 0,4% GDP cho tiếp cận cho trẻ em và gia đình, dao động từ 2,2% các nước Tây Âu đến 0,2% Châu Phi và khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Những bất cập về đầu tư cho trẻ em gây nên những quy định và tài trợ lại của trẻ, cũng như những hạn chế trong việc phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia.

Vì thực tế hiện các biện pháp tiếp cận và các nguồn tài chính công của các nước có thu nhập cao đã gây ra những hạn chế về an ninh thu nhập cho trẻ em và gia đình của trẻ. Có 19/28 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu ghi nhận sự gia tăng nghèo trẻ em trong giai đoạn 2007-2012.

An sinh xã hội của dân số trong tu i lao động: tiến bộ về an ninh thu nhập

An sinh xã hội giữ vai trò chiến lược trong việc phân bổ và nam giới trong tu i lao động trong việc giảm thiểu thu nhập của họ trong các trường hợp bất ngờ, tai nạn lao động, tàn tật, ốm đau, thai sản, ốm cho họ một mức thu nhập tối thiểu. Trong

khi thị trường lao động là nguồn chính mà bộ an ninh thu nhập trong suốt thời gian làm việc cá nhân, thì an sinh xã hội cần thì phải bằng cách duy trì những thu nhập cá nhân gia đình và tăng cường, trong đó tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi kinh tế.

Trên toàn cầu, 2,3% GDP dành cho chi tiêu mà bộ an sinh xã hội cho phần và nam giới mà bộ an ninh thu nhập trong suốt thời kỳ tuổi lao động. Theo khu vực, con số này dao động từ 0,5% GDP Châu Phi đến 5,9% GDP Tây Âu.

Bộ v chi ng l i th t nghi p

Các chi trả thất nghiệp là một phần quan trọng của bộ an ninh thu nhập cho người lao động và gia đình họ trong trường hợp thất nghiệp tạm thời. Như vậy, các chi trả thất nghiệp góp phần giảm nghèo, hỗ trợ quá trình chuyển đổi kinh tế, chi ng l i s chuyển dịch lao động từ khu vực chính thức sang khu vực phi chính thức trong giai đoạn khủng hoảng, giảm bớt tăng trưởng và giảm nhanh sản phẩm kinh tế.

Tuy nhiên, chỉ có 28% người lao động rơi vào tình trạng thất nghiệp trên toàn thế giới có thể tiếp cận các chi trả (ống hộ hoặc không ống hộ) theo pháp luật quốc gia áp dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ này rất khác nhau do phương pháp tính toán khác nhau: 80% lao động châu Âu có chi trả thất nghiệp so với 38% Châu Mỹ Latinh, 21% Trung Đông, 17% trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và

8% Châu Phi. Hơn nữa, chỉ có 12% người lao động thất nghiệp trên thế giới là thất nghiệp hàng trực tiếp thất nghiệp, và chi tiêu này cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Chi trả thất nghiệp trong khoảng 64% người lao động thất nghiệp Tây Âu có chi trả thất nghiệp, 7% trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, 5% phần trăm Mỹ Latinh và vùng Caribê, và dưới 3 phần trăm Trung Đông và châu Phi.

Một số quốc gia như Bahrain và Việt Nam đã thiết lập các chương trình chi trả thất nghiệp như một phần của bộ an ninh thu nhập cá nhân người lao động thất nghiệp và tạo điều kiện cho họ tìm kiếm một công việc phù hợp với kỹ năng trong khu vực kinh tế chính thức. Chi trả một vị trí làm việc (Mahatma Gandhi National Employment Guarantee Scheme) cũng cung cấp một hình thức bộ v chi ng th t nghi p bằng cách mà bộ 100 ngày làm việc công cho hộ gia đình nông thôn nghèo.

Bộ v trong tr ng h p x y ra tại n n lao ng và b nh ngh nghi p

Trong năm 2013, thế giới bị chặn đứng bởi sự sụp đổ thị trường tài chính Rana Plaza Bangladesh và thảm họa nhân mạng tại Trung Quốc và Bangladesh và bệnh nghề nghiệp, vì thế, an sinh xã hội là cần thiết để bảo vệ người lao động và gia đình của họ khỏi các tác động tài chính xuất phát từ nguy cơ này và tạo điều kiện phục hồi kinh tế cá nhân. Tuy nhiên, chỉ

có 33,9% lực lượng lao động toàn cầu các bao phủ không phải chỉ bị luật pháp quốc gia và phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, mà còn các mô hình chính sách bảo hiểm xã hội bất bu c.

Bao phủ theo luật chi t c 39,4% lực lượng lao động, mặc dù phạm vi bao phủ các bảo hiểm xã hội tự nguyện và phạm vi trách nhiệm của người sử dụng lao động quy nh. Ví dụ các chính sách bảo vệ phòng ngừa tai nạn lao động thì c t còn nhi u hạn chế, chủ yếu là do các chính sách hiện không y v pháp luật hiện n c.

Trong nhi u quốc gia thu nhập thấp và thu nhập trung bình, phạm vi bao phủ yếu các chính sách bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho thợ xây dựng công nhân phi chính thức và các thợ thủ công và an toàn t i n i làm việc, công nhân chính thức bao phủ các bảo hiểm trong trình độ tại nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho các công nhân lao động, bao gồm các ngành công nghiệp lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức. Mặc dù bảo hiểm cho công nhân lao động sẽ c c i thi n khi ngày càng nhi u quốc gia hiện nay đang chuyển sang các chính sách bảo vệ dựa trên bảo hiểm xã hội, thay vì dựa trên hệ thống trách nhiệm của người sử dụng lao động. Tuy nhiên, hiện tại chỉ có các chính sách khi áp dụng các quy nh pháp luật mới.

Tr c p khuy t t t

An sinh xã hội óng vai trò vô cùng quan trọng, giúp áp ng các nhu cầu cơ bản của người khuy t t t trong các mô hình an

nhập thu nhập, tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe và hòa nhập xã hội. Các biện pháp hữu hiệu nhất nhằm nâng cao người khuy t t t tìm kiếm và duy trì việc làm chất lượng là một phần quan trọng của các chính sách không phân biệt giới tính và toàn diện giúp cho người tàn tật khuy t t t quy n c a mình và thể hiện mong muốn trở thành thành viên sản xuất của xã hội.

Ngoài các chính sách có óng hưởng, các trình độ khuy t t t không óng hưởng gì vai trò quan trọng trong việc bảo vệ người khuy t t t mà hiện không c (hoặc chưa c) hưởng các chính sách có óng hưởng. Chỉ có 87 quốc gia quy nh các chính sách không óng hưởng trong khung pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, các trình độ không óng hưởng sẽ cung cấp một mức t i thi u bảo m thu nhập cho người khuy t t t t khi mới sinh hoặc trẻ em khi t n tu i lao động, và người khuy t t t không có cơ hội tham gia bảo hiểm xã hội dù bất kỳ lý do gì i u ki n hưởng trình độ.

Chính sách thai sản

Chính sách thai sản có hiệu quả, m bảo an toàn và thu nhập cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh của các bà mẹ và gia đình của họ, công nhân sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ có chất lượng. Nó cũng thúc đẩy bình đẳng trong lĩnh vực việc làm và lao động.

Trên toàn cầu, dưới 40% phụ nữ đang làm việc các bao phủ bởi pháp luật theo các chính sách thai sản bất bu c bằng

tiền mặt; 48% các bao phủ bảo hiểm tai nạn (chính yếu cho phần tham gia hoạt động kinh tế). Vì lý do thể chất pháp luật kém trong một số khu vực (chính yếu là châu Á và Thái Bình Dương, châu Mỹ Latin và châu Phi), bao phủ thậm chí còn hạn chế hơn: chỉ có 28% phần làm việc trên thị trường lao động và trợ cấp thai sản bằng tiền mặt, trong đó mức bảo hiểm thu nhập cho họ giai đoạn trước và sau khi sinh con; sự thiếu an ninh thu nhập đôi khi khiến phụ nữ phải nghỉ làm vì ốm. Ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng chính sách trợ cấp thai sản bằng tiền mặt không đồng nghĩa góp phần cải thiện an ninh thu nhập và tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cho phần mang thai và bà mẹ trẻ, đặc biệt là phần nghèo. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn.

Mức tiếp cận nhiều quốc gia các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ có chất lượng là còn quan tâm, đặc biệt là các quốc gia này mà việc làm trong khu vực kinh tế chính thức chiếm một phần đáng kể.

Hu trí: trách nhiệm của Nhà nước

Quy định của quốc gia về an ninh thu nhập hàm ý quy định mức lương hưu và các ghi nhận trong các quy định về quy định con người như không ghi nhận trong các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Tuy nhiên, gần một nửa (48%) người lao động trong thị trường lao động không nhận được lương hưu và trợ cấp hưu trí hoặc nhận được mức không đáng kể. Vì vậy, các quốc gia

cao thu nhập không có bảo hiểm thu nhập, không có quy định hưu trí và phải tiếp tục làm việc càng lâu càng tốt, thậm chí xuyên tham gia các công việc lương thấp và tạm bợ. Theo các luật và quy định hiện hành, chỉ có 42% số người trong thị trường lao động hiện nay có thể nhận được lương hưu và trợ cấp hưu trí theo chế độ BHXH trong tương lai; một phần bao phủ thậm chí còn thấp hơn. Các thị trường phi chính thức và thị trường lao động bao phủ này bằng cách mở rộng các loại trợ cấp không đồng nghĩa.

Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia thu nhập thấp và trung bình đã có nhận thức mở rộng bao phủ các chế độ hưu trí đồng nghĩa và trách nhiệm chính phủ không đồng nghĩa mức bảo hiểm thu nhập cơ bản cho tất cả người lao động.

Trong cùng thời kỳ, một số nước bắt tay vào các ngân sách tài chính, các cách thức thu ngân sách từ phí, bao gồm các loại thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và thuế mبيعات. Những quốc gia này làm giảm phần đóng góp của nhà nước vào trách nhiệm bảo đảm an ninh thu nhập cho người lao động. Phần lớn các rủi ro kinh tế gia tăng về hưu do đó đã trở thành trách nhiệm của cá nhân, khiến cho những người không phòng ngừa nghèo đói càng trở nên tồi tệ hơn.

Ít nhất 14 quốc gia trong châu Âu, người về hưu trong tương lai nhận được lương hưu thấp hơn. Các nỗ lực đáng kể trong một số quốc gia, chúng ta đang chứng kiến một số quốc gia, chúng ta đang chứng kiến một số quốc gia quá trình nhân hóa các hệ thống lương hưu bắt đầu vào những năm

1980 và 1990. Các nước Argentina, Bolivia, Chile, Hungary và Ba Lan ã (học ãng) tái qu c h u hóa h th ng h u trí c i thi n an ninh thu nh p cho ng i cao tu i.

H ãng t i ph c p y t

H ãn 90% dân s s ãng các n c thu nh p th p không c h ãng quy n b o hi m y t ; c n thi t ph i ti n hành các n l c h ãng t i ph c p y t toàn dân. Trên toàn c u, 39% dân s không c h ãng l i t chính sách này. Do ó, kho ãng 40% chi tiêu y t toàn c u do nh ãng ng i b nh tr c t i p chi tr . Tuy nhiên, ngay c ãnh ãng ng i trong ãi n bao ph pháp lý c ãng ch ãnh n c ãnh ãng l i ích s c kh e h ãn ch , ph i tr kho ãn thanh toán tr c t i p cao và ãng ph i i m t v i tình tr ãng thi u nhân viên y t c n thi t cho các ãch v y t . Trong hoàn c ãnh nh v y, m c dù c th h ãng chính sách, ch m sóc y t th ãng không có s n h o c khó t i p c n. Và t i p c n các ãch v thi t y u, m t s b nh nhân có th r i vào ói nghèo.

ILO c tính trên toàn c u, c ãn thêm 10,3 tri u nhân viên y t n a m b o ãch v y t có ch t l ãng cho t t c ãnh ãng ng i có nhu c u. Kho ãng tr ãng này cùng v i m c t i n l ãng c a nhân viên y t th ãng th p, ã c n tr b c t i n c a v i c ph c p y t toàn dân.

Trên toàn c u, 88 qu c gia m t s vùng ã cho th y r ãng có th l p y ãnh ãng kho ãng tr ãng trong bao ph c a y t . Nhi u n c ã kh i x ãng c i cách b t ch p v i c gi m thu nh p qu c gia và th c

hi n u t trong th i i m kh ãng h o ãng kinh t . H ãn n a, các n c này ã cho th y r ãng có th t c m c bao ph cao, th m chí là ph c p toàn dân b ãng cách s ãng các ch và h th ãng tài tr b ãng thu , các kho ãng óng góp h o c k t h p c hai. Tuy nhiên, các qu c gia ãng th c hi n các bi n pháp c ãng c tài chính công th ãng t i n hành nh ãng c i cách ch m sóc s c kh e c t gi m chi tiêu, bao g m c v i c h p lý hóa chi phí c a c s h t ãng y t công c ãng, cho phép s tham gia tài chính c a b nh nhân và gi m l ãng c a nhân viên y t . Nh ãng bi n pháp i u ch ãnh này làm gia t ãng s b t bình ãng trong t i p c n ãch v ch m sóc s c kh e và làm tr m tr ãng thêm các hi n t ãng b lo i tr b ãng cách chuy ãn g ãnh n ãng c a công qu ãng sang các h t ãnh.

u t vào b o v s c kh e, bao g m ãng m h ãng l ãng, là có hi u qu . Tuy nhiên, chi tiêu công cho y t hi n nay quá th p t hi u qu ãng mong mu n: hi u qu ãng kinh t t i m n ãng t v i c t ãng n ãng s u t và v i c làm không th t c khi v ãn còn t n t i s ãng ch ãnh l ch trong ph m vi bao ph . L p y các kho ãng tr ãng này s ã ãn t l hoàn v ãn cao ãnh ãng n c ãng nghèo ãnh t.

C ãn ph i y m ãnh các hành ãng chung t i n t i bao ph y t toàn dân và h ãng t i v i c thành l p s ãn ãn sinh x ã h i qu c gia ãnh m t m c tiêu mà i h i ãng Li ãn h p qu c m i ãy ã ãng g i.

M r ng an sinh xã h i: m t y u t quy t nh thoát kh i kh ng ho ng và phát tri n toàn di n

Cu c kh ng ho ng tài chính và kinh t toàn c u ã nh n m nh t m quan tr ng c a BHXH là m t quy n c a con ng i và nhu c u kinh t xã h i, nh ã nêu trong Khuy n ngh s 202 v s n an sinh xã h i n m 2012.

Trong giai o n u c a cu c kh ng ho ng (2008-2009), an sinh xã h i ã óng m t vai trò quan tr ng trong vi c ng phó v i kh ng ho ng thông qua th c hi n các bi n pháp m r ng chính sách. Kho ng 48 qu c gia bao g m các n c thu nh p trung bình và thu nh p cao công b gó k ích thích tài chính v i t ng giá tr 2.400 t USD, trong ó kho ng m t ph n t c u t vào các bi n pháp an sinh xã h i o ng c tình th .

Trong giai o n th hai c a cu c kh ng ho ng (t n m 2010), các Chính ph ã b t tay vào vi c c ng c tài chính công và c t gi m chi tiêu, b t ch p nhu c u c p bách h tr công cho các nhóm dân c d b t n th ng. Trong n m 2014, d ki n m c i u ch nh chi tiêu công t ng lên áng k : theo đ báo c a Qu ti n t Qu c t (IMF), 122 qu c gia (trong ó có 82 n c ang phát tri n) gi m chi tiêu c a h theo ph n tr m GDP. Ngoài ra, m t ph n n m c a các qu c gia này ã th t ch t tài chính quá m c, th hi n thông qua vi c gi m chi tiêu công d i m c tr c khi kh ng ho ng x y ra.

Trái ng c v i quan i m c a đ lu n chung, các bi n pháp c ng c tài chính công

không ch gi i h n châu Âu; nhi u n c ang phát tri n ã áp d ng các bi n pháp i u ch nh. c bi t, các n c này lo i b ho c gi m tr c p th c ph m và n ng l ng, c t gi m ti n l ng ho c m c l ng tr n, bao g m i v i c nhân viên y t và nhân viên xã h i. Tr c p an sinh xã h i có t ch c và có m c tiêu t t h n, thông qua nh ng c i cách i v i h th ng l ng h u và ch m sóc s c kh e. Nhi u chính ph c ng có k ho ch th c hi n các bi n pháp t ng ngu n thu, ví d b ng cách t ng thu tiêu dùng nh thu GTGT i v i các hàng hóa c b n c tiêu th b i các h nghèo.

các n c ang phát tri n, m t ph n l i nhu n t nh ng i u ch nh này, bao g m vi c lo i b các kho n tr c p, ã c s đ ng thi t k l i an toàn ho t ng trên c s xác nh i t ng m t cách h n ch , bù p cho nhóm dân s nghèo nh t. Tuy nhiên, s l ng l n các h gia ình d b t n th ng có thu nh p th p các n c ang phát tri n c n nhi u n l c h n n a c t ng không gian tài chính áp ng nhu c u c a nhóm dân s này trong khuôn kh an sinh xã h i. i u quan tr ng là ph i l u ý các xu h ng khác nhau các n c giàu và các n c nghèo, trong khi nhi u qu c gia có thu nh p cao gi m m c m r ng c a h th ng an sinh xã h i, nhi u n c ang phát tri n l i m r ng các h th ng này.

Các n c có thu nh p cao ã gi m m c tr c p an sinh xã h i và h n ch tí p c n v i các đ ch v công có ch t l ng. Cùng v i tình tr ng th t nghi p dai đ ng, l ng

th p h n và thu cao h n, nh ng bi n pháp này góp ph n làm t ng nghèo ói và lo i tr xã h i, mà hi n nay nh h ng n 123 tri u ng i châu Âu, hay 24% dân s , trong ó có nhi u tr em, ph n , ng i già và ng i khuy t t t. Chi phí i u ch nh phát sinh b i nh ng ng i ang ph i i m t v i c t gi m vì c làm và thu nh p th p h n n m n m qua. M c thu nh p th p c a h gia ình d n n s suy gi m trong tiêu dùng và t ng c u trong n c, làm ch m l i s ph c h i. Nh ng c i cách i u ch nh ng n h n ang phá ho i nh ng thành t u c a mô hình xã h i châu Âu, v n làm gi m áng k ói nghèo và thúc y s th nh v ng t sau Th chí n II.

Nhi u qu c gia thu nh p trung bình ang th c hi n k ho ch y tham v ng m r ng h th ng an sinh xã h i, góp ph n vào chí n l c t ng tr ng t p trung vào t ng c u trong n c: có th h c c m t bài h c có giá tr v phát tri n. Ví d Trung Qu c, bao ph c a h u trí là g n nh ph quát và t i n l ã t ng lên; Brazil, m r ng bao ph c a an sinh xã h i và t ng l ng t i thi u liên t c k t n m 2009. Cam k t liên t c v m r ng bao ph c a ASXH là r t quan tr ng lo i b s b t bình ng dai d ng.

M t s qu c gia có thu nh p th p ã m r ng an sinh xã h i, ch y u là thông qua l i an toàn t m th i v i m c tr c p r t th p. Tuy nhiên, nhi u trong s các n c này ang th o lu n vì c thành l p sản an sinh xã h i trong h th ng an sinh xã h i toàn di n.

Ngày nay, v n an sinh xã h i là c n thi t, thúc y các quy n c b n v an sinh xã h i và là m t thành ph n thi t y u c a chính sách kinh t hoàn ch nh. An sinh xã h i óng vai trò quan tr ng trong gi m nghèo, gi m lo i tr xã h i và b t bình ng, ng th i thúc y s n nh chính tr và g n k t xã h i. An sinh xã h i góp ph n vào t ng tr ng kinh t b ng cách h tr thu nh p h gia ình, và t ó t ng tiêu dùng trong n c, c bi t quan tr ng trong giai o n kinh t ph c h i ch m và t ng c u th gi i y u. H n n a, an sinh xã h i t ng c ng ngu n nhân l c và n ng su t; tr thành m t chính sách quan tr ng trong chuy n i nh h ng phát tri n qu c gia. An sinh xã h i, và c bi t là sản an sinh xã h i là r t c n thi t cho s ph c h i, phát tri n toàn di n và công b ng xã h i, và ch c ch n là m t ph n c a ch ng trình phát tri n sau n m 2015./.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. *Bẫy thu nhập trung bình* – Bài học cho Việt Nam.- Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương.- NXB Chính trị Quốc gia, 2014.

Nội dung cuốn sách là tập hợp các bài viết của các chuyên gia, nhà nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế trong và ngoài nước. Cuốn sách cung cấp cho bạn đọc cái nhìn tổng quát và rõ nét hơn về bẫy thu nhập trung bình: tập trung làm rõ lý luận về bẫy thu nhập trung bình, khái niệm, bản chất và các vấn đề liên quan đến bẫy thu nhập trung bình, những nguy cơ và cơ hội khi Việt Nam có thể vượt bẫy thu nhập trung bình.

2. *Bẫy thu nhập trung bình tại các quốc gia Trung Đông – Bắc Phi và một vài gợi ý cho Việt Nam*.- PGS.TS. Bùi Nhật Quang, TS. Trần Thị Lan Hương, TS. Phạm Ngọc Lăng.- NXB Khoa học Xã hội, 2015.

Nội dung cuốn sách tập trung giới thiệu quy tắc và nội dung sau:

- Hệ thống hóa các lý luận về bẫy thu nhập trung bình và những ưu điểm nổi bật để tránh bẫy thu nhập trung bình;

- Phân tích thực trạng bẫy thu nhập trung bình ở một số quốc gia Trung Đông – Bắc Phi, tìm hiểu nguyên nhân khi một số quốc gia rơi vào bẫy thu nhập trung bình;

- Phân tích, đánh giá những giải pháp, chính sách của một số quốc gia khu vực Trung Đông – Bắc Phi nhằm giúp tận dụng cơ hội thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Lý giải nguyên nhân khi nào cho một số quốc gia thành công trong việc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình khi phân loại các quốc gia khác nhau trong tình trạng chuyển;

- So sánh tình trạng của Trung Đông – Bắc Phi với Việt Nam, làm rõ những thách thức đặt ra đối với Việt Nam trong việc thực thi các chính sách kinh tế - xã hội để tránh bẫy thu nhập trung bình trong thời gian tới.

3. *Luồng giá trị thị trường do ô nhiễm, suy thoái môi trường*.- PGS.TS. Nguyễn Thị Chinh (ch biên).- NXB Chính trị Quốc gia, 2013.

Luồng giá trị thị trường là xác định một cách có căn cứ khoa học thị trường quy ra bằng tiền các tác động môi trường và hệ sinh thái trên cơ sở trình bày những chi phí có của công nghệ. Cuốn sách phân tích lý luận và thực tiễn về luồng giá trị thị trường do ô nhiễm và suy thoái môi trường, đề xuất các mô hình luồng giá thích hợp; tính toán tác động chi phí thị trường do ô nhiễm, suy thoái môi trường, đề xuất chính sách phù hợp với ưu điểm và thực tiễn của Việt Nam.

4. Tổng công bố về những vấn đề lao động ngoài thông qua các cơ chế trợ giúp pháp lý – Kinh nghiệm khu vực và thế giới Việt Nam (Tài liệu hội thảo).- Hà Nội, 2013

5. Mối liên hệ giữa pháp tái hòa nhập cộng đồng cho người chưa thành niên vi phạm pháp luật - CB2013-12-04 / Hà Nội Bn, Nguyễn Thị Ngọc y n. - H., 2013.

Nội dung tài: Các lý luận và mô hình về tái hòa nhập cộng đồng cho người chưa thành niên vi phạm pháp luật; thực trạng pháp luật Việt Nam về tái hòa nhập cộng đồng cho người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mối liên hệ giữa pháp tái hòa nhập

6. Nghiên cứu xây dựng những hướng phát triển hợp tác quốc tế về lao động và xã hội nhân năm 2020 và tầm nhìn năm 2030 - CB2013-12-06 / Cao Thị Thanh Thủy. - H., 2013.

Nội dung tài: Quan niệm của người và Nhà nước về hợp tác quốc tế; các hợp tác quốc tế các cấp; những yêu cầu về hợp tác quốc tế về lao động và xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế; kinh nghiệm về lao động xã hội của các nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; thực trạng hợp tác quốc tế về lao động và xã hội giai đoạn 2000 - 2011; những hướng và giải pháp phát triển hợp tác quốc tế về lao động và xã hội tới năm 2020 và tầm nhìn 2030

7. Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn

đối với người lao động trong công tác xã hội - CB2012-02-02 / Cục Bảo trợ xã hội. - H., 2013

Nội dung tài: Các lý luận và thực tiễn xây dựng tiêu chuẩn đối với công tác xã hội Việt Nam; thực trạng đối với công tác xã hội Việt Nam; xây dựng tiêu chuẩn đối với công tác xã hội và khuyến nghị giải pháp thực hiện

8. Nghiên cứu, đề xuất phát triển các hình thức cai nghiện, tái hòa nhập cộng đồng cho người nghiện ma túy - CB2012-02-05 / Nguyễn Thị Vân. - H., 2012.

Nội dung tài: Các lý luận và thực tiễn về các hình thức cai nghiện ma túy, tái hòa nhập cộng đồng cho người nghiện ma túy; Thực trạng người nghiện ma túy, các hình thức cai nghiện ma túy và công tác đề xuất phát triển các hình thức cai nghiện ma túy, tái hòa nhập cộng đồng cho người nghiện ma túy và khuyến nghị giải pháp

9. Chính sách về việc tiếp xúc hóa học/dioxin - thực trạng và giải pháp - CB2013-06-01 / Trần Văn Thiệu, Nguyễn Khoa. - H., 2013.

Nội dung tài: Các quy định pháp luật hoàn thiện chính sách về việc tiếp xúc hóa học/dioxin; thực trạng chính sách về việc tiếp xúc hóa học/dioxin; hoàn thiện các chính sách và quy trình thực hiện chính sách về việc tiếp xúc hóa học